

WILLIAM C. WESTMORELAND

TƯỜNG TRÌNH CỦA MỘT QUÂN NHÂN



WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

WILLIAM C. WESTMORELAND

TƯỜNG TRÌNH CỦA MỘT QUÂN NHÂN

Cuộc khủng hoảng triển miên

Sẽ không gỡ nổi cảnh rối ren chính trị ở Sài Gòn. Bất cứ trong hoàn cảnh nào. Nó diễn ra trong bối cảnh quyền kiểm soát trong chính phủ ở các tỉnh bị suy giảm, lực lượng của địch tăng lên, các cuộc tấn công táo bạo vào các cơ sở Mỹ, người ta tranh luận ngày càng sôi nổi là có thể làm được những gì để tránh thất bại của Nam Việt Nam.

Có một điều nghịch lý là cho dù kiểm soát của chính phủ bị suy giảm nhiều ở các cấp xã và chính phủ đã phải bỏ ra một số vùng thì quân đội Nam Việt Nam, khi phải đương đầu với địch thì thường lại không có vôi bỏ chạy. Khi phải có một cuộc chiến đấu sống mái ở chiến trường, thì sự rối ren về chính trị lại ít có tác động đến hàng ngũ binh sĩ. Tác động chỉ có ở cấp lãnh đạo bên trên – các tư lệnh quân đoàn và sư đoàn - những người không

muốn liều mạng hoặc hành động một cách quyết định, đưa quân ra trận chừng nào kẻ địch không buộc họ phải làm như vậy. Nếu có làm điều gì, chính phủ rất có thể nói là họ đã làm điều sai trái.

Vì lực lượng của địch tăng lên với những đơn vị cỡ tiểu đoàn hoặc lớn hơn nữa, các đơn vị quân đội Nam Việt Nam thường phải bỏ nhiệm vụ bình định, bỏ công tác phòng thủ tĩnh tại cho dân chúng để chống lại các đơn vị lớn của địch. Coi thường các đơn vị lớn là sẽ gặp tai họa. Đuổi theo địch mà không có lực lượng ít ra là tương đương thì cũng thất bại.

Đó là điều đã xảy ra ở tỉnh Bình Định là nơi mà quân đội Nam Việt Nam đã bị một trận thất bại nghiêm trọng và bản thân tôi có chịu trách nhiệm một phần.

Theo yêu cầu của tôi, các chỉ huy quân đội Nam Việt Nam đã chia lực lượng của họ thành các đơn vị nhỏ, phân về cho các quận trưởng để bảo vệ tỉnh và để tuần tra rộng rãi nhằm ngăn chặn sự di chuyển của Việt cộng. Chiến thuật này có tác dụng tốt trong một thời gian nhưng đến tháng 11-1964, hai trung đoàn

chủ lực của Việt cộng từ trong rừng ra đã mở cuộc tấn công lớn.

Các đơn vị lớn của Việt cộng đã đánh bại hết đơn vị này đến đơn vị khác của quân đội Nam Việt Nam và các đơn vị dân vệ. Thiếu lực lượng dự bị thích đáng, các chỉ huy quân đội Nam Việt Nam đành chịu bất lực không phản công được. Để cứu vãn tình thế, tôi được chấp nhận cho mấy đơn vị lực lượng đặc biệt của lục quân Mỹ từ Okinawa sang làm nhiệm vụ tạm thời để huấn luyện lại dân vệ và nâng đỡ tinh thần các đơn vị quân đội Nam Việt Nam đã phải xây dựng lại và qua một chương trình huấn luyện dài ngày. Phải qua một thời gian dài thì tổn thất của tỉnh Bình Định mới có thể khắc phục được. Đó là một bài học mà tôi phải nhắc lại trong những tháng sau này khi mà các đồng nghiệp của tôi cũng như trong báo chí Mỹ có nhiều người đòi ít chú ý đến các đơn vị lớn của địch để đưa nhiều quân hơn vào công tác bình định.

Một khó khăn cơ bản là ở chỗ quân đội Việt Nam thiếu quân số để có mặt khắp mọi nơi ngay tức khắc. Nếu các đơn vị quân đội Nam Việt Nam đi tìm hoặc đánh đuổi các đơn vị lớn của địch thì quân du kích địa phương lại có thể nổ vào và giành lại quyền

kiểm soát trước một đám dân vệ được trang bị tồi, được chỉ huy kém và không có cơ động chiến đấu cao. Thế nhưng nếu không đánh bại các đơn vị lớn thì không thể có an ninh. Đúng như lời Lewis Carrolls Red Queen đã nói, các bạn cần phải chạy liên miên để ở lại một chỗ.

Cũng như mọi việc ở Nam Việt Nam, phải mất một thời gian dài thì kết quả công việc mới bắt đầu xuất hiện, nhưng đến mùa thu 1964, đã có khoảng 230.000 người phục vụ trong lực lượng chính quy và khoảng 270.000 người trong các lực lượng địa phương và lực lượng dân vệ. Quân số Nam Việt Nam có bao nhiêu là tùy thuộc ở nhiều nhân tố, cơ sở nhân lực có sẵn cho chính phủ tuyển mộ và bắt lính, số quân mà chính phủ có thể thu nhận được và hệ thống huấn luyện mà quân đội Nam Việt Nam có thể đảm bảo được một cách có lợi và ngân quỹ mà Bộ Quốc phòng ở Washington sẵn sàng bỏ ra.

Dựa vào một truyền thống nói rằng đưa trẻ lên 20 tuổi mới gọi là người lính, từ lâu Nam Việt Nam đã không chịu hạ tuổi quân dịch xuống tuổi 18. Sau đó tình hình trở nên thảm hại đáng phàn nàn khi mà hàng ngàn quân Mỹ tuổi 18, 19 đang phải chiến đấu

và bỏ mạng vì một đất nước không chịu bắt thanh niên cùng lứa tuổi đổ vào quân dịch.

Cũng có điều đáng tiếc nữa là con cái nhiều nhà lãnh đạo Nam Việt Nam lẽ ra phải đi chiến đấu thì lại tách ra khỏi cuộc chiến tranh để sang du học ở Âu châu. Trong khi đòi phải hạ tuổi quân dịch xuống thì tôi càng thúc giục người Nam Việt Nam phải chấm dứt lệ thói này bằng cách chỉ rõ cho họ thấy con cái các vị tai to mặt lớn ở Mỹ cũng đã phục vụ ở Việt Nam. Đại úy Thomas Throcmorton chẳng hạn, con trai người phụ tá của tôi là Johnny Throcmorton đã bị thương nặng ở dạ dày trong khi làm cố vấn cho một tiểu đoàn dù năm 1964 và trong chuyến sang làm nhiệm vụ lần thứ hai trong một thời gian lại bị thương gần chết vì một vụ nổ máy bay lên thẳng. Một trong các con trai của đại sứ Taylor là đại úy Tom Taylor đã chiến đấu với sư đoàn dù 101 và hai con rể của tổng thống Johnson là Charles Robo và Patrick Nugent cũng đều sang phục vụ. Con trai của đô đốc Holn S. McCain Jr. thay thế Oley Sharp làm tổng tư lệnh Thái Bình Dương đã bị bắt khi máy bay của anh bị bắn hạ ở Bắc Việt Nam; và thượng úy Stephen W. David, con thiếu tướng Franklin M. David bị giết năm 1967 lúc phục vụ ở sư đoàn dù 101 vào lúc bố

anh làm sĩ quan hậu cần cho tôi ở Sài Gòn.

Có điều đáng khích lệ là mỗi tháng có khoảng 3.000 người Việt Nam “tình nguyện” vào lính. Chắc chắn là họ có phần bị bắt lính, nhưng sự kiện này cũng phản ánh sự nhận thức và mối quan tâm của dân chúng đối với vận mệnh đất nước.

Phải tính đến một thực tế là mỗi tháng quân đội Nam Việt Nam đào ngũ là 5.000 đến 7.000 người. Khó mà nói rằng những người đó đều chạy theo địch tất cả; thực ra nhiều người không phải đào ngũ theo ý nghĩa thực sự của từ đó, họ chạy sang Pháp để chăm sóc gia đình hoặc về gặt lúa hoặc đăng lính trở lại trong các lực lượng địa phương hoặc nhân dân để được ở gần gia đình.

Thống kê của Nam Việt Nam quá tồi nên không phản ánh đúng như khía cạnh này của vấn đề. Mặc dù chính phủ chủ trương một đường lối cứng rắn đối với những người đào ngũ và những kẻ trôn quân địch, đặc biệt là ở Sài Gòn một nơi hấp dẫn đối với họ, việc thực hiện đường lối đó, trong cái không khí chính trị hay

thay đổi, rất yếu kém.

Thương vong của Việt cộng vượt xa thương vong của quân đội Nam Việt Nam: theo báo cáo của chính phủ, trên 20.000 Việt cộng bị giết và bị bắt trong năm 1964 so với trên 7.000 người của phía Việt Nam (!). Thế nhưng Việt cộng hình như hoàn toàn có khả năng bổ sung quân số. Việt cộng phát triển rất nhanh, trong vòng một năm họ tăng thêm khoảng 85.000 người đã có quân số ước tính khoảng 170.000 người. Phần lớn được tuyển mộ ở miền Nam, điều đó phản ánh một cơ sở rộng rãi trong quyền kiểm soát của Việt cộng cũng tăng lên tới con số 12.000 người trong năm 1964.

Phục kích là chỗ mạnh của Việt cộng và là chỗ yếu của quân đội Nam Việt Nam. Bằng phục kích, trong nhiều dịp Việt cộng đã tiêu diệt nhiều đại đội của quân đội Nam Việt Nam. Mặc dù lực lượng máy bay lên thẳng của Mỹ đã tăng lên tới mức ở mỗi sư đoàn quân đội Nam Việt Nam có một đại đội máy bay thuộc lục quân Mỹ hoặc một phi đoàn thuộc lính thủy đánh bộ Mỹ, phần lớn sự di chuyển của quân đội Nam Việt Nam vẫn phải dùng đường bộ. Một chiến thuật thông thường của Việt cộng là đánh

vào một tiền đồn của quân đội Nam Việt Nam rồi nằm chờ lực lượng dự bị của quân Nam Việt Nam hành quân đường bộ đến cứu tiền đồn đó.

Tôi đã thường xuyên thúc giục các chỉ huy quân đội Nam Việt Nam phải tuần tra trước rồi mới chuyển quân nhằm phát hiện các ổ phục kích ở một địa điểm cố định. Vì địch ở yên một chỗ nên chúng có thể bị đánh thọc sườn và bị tiêu diệt. Để nhắc nhở các cố vấn Mỹ, tôi đã phân phát cho họ những thẻ nhỏ bỏ túi giải thích cách thức làm thất bại các trận phục kích, nhưng mặc dù tất cả mọi nỗ lực của tôi, cho mãi đến sau này khi các đơn vị đã chứng minh được cách thức làm việc này thì các đơn vị quân đội Nam Việt Nam mới có khả năng đánh lừa và đánh bại các cuộc phục kích của địch.

Là người từ lâu đã nghiên cứu Tôn Tử, một triết gia quân sự Trung Quốc, một người có thể gọi là Clausewitz của phương Đông mặc dù Tôn Tử đã viết lý thuyết quân sự của mình trước nhà triết học quân sự Đức thế kỷ 19. Tôi rất lo là nhiều sĩ quan Nam Việt Nam, mà tôi thấy trước đó đối với các sĩ quan Triều Tiên, tán thành sự quan tâm của tôi đối với lý thuyết của Tôn Tử.

Thường thường Việt cộng đã thoát khỏi vòng vây của quân đội Nam Việt Nam, khiến tôi đâm nghi là các viên chỉ huy quân đội Nam Việt Nam đã tuân thủ một cách không đúng đắn phương châm của Tôn Tử nói phải coi chừng kẻ địch bị bao vây vì nó chiến đấu như con hổ bị mắc bẫy: “đối với một kẻ địch bị bao vây ta phải để cho nó một lối thoát”.

Thế nhưng cuối cùng tôi đã kết luận rằng quân Nam Việt Nam đã chiến đấu rất gắng nhưng Việt cộng đã chuồn mất với một sự thành thạo khác thường.

Ngoài tỉnh Bình Định ra, sự xoáy mòn nghiêm trọng nhất trong quyền kiểm soát của chính phủ là vùng của quân đoàn 1 là nơi ít có truyền thống trung thành với chính phủ ở Sài Gòn hơn bất cứ nơi nào khác và là nơi khuấy động của sinh viên và Phật giáo đã làm tăng thêm mọi nỗi khó khăn. Ngoài các thành phố ra, tất cả những gì mà chính phủ còn kiểm soát được là các làng mạc nằm dọc đường số 1 quan trọng và sự kiểm soát đó thậm chí cũng không vững chắc. Chỉ có khu vực của chương trình hợp tác quanh Sài Gòn là chính phủ mở rộng được ảnh hưởng của mình.

Làng Phú Hoà Đông ở tỉnh Bình Dương, phía Bắc Sài Gòn đã cung cấp một dẫn chứng về những gì có thể làm được nếu có thể duy trì được an ninh. Trước khi có hợp tác, Phú Hoà Đông gần như là khu vực chết, chỉ có 738 dân. Sáu tháng sau, dân số ở đó tăng lên tới 1.800 người. Trước chỉ có 47 trẻ em đến trường, 6 tháng sau có tới 1.000 em (?). Trước ở đây không có chợ búa gì, 6 tháng sau có trên 100 thương gia làm các nghề kinh doanh. Thế nhưng mỗi Phú Hoà Đông là có hàng chục làng khác ở các nơi khác trong nước mà Việt cộng đi lại tự do, nếu không đi lại ban ngày thì chắc chắn là đi lại ban đêm.

Hoạt động của quân Nam Việt Nam, trong nhiều trường hợp là đáng khuyến khích. Ở trại Kânch, một tiền đồn của lực lượng đặc biệt Mỹ ở tỉnh Bình Định, phía Bắc An Khê, một toán người Thượng thuộc bộ tộc Hre đã cầm chân cả một trung đoàn địch, Như tôi đã luôn luôn làm sau mỗi trận đụng độ lớn, tôi đã bay ra trại đó tìm gặp những người Thượng nhỏ bé cổ sơ để vui mừng trước hoạt động của họ.

Sau khi đại bộ phận sư đoàn 25 quân đội Nam Việt Nam rời tỉnh Quảng Ngãi để tham gia chương trình hợp tác và dịch có một nỗ lực quyết định để đề bẹp lực lượng dân vệ ở gần thị xã Quảng Ngãi, viên sĩ quan tác chiến của tôi, Bill Depuy đến vào các cao điểm của hoạt động và đích thân điều động các đơn vị đến những nơi nguy kịch. Nhờ khôn khéo đưa một tiểu đoàn biệt động của quân đội Nam Việt Nam vào trận đánh và nhờ chủ nghĩa anh hùng của các nhân viên cố vấn của tiểu đoàn, đại úy Christopher O'Sullivan nên đã cứu vãn tình thế mặc dù sau đó O'Sullivan đã chết trận. Anh được truy tặng huân chương "Chữ thập phục vụ xuất sắc" và huân chương "Ngôi sao bạc". Người cha của O'Sullivan sau đó đã viết cho tôi một bức thư cảm động, trong đó ông tỏ ý tiếc là mình "chỉ có một đứa con trai để cung cấp cho trận đánh".

Trong một chuyến đi thăm quận Hoài Nhơn thuộc tỉnh Bình Định ngay sau khi một đại đội của lực lượng địa phương đã đẩy lùi được một trận tấn công của Việt cộng, tôi đã được gặp người anh hùng của trận đánh, thượng sĩ Trương, người đã nắm quyền chỉ huy sau khi viên sĩ quan duy nhất còn lại của đại đội bị chết. Trong những chuyến đi thăm sau đó, tôi đã cảm kích trước cách

thượng sĩ Trương chỉ huy đại đội nên đã lưu ý tướng Khánh về điểm đó và tướng Khánh đã đích thân đi Hoài Nhơn đề bạt Trương lên trung úy. Trương có khả năng đến mức Việt cộng trong quân đã công khai rêu rao sẽ giết chết anh.

Trong một chuyến đi công tác khác, tôi thấy Trương đã hãnh diện mang lon trung úy mặc dù do lỗi quản lý không có hiệu lực, 6 tháng sau anh vẫn chỉ được trả lương thượng sĩ. Tôi thấy điều này sẽ được sửa chữa ở Sài Gòn, nhưng một thời gian ngắn sau đó tôi nhận được tin là Việt cộng đã thực hiện lời đe dọa của họ. Trung úy Trương đã bị giết trong khi đi tuần tra.

Trương là điển hình cho nhiều người Nam Việt Nam chiến đấu trong nhiều năm dài đặng đặng với những khó khăn kinh khủng mà không nhìn thấy chỗ kết thúc nhưng vẫn làm nhiệm vụ một cách tận tụy và không biết sợ hãi. Cảm động trước cái chết của anh, tôi đã viết thư chia buồn với người vợ goá trẻ tuổi và đã yêu cầu chính phủ Nam Việt Nam trợ cấp cho chị.

Mặc dù có những hoạt động nổi bật của các cá nhân và các đơn

vị quân đội Nam Việt Nam, những cảnh thất bại liên tiếp vẫn bao trùm lên toàn bức tranh.

Một nhân tố góp phần vào đó là một loạt vũ khí mới mà Việt cộng bắt đầu sử dụng vào năm 1964, mà loại quan trọng nhất là súng tấn công do Liên Xô cung cấp, súng tự động AK-47, một thứ vũ khí ưu việt mà tốc độ hỏa lực cao của nó đã tạo ra một tiếng nổ đing tai tương tự như loại “đại bác burp” của Đức dùng trong Thế chiến II. Từ trước tới nay, Việt cộng chỉ sử dụng chủ yếu những vũ khí bắt được của quân đội Nam Việt Nam hoặc lấy được trong chiến tranh chống Pháp. Đến giữa năm 1964, Bắc Việt Nam bắt đầu cung cấp cho họ súng trường và súng máy có một cỡ duy nhất 7,62mm đưa từ Liên Xô và Trung cộng vào. Họ cũng cung cấp những súng phóng hỏa tiên hiện đại, súng cối và súng không giật. Phần lớn những thứ vũ khí này được vận chuyển bằng đường biển rồi được chuyển lên lút vào một số nơi trong vô số vũng nhỏ dọc bờ biển rất dài của Nam Việt Nam, lực lượng tàu thuyền của Nam Việt Nam trong khi cố sức bịt kín bờ biển đã gặp phải nhiều đặc điểm của một cái sàng. Mặc dù hỏa lực tăng thêm đã làm cho việc tiếp tế đạn dược của địch thêm phức tạp nhưng việc này lại được khắc phục bằng lợi thế của việc tiêu chuẩn hoá và hiệu lực vũ khí tăng thêm. Đối chọi với

vũ khí mới, quân đội Nam Việt Nam lại phải dùng những loại vũ khí của Mỹ từ thời Thế chiến II, trong đó có loại súng trường bán tự động M-1 và đối với các lực lượng địa phương và nhân dân thì dùng các loại carbine bán tự động M-2.

Có lẽ thất bại có tính chất báo trước rõ nhất của quân đội Nam Việt Nam trong năm 1964 đã xảy ra vào cuối tháng 12 ở tỉnh Phước Tuy, dọc bờ biển cách Sài Gòn một đoạn ngắn. Hai trung đoàn Việt cộng tập hợp nhau lại để hình thành sư đoàn 9, đơn vị cấp sư đoàn đầu tiên của địch, thâm nhập từ các chiến khu C và D tới bờ biển, tập hợp các vũ khí mới lại và rút vào vùng rừng núi cạnh đó để huấn luyện. Ngày 27-12, sư đoàn này từ trong rừng và một đồn điền cao su kéo ra rồi đánh tràn vào ấp Bình Giã, một nơi có khoảng 6.000 người công giáo tỵ nạn từ Bắc Việt Nam vào.

Hai ngày sau đó, một tiểu đoàn biệt động Việt Nam mở đường tiến vào rìa ấp đó. Đến ngày thứ ba, lúc một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ tới, địch rút vào đồn điền cao su. Ở đây, lính thủy đánh bộ đã chiến đấu ác liệt kéo dài cho tới lúc Việt cộng bỏ cuộc giao

chiến vào ngày đầu năm mới.

Trong cuộc chiến đấu đó, các tiểu đoàn biệt động và lính thủy đánh bộ gần như bị tiêu diệt sạch. Dù thất bại nghiêm trọng như vậy, một thực tế báo trước là kẻ địch hình như đang chuyển từ chihên tranh du kích và chiến tranh bằng đơn vị nhỏ sang giai đoạn mới và có lẽ là cuối cùng, tấn công bằng các đơn vị lớn và giữ vững trận địa.

Bản thân việc đó đã đáng lo ngại rồi. Chúng tôi thậm chí sẽ càng lo ngại nếu lúc đó chúng tôi biết vào đầu tháng 9-1964, Bắc Việt đã quyết định đưa các trung đoàn và sư đoàn Bắc Việt Nam vào miền Nam, một quyết định vượt ra ngoài khuôn khổ chi viện cho các cuộc nổi loạn sang sự can thiệp bằng các đơn vị chính quy của quân đội Bắc Việt Nam.

Từ tháng 10, chúng tôi đã biết rằng quân thâm nhập từ miền Bắc Việt Nam không phải chỉ có “những người tập kết” mà còn có cả lính chính quy và lính nghĩa vụ của quân đội Bắc Việt Nam. Các chuyên viên tình báo của Nam Việt Nam nói rằng quân thâm

nhập gồm các đơn vị riêng lẻ của Bắc Việt Nam, nhưng các chuyên viên tình báo của tôi lại coi đó là những bộ phận hoàn chỉnh được thành lập với mục đích thâm nhập nhưng sau đó được chia nhỏ ra để bổ sung cho các đơn vị Việt cộng. Dù ở trường hợp nào, họ vẫn là binh lính Bắc Việt Nam.

Liệu quân Bắc Việt Nam vào thành những đơn vị hay theo lối cá nhân riêng lẻ thì cứ tranh luận. Sau đó chúng tôi được biết trung đoàn chính quy đầu tiên của Bắc Việt Nam đã đến tỉnh Kontum trong tháng 12-1964.

Trong khi các giới Mỹ ở Sài Gòn và Washington người ta đang tranh luận ngày càng hăng tiếp sau tình hình chianh trị không ổn định tiếp diễn ở Nam Việt Nam và lực lượng của địch lớn mạnh lên, tôi tỏ ra kém hăm hở đòi phải có những gì cần thiết để đảo ngược tình thế hơn một số người, vì ngay từ đầu tôi đã tin rằng sẽ không có những giải pháp dễ dàng, rằng cuộc chiến tranh sẽ kéo dài và tốn kém. Trong khi nói chuyện với bộ trưởng Mc Namara khi ông đến thăm tháng 5-1964, lúc bộ trưởng thoả mãn khi nói tôi đúng là người xứng đáng thay thế Paul Harkins, tôi gọi tình hình này là một “cái hồ không đáy”. Tôi lưu ý rằng sẽ

phải mất nhiều tiền của và tinh thần kiên nhẫn vô hạn của nhân dân Mỹ. Chỉ với tinh thần như vậy chúng ta cuối cùng mới có thể thắng được. Tinh thần kiên nhẫn mà tôi coi là quan trọng đến mức tôi đã yêu cầu Mc Namara kiến nghị một kiểu chương trình tiếp xúc giữa nhân dân và nhân dân, làm cho nhân dân Mỹ thông cảm với nhân dân Việt Nam (!), tạo ra một sự kích thích tinh thần kiên nhẫn vượt xa bất kỳ tinh thần nào mà lợi ích chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á đòi hỏi. Mc Namara đã gác bỏ gợi ý của tôi.

Sau đó tôi được biết là Washington đã quyết định tiến hành chiến tranh ở mức độ thấp. Năm 1964 là năm bầu cử mà kẻ có khả năng đối địch với tổng thống lại là một người chủ trương có những biện pháp mạnh nhất chống Bắc Việt Nam. Quả vậy, vì sợ đám điều hâu buộc phải chấp nhận các biện pháp cứng rắn, chính phủ Johnson từ lâu đã giữ không cho công chúng biết tin nói rằng quân chính quy Bắc Việt Nam đang kéo vào Nam Việt Nam. Thậm chí sau bầu cử, chính sách cực kỳ thận trọng làm cho con thuyền chính trị không bị chòng chành nhiều, chính sách vừa có súng vừa có bơ, chiến tranh cộng với “Xã hội vĩ đại” vẫn tiếp tục.

Không có ai tỏ ra còn nhớ phương châm của Tôn Tử “chưa hề có một cuộc chiến tranh trường kỳ mà một nước nào đó thu được lợi”. Cũng không ai nhớ lại lời quở trách của quân công Wellington tại nguyên lão nghị viện Anh: “Một nước lớn không thể làm một cuộc chiến tranh nhỏ”.

Chỉ ít ngày sau khi tôi đến Việt Nam lần đầu năm 1964, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã đề nghị đánh vào căn cứ bên ngoài của cuộc nổi loạn tức là ném bom Bắc Việt Nam. Nếu tôi được hỏi ý kiến về đề nghị này, tôi sẽ đồng ý, mặc dù tôi đã cảm chắc là Bắc Việt nam đang chi viện cho cuộc nổi loạn và cuối cùng chúng ta sẽ phải làm điều gì đấy, nhưng tại sao lại có những hành động khiêu khích khả dĩ làm cho Bắc Việt Nam tăng cường tham chiến vào lúc quân Nam Việt Nam rõ ràng chưa thể đối phó được?

Tôi đặc biệt lo sợ là Bắc Việt Nam sẽ trả lời việc ném bom bằng cách đưa những đơn vị lớn vào miền Nam. Trừ khi có sự can thiệp trực tiếp của Liên Xô, Trung cộng - điều mà tôi thấy không

có khả năng xảy ra. Bắc Việt Nam không có thể phản ứng bằng cách nào khác nếu không phản ứng trên bộ? Lúc bị sức ép tăng cường thì cái cơ cấu mỏng tang là Nam Việt Nam lúc đó sẽ sụp đổ. Mặc dù tôi tin rằng với một chính phủ ổn định, sáng suốt thì cuối cùng Nam Việt Nam có thể đập tan được Việt cộng, tôi không hề nuôi ảo tưởng như vậy nếu Bắc Việt Nam công khai can thiệp.

Tôi ít quan tâm đến phản ứng của Bắc Việt Nam mà quan tâm nhiều đến các hoạt động bí mật chống miền Bắc và đánh vào hành lang tiếp tế ở vùng cán song Lào được gọi là đường mòn Hồ Chí Minh. Một số các hoạt động này đã được tiến hành từ đầu năm 1961 mà không có sự phản ứng rõ ràng nào của Bắc Việt Nam ngoài những biện pháp cụ thể để phong fthủ chống lại các hoạt động đó. Mặc dù tôi hết sức dè dặt không rõ các hoạt động bí mật đó đã được những gì: có lẽ là phản ứng duy nhất mà chúng tôi có thể làm để chống miền Bắc mà không gây một mức độ phản ứng mà Nam Việt Nam không thể đối phó được. Tôi cũng không lo ngại gì về đạo lý của các hoạt động đó vì nó cũng giống như điều mà Bắc Việt Nam từ lâu đã làm để chống miền Nam.

Tổng thống Kennedy đã cho phép tiến hành các hoạt động bí mật đầu tiên từ giữa năm 1961. Đây là một chương trình bao gồm việc đưa đặc vụ Nam Việt Nam vào Bắc Việt Nam tìm cách thành lập các mạng lưới đề kháng ở miền Bắc, rải truyền đơn và đưa những lực lượng nhỏ của Nam Việt Nam vào vùng cán xoong Lào để tấn công các căn cứ và các đường tiếp tế của cộng sản.

Cuối năm, Nam Việt Nam, dưới sự giúp đỡ của Mỹ, đã tổ chức một đội xuống máy để tìm bắt quân thâm nhập và đồ tiếp tế của địch ở ngoài khơi bờ biển Nam Việt Nam.

Ngay sau khi tổng thống Kennedy bị ám sát, tổng thống Johnson đã chỉ thị vạch rõ kế hoạch cho hoạt động tăng cường chống Bắc Việt Nam. Từ công tác vạch kế hoạch này xuất hiện chương trình OPLAN 34A, ấn định các hoạt động bí mật của Nam Việt Nam do MACV[1] và CIA[2] huấn luyện và chi viện về mặt hậu cần. Ý định đề ra là bằng cách dần dần tăng cường sức ép, các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam có thể phải chấm dứt sự ủng hộ của họ

cho các cuộc nổi loạn ở Nam Việt Nam và Lào, mặc dù một số ít người liên quan đến kế hoạch này thực sự hy vọng đạt tới một kết quả rõ ràng như vậy. Khi Washington đã chấp nhận, kế hoạch bắt đầu chủ yếu bằng những hoạt động nhằm các mục tiêu tình cờ nhưng sau đó gồm có những hành động như nã đại bác vào các cơ sở quân sự dọc bờ biển Bắc Việt Nam.

Để vạch kế hoạch và thực hiện các cuộc hoạt động đó, MACV đã thành lập một đội nghiên cứu và quan sát với các tên mật mã là SOG. Đó là một kiểu “lực lượng đặc nhiệm hỗn hợp tiến hành chiến tranh không chính quy”, do đó gồm có các đại biểu của tất cả các quân chủng của Mỹ và một số nhân viên liên lạc của CIA. Mặc dù SOG là một thành phần của MACV nhưng lại có văn phòng đặc biệt trong hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ giám sát các hoạt động vì ngay từ đầu Washington đã thực hiện sự kiểm soát chặt chẽ nhất đối với các hoạt động của SOG. Mọi hành động của nó đều phải được bộ trưởng quốc phòng, bộ trưởng ngoại giao và Nhà Trắng phê chuẩn trước.

SOG còn điều hành các đài phát thanh với những máy phát rất mạnh; một trạm ở Huế gọi là đài “Tiếng nói tự do” mang tên đài

“xám” vì nó không bao giờ tiết lộ địa điểm của nó vô hạn; còn các đài khác gọi là đài “đen” mà người ta nói đặt trong nội địa Bắc Việt Nam và do người Bắc Việt Nam ly khai điều hành. SOG đã tiến hành một số buổi phát thanh đến từ trên một máy bay cánh quạt.

Các hoạt động của SOG có hiệu lực đến đâu? Khó mà nói được điểm này! Căn cứ vào những cố gắng ngăn chặn của Bắc Việt Nam thì thấy các buổi phát thanh của SOG rõ ràng là lợi hại. Các đội tuần tra của SOG ở Lào đã phá huỷ những khối lượng lớn đạn dược và các đồ tiếp tế khác, buộc Bắc Việt Nam phải bỏ nhiều nhân lực vào công tác phòng thủ và đưa lỗ tai và con mắt của chúng ta ra ngoài biên giới Nam Việt Nam tới những vùng mà địch đã dùng để mở các cuộc tấn công vào Nam Việt Nam. Chương trình nhồi sọ liệu có đạt được những kết quả rõ rệt hay không thì có thể không bao giờ biết được.

Nếu không đạt được gì thì nó hẳn phải có tác dụng gây ra sự tham nhũng trong các quan chức của họ vì các quan chức đó đã tịch thu thứ mà người Nam Việt Nam đã biếu. Người Nam Việt Nam đã đối phó bằng cách cho mọi thứ hai cái, một cái sẽ bị tịch

thu, còn cái thứ hai được giấu đi để dùng sau này. Theo tôi nghĩ, dù sao trong một cuộc chiến tranh lấy ý chí chống lại ý chí như bất kỳ cuộc chiến tranh nào trong lịch sử, thì cũng nên làm như vậy.

Mặc dù tổng thống Johnson đã bác bỏ đề nghị đầu tiên của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân về việc ném bom Bắc Việt Nam nhưng ông có cho phép vạch kế hoạch khi có tình huống khẩn cấp để trả đũa hoặc thậm chí gây nên sức ép mạnh hơn chống miền Bắc. Do CINCPAC[3] chuẩn bị mùa xuân 1964, kế hoạch này được gọi là OPLAN 37 gồm 3 giai đoạn hoạt động: đánh các đường thâm nhập của địch, đánh vào các vùng ven biên giới Lào, Campuchia và chống Bắc Việt Nam. Giai đoạn 1 quy định truy kích các lực lượng địch bằng qua biên giới Lào và Campuchia; giai đoạn 2 gồm các cuộc oanh kích trả đũa “ăn miếng trả miếng” các cuộc tấn công và các hoạt động đánh mìn chống Bắc Việt Nam; giai đoạn 3 là tăng cường oanh tạc một cách nghiêm trọng và liên tục chống miền Bắc. Tất cả các hoạt động đó sẽ do lực lượng Nam Việt Nam tiến hành với sự giúp sức của các máy bay Mỹ.

Những người trong chúng tôi ở Sài Gòn có biết OPLAN 37 thấy ít có khả năng là tổng thống sẽ thực hiện nó cho tới sau cuộc bầu cử tháng 11. Quả vậy, chúng tôi thấy rõ ràng là một kế hoạch sau bầu cử. Lúc tổng thống trả đũa các sự kiện vịnh Bắc Bộ đầu tháng 8 bằng các cuộc oanh tạc thì đó chỉ là một việc làm trong một lúc không có liên quan đến OPLAN 37. Mặc dù tôi tán thành các cuộc oanh tạc trả đũa, nó đã làm cho tôi càng lo hơn vì sợ Bắc Việt Nam có thể phản ứng bằng cách đưa các đơn vị lớn vào miền Nam trước khi Nam Việt Nam có khả năng đối phó với diễn biến đó. Tuy không tin là Hồ Chí Minh sẽ liều lĩnh tiến hành một cuộc chiến tranh công khai, do đó phơi bày các lực lượng của ông ta cho tới cuộc tấn công của không quân, tôi vẫn cho rằng ông ta có thể đẩy mạnh thâm nhập, có thể đưa vào một số các đơn vị chính quy của ông và với sức mạnh tăng thêm đó sẽ tấn công vào các căn cứ lớn của Mỹ ở Đà Nẵng, Biên Hoà và Tân Sơn Nhất. Sự lo ngại của tôi có được giảm nhẹ lúc Washington phái thêm 20 máy bay của không quân Mỹ đến Tân Sơn Nhất, chuyển một số khác đến Thái Lan và Philipin, đặt hai đội đổ bộ thuộc tiểu đoàn lính thủy đánh bộ trên tàu ở vịnh Bắc Bộ và báo động các đơn vị khác và khả năng được triển khai, trong đó có một lữ đoàn dù thuộc lục quân Mỹ.

Mặc dù địch không tấn công các căn cứ của chúng tôi, một sự kiện khác lại xảy ra ở vịnh Bắc Bộ trong đêm 18-9-1964 lúc các khu trục hạm Edwards và Morton nổ súng và hình như đánh chìm các tàu phóng ngư lôi của địch căn cứ vào màn hiện hình của ra đa. Có lẽ không chắc mục tiêu đó trong thực tế là tàu của Bắc Việt Nam. Washington lần này không ra lệnh trả đũa.

Ngài đại sứ của tôi lo ngại về khả năng phản ứng của Bắc Việt Nam đối với việc ném bom miền Bắc, trong giai đoạn này tôi nghĩ rằng khả năng duy nhất, tuy là xa xôi, để thuyết phục các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam ngừng chi viện của họ cho cuộc nổi loạn, là chứng minh trong nội địa Nam Việt Nam rằng cuộc nổi loạn dứt khoát sẽ thất bại. Theo tôi nghĩ, chúng ta có thể sử dụng tốt hơn nữa - mạnh không quân của chúng ta đã đạt mục đích đó bằng cách chi viện cho các hoạt động của quân đội Nam Việt Nam và bằng cách đánh vào đường thâm nhập của địch ở Lào.

Việc dùng máy bay Mỹ lần đầu tiên ở vùng cán xoong Lào bắt đầu từ tháng 5-1964 theo một chương trình gọi là Yankee Team, trong đó các máy bay của không quân và của hàng không mẫu

hạm thuộc hải quân được sử dụng để bay trinh sát trên vùng cán xoong và cánh đồng Chum thuộc vùng Trung Bắc Lào nhằm yểm trợ cho lực lượng không quân Hoàng gia Lào. Theo những quy tắc giao chiến gắt gao do Washington quy định, máy bay chỉ có thể nổ súng nếu bị bắn và mỗi tuần ở vùng cán xoong chỉ giới hạn ở 5 phi vụ.

Cuối tháng 8, tôi yêu cầu chấp nhận các cuộc oanh tạc phối hợp của Mỹ và Nam Việt Nam đánh các mục tiêu cụ thể ở vùng cán xoong nhưng Washington không tán thành. Trong thời gian dài, hoạt động không quân duy nhất được phép tiến hành ở vùng cán xoong thực tế là tăng cường các phi vụ Yankee Team và được phép tấn công các mục tiêu tình cờ, chẳng hạn nơi tập kết quân và vận tải của Bắc Việt Nam. Các hoạt động này bắt đầu từ ngày 14-12-1964. Được mang tên Berret Roll, các chuyến bay này mỗi tuần chỉ có 2 phi vụ, mỗi phi vụ dùng 4 máy bay, do đó không lấy gì làm ngạc nhiên là Bắc Việt Nam đã không phát hiện được là một chương trình mới đang được tiến hành.

Trong mấy tháng trời, thậm chí tôi cũng không xin được phép sử dụng máy bay Mỹ để chi viện cho các lực lượng quân đội Nam

Việt Nam ngoài những điều đã quy định trong chương trình Farmagate vốn đã gặt gao rồi. Ngày 1-11, tôi đã yêu cầu cho phép dùng máy bay Mỹ “nếu và lúc cần” nhưng cũng chẳng ăn thua gì. Do thấy rõ đơn vị lớn của địch tăng thêm đã xuất hiện trên chiến trường, tôi lại yêu cầu lần nữa vào cuối tháng 1-1965, tôi có ý định giới hạn quy mô yêu cầu để mong yêu cầu của tôi được chấp thuận.

Tôi đánh điện về "theo sự thận trọng về quân sự, tôi bắt buộc phải xin phép sử dụng máy bay phản lực Mỹ trong một vai trò oanh tạc... trong những tình huống khẩn cấp". Lần này, Washington tán thành nhưng với điều kiện là tôi phải đích thân quản lý mỗi phi vụ. Tôi chỉ được phép oanh tạc để tránh một thắng lợi “lớn” của Việt cộng, để khỏi phải mất “nhiều” sinh mạng người Mỹ hoặc để thực hiện những cuộc tấn công vượt xa ngoài khả năng của máy bay Việt Nam.

Dưới sự chứng minh này về giá trị của máy bay Mỹ, tôi lại yêu cầu cho tôi quyền hành động rộng rãi hơn. Tôi báo cáo “sức mạnh” vũ khí, tài nghệ và hoạt động của Việt cộng đã tăng lên tới mức chúng tôi không có thể giữ các phương tiện quân sự có

trong tay mà không dùng để ủng hộ chiến dịch chống nổi loạn. Tôi xin phép được sử dụng máy bay Mỹ trong lãnh thổ Nam Việt Nam “khi tôi xét thấy cần làm”. Thế nhưng, lại một lần nữa Washington chỉ nói lỏng dây cương chút ít mà thôi. Sử dụng máy bay ngoài tình huống khẩn cấp hoặc để tiến hành các cuộc tấn công tiêu diệt thì tôi phải được hội đồng tham mưu trường ở Washington phê chuẩn đối với từng phi vụ.

Cuối cùng, tôi thành công. Một bức điện trả lời đã bãi bỏ gần hết mọi điều hạn chế. Mặc dù chương trình huấn luyện Farmagate vẫn tiếp tục, tất cả máy bay thật sự không thuộc người Nam Việt Nam đều mang phù hiệu của Mỹ và có thể được sử dụng vào các phi vụ chiến thuật mà không phải tuân theo điều kiện đáng nực cười là phải có một người Việt Nam đi theo. Tất cả máy bay Mỹ trên lãnh thổ Nam Việt Nam đều có thể sử dụng để yểm trợ các hoạt động của quân đội Nam Việt Nam và cả không quân Nam Việt Nam có thể làm được việc đó một mình.

Trong khi đó, cho đến mùa thu 1964, quân số Mỹ đã tăng lên chút ít đạt con số gần 23.000 người. Mức tăng lên này chủ yếu ở các đơn vị máy bay lên thẳng của lục quân, các đơn vị yểm trợ

bằng không quân, các đơn vị thông tin và lực lượng đặc biệt. Trong số những đơn vị mới tới có bộ chỉ huy lực lượng đặc biệt số 5 vào tháng 10, kết quả của một số lời yêu cầu trước đó của tướng Harkins, cũng trong mùa thu, lần đầu tiên người Nam Việt Nam đồng ý với các cố vấn Mỹ hoạt động ở cấp tiểu đoàn.

Gần hết năm, tôi vẫn tỏ ra không bối rối về tình hình quân sự bằng đại sứ Taylor hoặc các quan chức ở Washington. Cũng như Taylor, tôi muốn thực hiện việc ném bom trả đũa về cuộc tấn công của Việt cộng trong tháng 11 vào căn cứ của chúng ta gần thị xã Biên Hoà, nhưng tôi không thể hiểu quan điểm của Washington bằng một sự thay đổi như vậy về chính sách 2 ngày trước cuộc bầu cử tổng thống có thể coi là một thủ đoạn chính trị hay không? Tôi cũng hoan nghênh các ý kiến của hội đồng tham mưu trưởng liên quân sau đó mấy ngày bảo phải vạch kế hoạch cho các cuộc trả đũa về những cuộc tấn công sau này, nhưng ném bom theo lối ăn miếng trả miếng là điều khác với việc tiến hành một chiến dịch không quân liên tục chống miền Bắc.

Tôi vẫn còn tin rằng chúng tôi sẽ phải chờ trước khi bắt đầu ném bom liên tục cho tới khi chính phủ Nam Việt Nam được “thiết

lập” trên cơ sở chính trị, quân sự và tâm lý tương đối vững chắc trước khi chúng tôi gây ra những tình huống căng thẳng lớn có thể xảy ra bằng cách thực hiện các biện pháp có khả năng làm cho Bắc Việt Nam đưa nhiều quân vào. Tuy đồng ý rằng đánh miền Bắc sẽ có tác động có lợi cho tinh thần của Nam Việt Nam, tôi có nói với đại sứ là “tôi không phải là người có ý nghĩ là nước này đã chán nản thất vọng trong tình huống này”. Tôi cho rằng chính chúng ta phải chờ ít ra là sang năm mới để xem chính phủ đã tiến bộ như thế nào tôi mới đề ra một chính sách cứng rắn chống miền Bắc và tôi thấy có khả năng chờ cho đến mùa xuân 1965. Trước đề nghị của hội đồng tham mưu trường liên quân là gia đình nhân viên quân Mỹ phải về nước và một lực lượng lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng, tôi trả lời cả hai việc đó không chứng tỏ là thiếu tin tưởng ở người Việt Nam sẽ không ảnh hưởng tai hại đến tinh thần của họ.

Mặc dù tôi có phản đối nhiều, cả đại sứ Taylor lẫn hội đồng tham mưu trường liên quân đều có ý nghĩ ngày càng thiên về hướng ném bom miền Bắc liên tục. Nếu tôi không lo ngại trước phản ứng của Bắc Việt Nam chống lại một nước Nam Việt Nam chưa sẵn sàng thì tôi đã đồng ý rồi vì hoàn toàn rõ ràng là ném bom sẽ ngăn cản sự chi viện của Bắc Việt Nam cho cuộc nổi loạn mặc

dù đạt được mức nào thì còn tùy ở cường độ của chiến dịch. Đại sứ Taylor và một số quan chức dân sự ở Washington còn có thiên hướng ném bom một chiến dịch leo thang dần dần, vặn lẩy kẻ địch với sức ép mỗi ngày mỗi tăng cho tới lúc cuối cùng – theo luận thuyết của họ - các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam sẽ kêu lên “xin chịu bỏ”.

Chủ trương này cuối cùng được chính sách “phản ứng từng bước”. Sau đó được chấp nhận, nó là một trong những sai lầm thảm hại nhất trong chiến tranh.

Trước sức ép leo thang, Bắc Việt Nam đã có thể thích ứng mỗi bước mới và khắc phục thiệt hại khiến cho mọi hy vọng là các nhà lãnh đạo địch sẽ thấy triển vọng bước sắp tới là không thể chịu đựng được đều là sai lầm. Cách duy nhất ném bom miền Bắc để có thể thuyết phục Bắc Việt Nam khiến họ chùn bước là đánh thật chắc chắn, thật nhanh và thật mạnh, không phải là bằng mọi thứ trong kho vũ khí của Mỹ vì như vậy sẽ giết chết quá nhiều người mà bằng lực lượng đủ để họ đau và để chứng minh một quyết tâm rõ ràng và vững chắc. Ngay từ đầu, các cuộc đánh phá phải nhằm và những mục tiêu sống còn, chẳng hạn như các

cơ sở công nghiệp có hạn nhưng rất quan trọng chung quanh Hà Nội và Hải Phòng; và sẽ phải bao gồm cả việc rải mìn ở cảng Hải Phòng. Washington lo sợ rằng tiến hành những trận oanh tạc nặng nề đột ngột và đánh mìn ở cảng sẽ khiến cho Trung cộng hoặc Nga can thiệp, đó là sự lo sợ hão huyền.

Thậm chí dù Washington có thi hành một chính sách ném bom mạnh mẽ, tôi vẫn không tin Bắc Việt Nam sẽ chịu lùi bước. Việc họ có nhượng bộ chút ít lúc tổng thống Nixon thực hiện chính sách đó năm 1972, đó là một vấn đề khác vì lúc đó tình hình của cuộc nổi loạn đã khác xa tình hình năm 1964 và năm 1965. Buộc Bắc Việt Nam phải lùi bước vào thời gian sớm sửa đó, chúng ta phải làm nhiều hơn là chỉ đánh đau vào lãnh thổ của họ, chúng ta phải chứng minh là họ không thể thắng ở miền Nam và Nam Việt Nam phải đạt tiến độ thật sự trong công tác bình định, năm 1964 và đầu năm 1965, đánh bại địch hoặc thậm chí không chế được cuộc nổi loạn là một vấn đề về ổn định chính trị và những lợi ích có tính chất phụ trợ như vậy mà một chương trình ném bom có thể đạt được theo ý tôi, là bé nhỏ khiến ta không nên liều lĩnh gây nên một sự phản ứng của Bắc Việt Nam.

Đại sứ Taylor viết gửi tổng thống: “Ở đây chúng tôi đang phải đương đầu với một tình hình xấu đi nghiêm trọng mà đặc điểm của nó là sự rối ren chính trị liên tục, thái độ vô trách nhiệm và tình trạng chia rẽ trong nội bộ quân đội, sự trì trệ trong chương trình bình định, tình cảnh chống Mỹ ngày càng tăng, những dấu hiệu khủng bố ngày càng tăng của Việt cộng chĩa vào nhân viên người Mỹ và sự thất vọng sâu sắc và sự mất tinh thần trên hầu khắp Nam Việt Nam”. Ông viết tiếp: "Chúng tôi đã có nhiều cố vấn khiến người Việt Nam chưa thể tiếp nhận hết. Đưa lính chiến đấu Mỹ vào có thể dẫn tới hậu quả là người Nam Việt Nam để cho Mỹ "nhận lấy quả bóng" và căn cứ theo chủ nghĩa thực dân trước, sẽ dẫn tới sự thù địch công khai chống người Mỹ. Để người Mỹ đảm bảo an ninh cho chính mình đòi hỏi phải có 75.000 lính Mỹ, và cho dù như vậy cũng không ai có thể đảm bảo là sẽ không có những vụ Biên Hòa và khách sạn Brink xảy ra nữa.

Nhận thấy có nhiều nhân tố vượt ra ngoài khả năng của Mỹ thay đổi nó đi được, chẳng hạn chính phủ không ổn định và tâm trạng chung mệt mỏi vì chiến tranh, Taylor kết luận rằng "cần phải có thêm" một cái gì mới để khắc phục những cái mà chúng tôi

không thể kiểm soát "được", mọi cái gì đó sẽ góp phần tập hợp các phe phái khác nhau trong nước đứng sau lưng chính phủ. Khả năng duy nhất - đại sứ Taylor thấy như vậy là món ăn cũ: ném bom miền Bắc. Ông yêu cầu thực hiện có hiệu quả quyết định ném bom ăn miếng trả miếng bằng cách cho phép vạch kế hoạch chung với Nam Việt Nam để trả đũa và phát triển một quá trình để có khả năng trả đũa trong vòng 24 giờ. Sau khi xảy ra một trận tấn công của địch. Ông viết thêm khi các cuộc oanh tạc đó bắt đầu, chúng ta sẽ có lý do để đưa vợ con người Mỹ về mà không ai coi đó là sự rút lui. Một khi những điều kiện ổn định tối thiểu đã được thiết lập trong nội bộ chính phủ Sài Gòn thì chuyển sang giai đoạn 2, các cuộc oanh tạc "từng bước" chống miền Bắc. Ông viết "Không có hành động tích cực ngay bây giờ tức là chấp nhận thất bại trong tương lai khá gần".

Hoàn toàn rõ ràng là phải làm gì đây để nâng đỡ quân đội Nam Việt Nam và nhân dân. Chúng tôi có thể làm điều gì khác được? Lý thuyết nói rằng một chiến dịch ném bom từng bước sẽ khiến các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam chịu lui bước vẫn chưa phải là điều tôi có thể chấp nhận được, nhưng cũng như đại sứ Taylor - là người cũng có nhiều ngờ vực - tôi thấy không thể có giải pháp nào tốt hơn trong khuôn khổ thời gian hạn chế. Ghi nhận ý kiến

bảo lưu của đại sứ Taylor nói rằng việc ném bom từng bước sẽ được hoãn lại cho tới lúc sự ổn định của chính phủ Nam Việt Nam được tăng thêm, tôi tán thành kiến nghị đó.

Một giải pháp có thể có mà các nhà vạch kế hoạch ở Washington đã thăm dò từ năm 1961 là đưa một lực lượng quốc tế vào để canh gác chống thâm nhập qua Lào và khu phi quân sự. Mùa xuân 1961, tổng thống Johnson đã kêu gọi sự giúp đỡ của các nước khác trong thế giới tự do theo chương trình "có thêm cò" nhưng chương trình này chỉ bao gồm sự giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật. Tháng 12 năm 1964, tổng thống Johnson lại nêu vấn đề này ra. Tôi phẫn khởi vì đối với tôi, có quân các nước ngoài quân Nam Việt Nam và Mỹ tham chiến dọc các vùng biên giới là nơi họ có thể tự mình trông thấy sự vi phạm của Bắc Việt Nam và - nếu Bắc Việt Nam cứ tiếp tục làm, họ sẽ tham gia chống thâm nhập thì cả thế giới sẽ có thể thừa nhận sự vi phạm đó và sức ép đòi Bắc Việt Nam từ bỏ sẽ tăng lên. Tuy nhiên thành lập một lực lượng quốc tế đòi hỏi thì giờ và không thể thay thế cho "một cái gì mới" nổi bật, cần có ngay lúc đó.

Mặc dù thông báo của đại sứ Taylor gửi tổng thống không đem

lại hành động mới nào quan trọng, tôi có được quyền vào cuối tháng 1-1965 vạch kế hoạch chung với người Việt Nam để ném bom trả đũa và đáp lại một kiến nghị của Taylor là Tổng thống cần phái một đại diện riêng của mình sang xem xét tình hình, cố vấn an ninh quốc gia của tổng thống là George Bundy đã đến Sài Gòn đầu tháng 2. Đến ngày cuối cùng của chuyến đi thăm, ngày 7-2 Bundy đã được thấy Việt cộng tấn công một khu doanh trại của cố vấn Mỹ và sân bay Mỹ ở trại Holoway gần thị xã Pleiku. Dùng súng cối và phá hoại, Việt cộng đã giết chết 8 người Mỹ, phá hủy 5 máy bay và làm hỏng nhiều chiếc khác. Được thực hiện vào lúc thủ tướng Liên Xô Aleksei Kosygin đang ở thăm Hà Nội, cuộc tấn công này được coi là một hành động khiêu khích cố ý.

Được tin về cuộc tấn công đó, George Bundy và các đại sứ Taylor, Jonhson đã đến gặp tôi tại phòng tác chiến đặt ở sở chỉ huy của tôi ở Sài Gòn; Vì cuộc thảo luận chỉ xoay quanh vấn đề phản ứng của chúng ta phải như thế nào về cơ bản là một quyết định chính trị nên tôi chỉ trình bày ý kiến của tôi với tư cách là nhà quân sự khi được hỏi.

Bundy đã đích thân lãnh đạo cuộc thảo luận, sôi nổi quả quyết, đôi lúc còn có phần ngạo mạn. Có thể ông đã buồn phiền vì những điều ông và các quan chức dân sự khác ở Washington dự đoán một cách đầy hy vọng là sẽ không xảy ra thì bây giờ đã xảy ra và nó đã đẩy chúng tôi tới tình thế không hành động không được. Hoặc có lẽ, giống như nhiều nhân vật dân sự giữ các cương vị có quyền lực trong chính phủ, một khi ông ngửi thấy mùi thuốc súng là ông phát triển tâm ý của một viên tướng của trận tiền.

Mặc dầu Bundy hình như có phân vân về những cuộc oanh tạc trả đũa trong khi Kosygin còn ở Hà Nội ông và tất cả chúng tôi đều thừa nhận là những mục tiêu mà chúng ta sẽ phản ánh sẽ ở xa Hà Nội. Vả lại, cuộc tấn công đi quá u trắng trợn nên không thể làm ngơ được. Bundy đã đích thân gọi điện thoại cho Nhà Trắng kiến nghị trả đũa. Tổng thống đã nhanh chóng chấp nhận, chỉ cần Nam Việt Nam tán thành nữa là được.

Khi đã có quyết định, tôi cảm thấy trong các đồng nghiệp của tôi một tâm trạng vừa hết sức lo lắng vừa nhẹ nhõm : Nhờ trời,

chúng ta đã hành động và đây là một bước ý nghĩ của họ cho nó quan trọng đến mức như vậy. Tôi cũng không tin là việc ném bom sẽ có mọi tác động đối với Bắc Việt Nam nhưng tôi thấy ít ra nó cũng sẽ giúp đỡ tinh thần của Nam Việt Nam.

Sau khi đã bắt đầu vạch kế hoạch chung với người Việt Nam về các cuộc oanh tạc trả đũa, chúng tôi có thể hành động mau lẹ được. Cùng ngày 45 máy bay của hải quân Mỹ đã đánh một doanh trại ở Đồng Hới, ở ngay phía Bắc khu phi quân sự. Bị chậm lúc cất cánh do sương mù dày đặc, máy bay của Nam Việt Nam ngày hôm sau mới đánh 24 máy bay và đánh một doanh trại khác ở gần Cháp Lê. Kỳ ngồi ở máy bay chỉ huy.

Một khi bộ máy tiến hành các cuộc oanh tạc đã hoạt động nhưng trước khi máy bay thực hiện các phi vụ, tôi có mời Bundy đáp máy bay cùng tôi đi Pleiku để quan sát hiện trường và yêu cầu tướng Khánh gặp chúng tôi ở đó để được Ông tán thành việc trả đũa. Khánh đến gặp Bundy và tôi ngay chiếc White Whale. Ông hoan hỉ tán thành đề nghị đó. Tuy thừa nhận là ông không dự đoán sẽ có tác động quân sự to lớn nhờ việc này, ông tỏ ý sung sướng và cuối cùng đã có thể đánh vào nguồn gốc gây ra cảnh

khổ sở của nước ông.

Ra ngoài máy bay George Bundy tỏ vẻ đau lòng trước sự đổ nát mà trận tấn công đã gây ra tại khu trại cô vẫn. Ông càng tỏ vẻ ngạc nhiên trước sự thô sơ của hệ thống phòng thủ khu trại. Như tôi đã nhận xét khi đi theo hộ tống các vị khách dân sự khác đến thăm một nhà quan sát nhất thời khó lòng mà hiểu được về thô sơ của chiến tranh nội loạn.

Một người có dịp đến trại Holoway lúc Việt cộng tấn công là một quân nhân hồi chiến thế giới thứ hai là người chuyên về tranh biếm họa, Bill Mauldia. Kitsy[4] và tôi trước đó ít ngày đã gặp ông ở Hongkong là nơi chúng tôi có đến nghỉ mát mấy ngày. Tôi dành cho ông một chỗ đi Sài Gòn trên chiếc máy bay của tôi để ông có thể thăm đưa con trai của ông hạ sĩ quan lái máy bay lên thẳng đóng ở thị xã Pleiku. Lúc Việt cộng tấn công, Mauldia đã nhảy từ trên giường ngủ mặc cả quần áo lót chạy đến chỗ này đến chỗ khác để giúp chăm sóc người bị thương. Ông đã đáp máy bay nhanh chóng vào Sài Gòn không phải để vẽ một bức tranh biếm họa mà để viết một tập truyện. Sau đó con ông lại sang Việt Nam phục vụ nhiệm kỳ thứ hai với chức vụ đại úy và phụ tá cho một tư lệnh sư đoàn.

Sau khi đã thảo luận thêm với Mc George Bundy không có mặt tôi, đại sứ Taylor đã kiến nghị với tổng thống là Mỹ và Việt Nam trong thực tế cần chuyển sang giai đoạn hai của chương trình 2 giai đoạn chống Bắc Việt Nam bằng cách đánh đường sá để trả đũa. Đại sứ yêu cầu có “có một loạt hành động liên tiếp có kiểm soát và có mức độ” đánh vào các mục tiêu quân sự và các đường thâm nhập của Bắc Việt Nam để trả đũa các sự kiện lớn của Việt cộng hoặc “một chương trình chung hoặc toàn bộ các hành động bạo lực của Việt cộng”.

Có lẽ vào lúc đại sứ Taylor gửi điện nêu ý kiến như vậy về Mỹ thì Bundy và các đồng nghiệp đi theo tôi tới Sài Gòn; họ gồm có trợ lý Bộ trưởng quốc phòng Holn Mc Naughton, phụ tá Nhà Trắng Chester Cooper và chủ tịch nhóm cộng tác về Việt Nam Leonard Unger đang thảo báo cáo gửi tổng thống trên đường trở về Washington. Bundy đã kiến nghị cũng một điều như vậy, mặc dù ông gọi đó là một chính sách “trả đũa liên tục”. Tổng thống Johnson đã nhanh chóng chấp thuận, báo cho đại sứ Taylor biết như vậy ngày 9-2 mặc dầu ông chưa sẵn sàng thông báo công khai quyết định của ông.

Chính sách mới ném bom trả đũa đã gặp ngay một sự thử thách. Hình như không sợ sự trả đũa của chúng tôi về trận tấn công Pleiku, Việt cộng đã giáng một đòn còn sấm sét hơn nữa vào 10-2 tại thị xã Quy Nhơn ven biển, một vụ nổ đã phá huỷ một khách sạn dùng làm cư xá cho quân nhân Mỹ. Toàn bộ khách sạn đổ sập giết chết 23 người, làm bị thương 21 người và làm kẹt những người khác dưới đồng gạch ngói nát vụn, Đây là số thương vong nhiều nhất của Mỹ xảy ra trong riêng một sự kiện.

Đồng gạch nặng nề đã kẹt một quân nhân Mỹ, một chân anh đã bị ngói nhà đó chèn lại. Cách duy nhất để kéo anh ra là cưa cái chân đó đi, nhưng các bác sĩ Mỹ vì vóc người to lớn quá nên không thể chui qua một lỗ nhỏ trong đồng gạch ngói để vào cưa được. Một sĩ quan quân y Triều Tiên người nhỏ bé, đại úy Ung Sup Kim, một nhân viên trong đội viện trợ y tế của Nam Triều Tiên, đã tình nguyện chui vào đồng gạch ngói để làm việc đó mặc dầu rất nguy hiểm cho tính mệnh của anh. Sau đó tôi đã khen thưởng Kim và mấy năm sau tôi đã có thể đích thân cảm ơn anh một lần nữa lúc tôi đến thăm Cộng hoà Triều Tiên với vị tham mưu trưởng lục quân Mỹ. Sau đó Kim di cư sang Mỹ.

Sau khi chúng tôi đã quyết định oanh tạc trả đũa về vụ Quy Nhơn, kế hoạch của chúng tôi thoả thuận về các mục tiêu đã thất bại - một sự minh hoạ cho cái đại dột là giao cho một uỷ ban gồm các cố vấn của tổng thống ở cách xa hàng ngàn dặm điều hành các chi tiết cụ thể về một cuộc chiến tranh mặc dầu có những tiến bộ hiện đại trong kỹ thuật thông tin. Vụ nổ ở Quy Nhơn xảy ra lúc 8h sáng ngày 8-2. Sau khi đã nhận được sự tán thành của chính phủ Việt Nam về một trận oanh tạc trả đũa, ngay sau nửa đêm bộ chỉ huy của tôi đã báo cho CINCPAC ở Hawaii và hội đồng tham mưu trưởng liên quân ở Washington biết các mục tiêu mà sư đoàn không quân số 2 định đánh. Một phút sau đó hội đồng liên quân trưởng không quân đề nghị một lô mục tiêu khác. Những bức điện rối rắm và đôi lúc mâu thuẫn nhau đã được chuyển qua chuyển lại suốt đêm. Có lúc CINCPAC, có lẽ phản ánh các chỉ thị của Washington đã ra lệnh là không được báo cho Việt Nam biết các mục tiêu đã được tự chọn trong khi thực tế họ sẽ tham gia các trận ném bom và các trận dính lúu sâu vào công tác vạch kế hoạch phi công Việt Nam cũng như phi công Mỹ đã thức suốt đêm, lại hoang mang trước những mệnh lệnh và phản mệnh lệnh nên khi quyết định đến vào buổi rạng sáng ngày 12-2 các phi công đã kiệt sức.

Tuy vậy các cuộc oanh tạc theo đường lối chỉ đạo là phải trả đũa trong vòng 24 giờ cũng được máy bay của Mỹ và không quân Việt Nam tiến hành đánh vào Cháp Lê còn máy bay của Mỹ đánh vào Đồng Hới.

Khi thông báo công khai các trận oanh tạc, Nhà Trắng tránh dùng từ “trả đũa” hoặc không nhắc cụ thể tới Quy Nhơn. Các cuộc oanh tạc là để đáp lại “các hành động khiêu khích trực tiếp thêm nữa của chế độ Hà Nội” và những “hành động xâm lược liên tục”.

Bằng cách tránh gắn liền với các trận oanh tạc vào những hành động cụ thể của địch, Tổng thống đã tìm cách giữ quyền tự do hành động.

Hai ngày sau đó tổng thống Johnson đã nêu rõ quyết định của ông chuyển sang giai đoạn 2. Ông thông báo công khai rằng theo tên mật mã “Rolling Thunder”. Mỹ và Việt Nam sẽ đi vào “một

chương trình hành động không quân có mức độ và hạn chế” đánh các mục tiêu quân sự ở Bắc Việt Nam ở phía Nam vĩ tuyến 19.

Tuy thừa nhận rằng quyết định đó thể hiện một sự thay đổi quan trọng trong chính sách của Mỹ, tôi vẫn thấy không có hy vọng gì – căn cứ vào những hạn chế đã được đề ra – là nó sẽ có bất kỳ tác động nổi bật nào đối với diễn biến của cuộc chiến tranh.

Chẳng hạn mỗi ngày chỉ có từ 2 đến 4 cuộc tấn công, mỗi cuộc chỉ đánh từ 2,3 mục tiêu và tất cả đều nằm ở phía Nam vĩ tuyến 19. Theo tôi đó là một cách “gửi một bức điện”- theo cách nói của đại sứ Taylor và những người khác - yếu hèn một cách đáng sợ nhằm thuyết phục các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam phải lùi bước. Thế nhưng như đã phản ánh trong một bức điện của bộ ngoại giao, một số người trong giới chính khách ở Washington lại thấy khả năng có những diễn biến làm tới “cao điểm” trong vòng “ít tháng tới”.

Trận oanh tạc đầu tiên theo kế hoạch Rolling Thunder được dự định vào ngày 20 – 2 nhưng cuộc khủng hoảng chính phủ ở Sài Gòn do cuộc đảo chính của Phát - Thảo gây ra đã khiến đại sứ Taylor phải huỷ bỏ. Cho đến 23 mới tiến hành được chiến dịch

này.

Hệ quả của việc quyết định phát động Rolling Thunder là một quyết định đưa vợ con người Mỹ về nước, do đó chấm dứt cuộc tranh cãi từ lâu về vấn đề này. Tổng thống bảo chúng tôi đưa về hết trong vòng một tuần lễ đến mười ngày. Chúng tôi đã làm trong sáu ngày.

Vì đã dự kiến từ lâu sẽ có lệnh này, các bà đã chuẩn bị xong trừ những việc phải làm đến phút cuối cùng và đã tổ chức các đội Hồng thập tự gồm người Việt Nam và người Mỹ đã giúp đỡ Tân Sơn Nhất. Bà Eileen Green đã cộng tác với bộ đồng phục Hồng thập tự cho tới lúc chiếc máy bay cuối cùng lên đường, sau đó tập hợp con cái lại, mang theo hai túi không phải đựng quần áo mà là đựng bạc của người bà con có rồi lên máy bay. Nhiều người đi máy bay của hãng Pam American, hàng ngày có một chuyến về Mỹ.

Kitsy yêu cầu cho đi chuyến máy bay cuối cùng nhưng do gặp may là đi được vào ngày Lễ Valentina và dự định sống ở Hawaii,

lúc đầu tại một ngôi nhà nhỏ do một người bạn cũ của tôi là đại tá về hưu Dick Ripple thuê hộ. Lúc tôi tiễn đưa bà và các con lên máy bay. Tôi cảm thấy buồn bã và không chắc chắn, một tâm trạng mà tất cả những người khác hẳn cũng cảm thấy như vậy. Các bà vợ, các con cái, các ông chồng không ai có thể biết liệu chúng ta có bao giờ lại đoàn tụ được. Lúc máy bay đã ở trên bầu trời, đôi mắt tôi nhìn chăm chăm vào máy bay cho tới lúc nó chỉ còn là một chấm nhỏ rồi biến mất. Đến lúc đó, tôi vẫn nhìn với hy vọng được nhìn một lần nữa, buồn nhưng vững dạ vì những người thân yêu của tôi đang đến nơi an toàn.

Hơn bất kỳ sự bắt buộc nào của chiến trường hoặc các quyết định ở Whashington, việc ra đi chứng tỏ chiến tranh đang thay đổi. Nó sẽ diễn biến như thế nào và nó có thể ảnh hưởng đến từng cá nhân trong mỗi người chúng tôi như thế nào, cả tôi lẫn những người khác, không ai có thể biết được.

[1] MACV: Bộ chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ

[2] CIA: Cục tình báo trung ương Mỹ

[3] CINCPAC: Bộ chỉ huy Thái Bình Dương

[4] Kitsy: vợ của Westmoreland

WILLIAM C. WESTMORELAND

TƯỜNG TRÌNH CỦA MỘT QUÂN NHÂN

Quyết định khó khăn nhất

Dúng như tôi đã hy vọng, ném bom miền Bắc đã nâng đỡ tinh thần của Nam Việt Nam, nhưng tôi dự kiến nó đã không có tác dụng rõ rệt đến ý chí của các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam tiếp tục chiến tranh. Sự phản ứng từng bước sẽ không có tác dụng, đặc biệt theo cách không kiên quyết mà Washington đã định ra để tiến hành chiến dịch này.

Số lượng máy bay bản thân nó đã hạn chế tác dụng và mặc dù đã có tất cả những tiến bộ và kỹ thuật kể từ Thế chiến II, ném bom vẫn còn là quá trình bị mất tác dụng vì ném không chính xác, đặc biệt là khi đánh vào những mục tiêu điểm được lựa chọn ở Bắc Việt Nam.

Máy bay, đặc biệt là F.100 và F.105 - chủ yếu là những máy bay ném bom chiến đấu, chứ không phải là những pháo đài bay và siêu pháo đài bay khổng lồ đã ném bom trong Thế chiến II. Mặc dù Washington có xét tới việc dùng B.52 của bộ chỉ huy không quân chiến lược, tính chất hạn chế của các mục tiêu và nỗi lo ngại mất những loại máy bay lớn đã khiến cho quyết định đó không được đề ra.

Sự can thiệp từ Washington đã cản trở nghiêm trọng chiến dịch này. Washington phải phê chuẩn tất cả các mục tiêu ở Bắc Việt Nam và cho dù Hội đồng tham mưu trưởng liên quân có đưa ra những chương trình dài hạn, Bộ ngoại giao vẫn thường xuyên can thiệp và cho phép những phi vụ riêng lẻ. Mục tiêu này hoặc mục tiêu kia không được đánh vì lý do này lý do nọ, toàn là những lý do mơ hồ không phải quân sự. Các phi vụ đã nằm trong kế hoạch được tập dượt từ lâu có thể đến phút cuối cùng bị hủy bỏ. Có lúc tổng thống Johnson đã khoe là bọn họ thậm chí không thể ném bom một ngôi nhà đổ nát nếu không được tôi chuẩn y.

Cũng may với thời gian trôi qua, sự chú ý của những viên tướng

“không quân” tự mình phong chức cho mình ở Washington dần dần được giảm bớt và các nhân viên phi hành thực sự được quyền tự do hơn.

Nghệ theo những lời phản đối của những nhà lý thuyết suông ảo tưởng trong các trường học, các giới báo chí và của chính quyền, tổng thống Johnson, tháng 5-1965 đã ra lệnh làm gọi là đợt đầu tiên trong những đợt ngừng ném bom diệu kỳ mà các nhà lý thuyết đó khoe là sẽ thúc đẩy Hà Nội thương lượng. Đó là chuyện rò dại! Làm sao Bắc Việt Nam chịu thương lượng trong khi họ đang thắng và trong khi điều duy nhất có thể làm cho đau tức là ném bom - lại được thực hiện theo một cách thể hiện không phải sự quyết tâm và sự kiên định mà là sự yếu đuối và tâm trạng run sợ?

Những dấu hiệu mà chúng ta phát ra là những dấu hiệu cầu cứu.

Thái độ nhút nhát của Washington là xuất phát từ ý kiến các quan chức có ý đồ tốt nhưng ngây thơ và tác động của những ý kiến đó đối với một vị tổng thống chỉ nghĩ đến khía cạnh chính

trị khiến ông đã tìm cách làm vừa lòng mọi người mà không chịu hành động thật sự và đề ra những quyết định cứng rắn. Tổng thống Johnson sau đó đã nhận ra sai lầm. Về sau ông có nói với tôi là sai lầm lớn nhất của ông là đã không gạt bỏ những người còn sót lại của chính quyền Kennedy - trừ Dean Rusk – mà ông gọi là “tập đoàn Kennedy”, một bọn người mà sự trung thành của họ đối với ông ở cương vị tổng thống là đáng nghi ngờ.

Trong cách nhân vật dân sự chủ chốt đề ra các chính sách, chỉ có Bộ trưởng ngoại giao Dean Rusk và một trong các trợ lý của ông, Walt Rostow là tỏ ra am hiểu thực sự việc sử dụng sức mạnh. Thậm chí trong hàng ngũ các nhân vật dân sự cao cấp ở Lầu Năm Góc cũng có kẻ chống lại các chính sách của tổng thống chẳng hạn như trợ lý bộ trưởng quốc phòng phụ trách các vấn đề về an ninh quốc tế John Mc Naughton và người thay thế sau khi ông này bị chết vì tai nạn máy bay Paul C. Warnker, trợ lý bộ trưởng quốc phòng phụ trách công tác phân tách các hệ thống Alain C. Enthoven, và sau đó phó trợ lý bộ trưởng quốc phòng phụ trách các vấn đề về an ninh quốc tế Townsend Hoopes.

Một số quan điểm của Mc Naughton là không thể tin được. Trong một chuyến đi thăm Sài Gòn đúng vào lúc tư lệnh không quân của tôi Joe Moore và tôi đã cố sức xin được quyền ném bom các nơi đặt SAM-2 (tên lửa do Liên Xô chế tạo) đang được xây dựng ở Bắc Việt Nam, Mc Naughton đã chế riễu yêu cầu cần thiết đó. Ông đã quở trách tướng Moore “ông đừng nghĩ rằng bắc Việt Nam sẽ sử dụng những thứ đó. Đưa những thứ đó vào đúng là một thủ đoạn chính của người Nga nhằm làm yên lòng Hà Nội”.

Các nhà lý luận dân sự tinh ranh ở Washington nói rằng đó chỉ là một vấn đề về tín hiệu. Chúng ta sẽ không ném bom các địa điểm SAM, vì nó báo hiệu là Bắc Việt Nam sẽ không ngừng dùng những thứ đó.

Các quan chức đó và một số cố vấn tại Nhà Trắng và Bộ ngoại giao đã tỏ ra phỉ báng các nhà tư tưởng quân sự chuyên nghiệp vì tin rằng có lẽ các nhà thí thức ở các trường đại học cao cấp có thể đề ra một thủ đoạn chính trị đánh lừa hoặc ảo thuật để làm cho kẻ địch chịu thương lượng mà không phải dùng sức mạnh để tiêu diệt khả năng gây chiến tranh của địch. Thế nhưng sức mạnh

có ý nghĩa lại là nhân tố cần thiết. Trong các cuộc thương lượng quốc tế, Bắc Việt Nam tỏ ra đặc biệt nhạy cảm với những ý nghĩa đầy đủ của sức mạnh. Đó là ngôn ngữ duy nhất mà họ hiểu được được. Những trò chơi như ngừng ném bom và hạn chế mục tiêu đã cho họ biết rằng chúng ta đã hiểu phải sử dụng sức mạnh như thế nào, nhưng chúng ta không kiên định vì ám ảnh bởi một thứ bệnh lo lắng, sợ bị một bộ phận dư luận ở Mỹ và trên thế giới chỉ trích. Dư luận này đã quên mất một thực tế là Mỹ không chinh phục ai mà chỉ đẩy lui xâm lược.

Dù hệ thống của Mỹ để cho dân sự kiểm soát quân sự là đúng đến mấy đi nữa, sẽ là một sai lầm khi cho phép các quan chức dân sự thiếu kinh nghiệm quân sự, thiếu hiểu biết về lịch sử quân sự và quên hết những bài học về những thủ đoạn ngoại giao của cộng sản có được ảnh hưởng không đúng trong quá trình đề ra các quyết định.

Nắm quyền kiểm soát toàn bộ đối với quân sự là một việc, còn bó tay các nhà quân sự chuyên nghiệp bằng những hạn chế trong các vấn đề chuyên môn của họ do các nhân vật dân sự - những

người không am hiểu về quân sự, áp đặt lại là một việc khác.

Có lẽ nhân vật ảo tưởng hơn hết là một cố vấn lâu đời của tổng thống, do kinh nghiệm lâu đời của ông với cương vị đại sứ tại Moscow, nơi mà ông đã nổi tiếng vì đương đầu được với người Nga - phải được coi là người khôn ngoan nhất, Averell Harriman. Nhà chính sách lớn già nua đó, đã có thời gian làm đại sứ lưu động, hình như đã tin rằng thủ đoạn nói nước đôi của cộng sản là cái thay thế cho sự thỏa thuận có ý nghĩa. Ông đã không nắm được thái độ cứng rắn của cộng sản Việt Nam.

Việc Bắc Việt Nam cuối cùng chịu phản ứng thuận lới tháng 5-1968 với việc ngừng ném bom và đồng ý đi tới bàn hội nghị không biện bạch được cho một chính sách nhút nhát. Do đã thất bại trong một nỗ lực toàn diện nhằm lật đổ Nam Việt Nam, Bắc Việt Nam cần có thì giờ để khắc phục thiệt hại đồng thời tránh được việc ném bom.

Trong hơn 4 năm, họ chẳng thương lượng gì ngoài cái hình thù

của chiếc bàn hội nghị. Thế rồi đến mùa xuân 1972, họ đã mở một cuộc tấn công mạnh mẽ nhất, một sự xâm lăng theo lối chính quy, có xe tăng yểm trợ ở Nam Việt Nam.

Tôn Tử xưa kia đã viết: “Nếu không có sự thỏa thuận ngầm trước thì khi kẻ địch yêu cầu đình chiến tức là địch đang âm mưu điều gì đây”.

Tuy việc ném bom Bắc Việt nam không thuộc quyền quyết định của tôi, tôi đã tìm mọi cơ hội thích hợp để nói rõ sự không hài lòng của tôi đối với chương trình đó do Washington đề ra. Quan điểm của tôi có thể tóm tắt ở mấy câu trích dẫn trong báo cáo đệ trình lên tổng thống ở hội nghị Manila năm 1966: “cho tới nay, chiến dịch không quân của chúng ta ở miền Bắc có đặc điểm là leo thang theo lối bò dần. Chiến lược đó đã sử dụng lực lượng máy bay một cách không có hiệu quả và tốn kém, và đã đạt được những kết quả không có gì quan trọng. Hơn nữa, một nhân tố gây hiểm họa lớn và đang tăng lên đã biểu hiện trong tình hình này. Hiện nay địch đã có một hệ thống phòng không hoàn chỉnh đặt dưới quyền chỉ huy tập trung... sẽ đưa tới kết quả là số thương vong tăng lên trong khi chiến tranh tiếp diễn – có lẽ cao

hơn mức chúng ta sẵn sàng chịu đựng, thậm chí có thể chịu được, căn cứ theo sự hạn chế hiện tại về các mục tiêu đánh phá”.

Tôi nói tiếp đã đến lúc phải có sự thay đổi chiến lược. Tôi đề nghị “hành động mau lẹ” đánh vào các mục tiêu có lợi “gần Hà Nội và cảng Hải Phòng sẽ làm cho kẻ địch đau và cho họ thấy sức mạnh của chúng ta không bị hạn chế”.

Kiến nghị đó và vô số kiến nghị khác đều không có kết quả gì. Cuối cùng, điều tất yếu có thể thấy trước là các nhà cầm quyền Hà Nội không chịu quỳ gối và điều này làm vỡ mặt những kẻ đã quá tin quá đáng vào việc ném bom. Sự vỡ mộng này tất yếu đã đưa tới việc đi tìm “việc gì mới” nữa có khả năng đạt được những gì mà việc ném bom tượng trưng đã không đạt được. Các phương án lựa chọn còn lại lúc đó không còn bao nhiêu.

Tình hình ở Nam Việt Nam bị xấu đi hiện ra rõ rệt hơn bao giờ hết, hơn cả lúc bắt đầu ném bom tượng trưng. Trong một ý kiến đánh giá bi quan hơn nhiều nêu trong báo cáo đầu tháng 3 năm 1965, tôi có nói rằng nếu chiều hướng này cứ tiếp diễn thì “6

tháng nữa, hình thái của các lực lượng Nam Việt Nam về cơ bản sẽ gồm có một loạt hòn đảo sức mạnh quy tụ quanh các các quận lỵ và tỉnh lỵ chen chúc với những đám người tỵ nạn đông đúc kéo vào từ một vùng nông thôn nói chung đã sụp đổ và chính phủ Nam Việt Nam sẽ bị diên đảo vì những nhóm “châm dứt chiến tranh” công khai còn có cả một giải pháp thương lượng.

Tuy thừa nhận rằng nhân dân Nam Việt Nam và các thể chế xã hội và chính trị của họ có “một sự linh hoạt đáng kể”, tôi vẫn lo lắng “rằng chúng ta đang tiến tới sự tiếp quản của Việt cộng ở đất nước này” có lẽ nội trong 1 năm.

Xét cả quyết định về chính sách của tổng thống, hy vọng duy nhất lúc này để đảo ngược chiều hướng tiến tới một thắng lợi của cộng sản là sức mạnh không quân, vừa ném bom tượng trưng ở miền Bắc vừa dùng máy bay Mỹ đi yểm trợ cho quân đội Nam Việt Nam, đồng thời đánh đường tiếp tế của địch ở Lào. Do đó, mối quan tâm cấp bách nhất của tôi là sự an toàn của các sân bay Mỹ, đặc biệt là một căn cứ không quân ở Đà Nẵng rất cần thiết cho cuộc chiến tranh không quân chống miền Bắc. Sự trả lời thuận lợi của Washington lúc tôi yêu cầu cấp một tiểu đoàn tên

lửa Hawk của lính thủy đánh bộ Mỹ cho Đà Nẵng đã làm dịu bớt nỗi lo lắng của tôi về khả năng Bắc Việt Nam mở các cuộc tấn công bằng máy bay nhưng vấn đề an ninh trên mặt đất vẫn tồn tại. Sau một chuyến đi kiểm tra các cách thức bố trí an ninh của quân đội Nam Việt nam ở Đà Nẵng đầu tháng 2-1965 trở về, phụ tá của tôi là Johnny Throckmorton tỏ ra rất lo và kiến nghị đưa ngay một lữ đoàn viễn chinh của lính thủy đánh bộ gồm 3 tiểu đoàn bộ binh cùng pháo binh và phương tiện yểm trợ hậu cần. Tuy tỏ ra tán thành tinh thần khẩn cấp của Throckmorton nhưng tôi hy vọng giữ số lính chiến đấu trên bộ của Mỹ ở mức tối thiểu và tôi kiến nghị chỉ cho đổ bộ 2 tiểu đoàn còn tiểu đoàn thứ 3 thì để trên tàu đậu ở ngoài biển khơi.

Đại sứ Taylor phản đối việc đưa bộ binh Mỹ vào. Mặc dù trước đó mấy năm, lúc ở Washington, ông đã kiến nghị đưa các công binh của lực lượng Mỹ vào. Tôi tán thành ý kiến dè dặt của đại sứ Taylor nhưng với mức độ thấp hơn.

Tôi thấy đưa lính thủy đánh bộ vào Đà Nẵng không phải là bước đầu tiên trong sự cam kết ngày càng tăng lên của Mỹ mà như tôi đã nói lúc đó là: một cách bảo đảm an toàn cho một sân bay cốt

tử và các đơn vị không quân sử dụng sân bay đó, vì tôi thấy không có sân bay nào khác. Một sân bay cần thiết để thực hiện chiến lược đã được chấp thuận. Vì mối lo lắng của tôi là chính đáng và tôi đã thông báo một cách đầy thuyết phục với đại sứ Taylor nên ông miễn cưỡng tán thành cho đổ bộ 1 trong 2 tiểu đoàn mà tôi yêu cầu và cuối cùng, ông đã ưng thuận cho đổ bộ cả hai.

Đô đốc Sharp tại bộ chỉ huy CINCPAC đồng ý với đề nghị hai tiểu đoàn của tôi, cho rằng đó là một hành động khôn ngoan mà chúng ta phải làm trước chứ không phải sau khi “một thảm kịch khác nữa xảy ra”.

Ngày 26-2, Washington chấp thuận, chỉ cần được Nam Việt Nam tán thành nữa là xong. Chính phủ Quát đồng ý ngay. Đến phút cuối cùng, John Mc Naughton tìm cách dùng lữ đoàn dù 173 của lục quân đóng ở Okinawa thay cho lính thủy đánh bộ, hình như để giữ các hình bóng của sự cam kết càng thấp được chừng nào hay chừng ấy, lính dù được trang bị nhẹ hơn lính thủy đánh bộ và có thể rút mau lẹ hơn.

Lúc lính thủy đánh bộ được tin là họ sẽ đổ bộ thì thật giống như mở một cái vòi nước ở bể tắm ra. Mọi cái vỏ bề ngoài về một dáng vẻ mờ nhạt của chiến tranh đã nhanh chóng biến mất.

Dưới sự chỉ huy của đô đốc Sharp chứ không phải của tôi, tiểu đoàn đầu tiên trong hai tiểu đoàn đã tiến như vũ bão lên bờ gần Đà Nẵng ngày 8-3, trong quân phục dã chiến đầy đủ trong giống như diễn lại vụ Lowa Hina; và chỉ có các quan chức Nam Việt Nam và các cô vận lục quân Mỹ là tới hoan nghênh họ, còn các cô gái Việt Nam xinh đẹp thì đến quàng vào cổ họ các vòng hoa.

Một đội cố vấn cấp quận thuộc lục quân Mỹ gồm một đại úy, một trung úy và hai thượng sĩ đã chào các lính thủy đánh bộ một cách vui vẻ bằng một khẩu hiệu kẻ trên một tờ giấy “hoan nghênh những người lính thủy đánh bộ dũng cảm”.

Nhưng việc đổ bộ đã dẫn tới một sự trao đổi gay gắt duy nhất mà tôi chưa hề có với Đại sứ Taylor. Quyết định về thời gian đổ bộ

của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đến tôi trước khi đến sứ quán và mặc dù tôi đã lưu ý sứ quán việc này, quyết định đó vẫn không đến với đại sứ từ trước. Rõ ràng là ông bức tức thêm vì lính thủy đánh bộ đến với xe tăng, đại bác tự hành và nhiều trang bị nặng mà ông không ngờ. Đại sứ Taylor hỏi một cách gay gắt: “Các anh có biết những điều kiện mà tôi là người có quyền đối với các anh không?”

Tôi trả lời: “Tôi hoàn toàn hiểu rõ và thừa đại sứ, tôi tán thành hoàn toàn như vậy”. Thế là chấm dứt được vấn đề.

Những dấu hiệu cho thấy các đơn vị Bắc Việt Nam đang chuyển vào Nam càng làm tăng thêm mối lo lắng của tôi. Ít ra đã có những tin tức là một trung đoàn thuộc sư đoàn 325 của Bắc Việt Nam đã có mặt ở Tây Nguyên từ tháng 12-1964 và sau đó tin đó là đúng; và ngay khi tướng Johnson trở về nước ngày 12-3, đã có những bằng chứng cụ thể là toàn bộ sư đoàn 325 đã có mặt ở đó từ tháng 2-1965. trong những ngày cuối cùng của tháng 3, các đơn vị của một trung đoàn Nam Việt Nam đóng gần một tiểu đoàn ở Đăk To thuộc tỉnh Kontum đã đụng độ với 2 tiểu đoàn Bắc Việt Nam và viên chỉ huy rất có khả năng của trung đoàn

Nam Việt Nam đã bị giết. Sự có mặt của địch là điều không thể phủ nhận được. Câu hỏi duy nhất còn lại là Bắc Việt Nam định tham chiến với một lực lượng lớn đến mức nào.

Tôi nghĩ cần phải mất một năm mới tăng được quân số của Nam Việt Nam lên gần 650.000 người, đủ để đối phó với sức mạnh đang tăng lên của Việt cộng nếu không có quân tăng viện của Bắc Việt Nam. Trong khi đó, Việt cộng đã chứng minh ở Bình Giã tháng 12-1964 là họ sẵn sàng chuyển sang giai đoạn theo thuyết của Mao Trạch Đông, tức là chiến tranh bằng đơn vị lớn. Việc họ tập trung ở vùng quân đoàn 1 và Tây Nguyên, và khả năng có sự can thiệp quy mô lớn của Bắc Việt Nam đã cho thấy rõ ràng là mùa mưa đến ở Tây Nguyên và châu thổ sông Cửu Long vào tháng 5 và tháng 6, chỉ còn khoảng 2 tháng nữa, sẽ làm nổ ra một cuộc khủng hoảng. Vì mùa mưa luôn luôn là thời gian tốt nhất cho địch mở các cuộc hành quân lớn.

Cho dù việc ném bom miền Bắc có đạt được mục tiêu, hoàn toàn không chắc chắn là làm cho Bắc Việt Nam phải lùi bước, tôi có thể thấy cuộc khủng hoảng đó sẽ xảy ra trong vòng trên dưới 6 tháng và từ đầu chi cuối, tôi vẫn nghĩ rằng thắng lợi ở miền Nam

Việt Nam phải đi đôi với ném bom miền Nam nếu muốn có những kết quả dứt khoát. Nếu tổng thống Johnson quyết tâm thắng lợi ở Nam Việt Nam như trước Johnson đã thông báo với tôi, tôi thấy, trong khi chờ đợi những kết quả của việc ném bom và mở rộng quân đội Nam Việt Nam, không có giải pháp nào ngoài giải pháp phải hành động thực sự.

Tướng Johnson đã xác minh điều mà Bộ trưởng Mc Namara đã viết cho đại sứ Taylor trước khi tướng Johnson đến Sài Gòn rằng tổng thống Johnson thấy chiến dịch ném bom không phải là cái thay thế cho những hành động tăng cường ở Nam Việt Nam. Như tổng thống đã chỉ rõ trong bức điện lời lẽ gay gắt gửi cho đại sứ cuối tháng 12, ông thấy ném bom miền Bắc không phải tự nó là liều thuốc vạn ứng và ông nêu ra khả năng đưa bộ binh Mỹ vào miền Nam. Ông và những người khác trong chính phủ rõ ràng đã đi tới kết luận là Mỹ phải có một số hành động nữa ở miền Bắc tìm ra “cái gì mới” nữa, nếu muốn tránh sức ép chống miền Bắc có thể phát huy tác dụng.

Những kiến nghị của tướng Johnson khi ông trở về Washington đã phản ảnh phần lớn những điều suy nghĩ của tôi. Ngoài việc

yêu cầu thêm viện trợ Mỹ, tăng thêm sự yểm trợ chiến đấu, chẳng hạn như máy bay và trực thăng, ông đã yêu cầu thành lập một lực lượng quốc tế để giữ vai trò chống thâm nhập dọc khu phi quân sự, một biện pháp mà tôi vẫn ủng hộ, và đưa một sư đoàn lục quân Mỹ vào để bảo vệ khu liên hợp Biên Hòa – Tân Sơn Nhất hoặc vùng cao nguyên Trung phần. Điềm sau là điềm tôi muốn cộng với lữ đoàn lục quân mà tôi đã yêu cầu từ trước cho Biên Hòa và Vũng Tàu. Tôi đã nhắc lại với tướng Johnson những yêu cầu trước đây của tôi về quân hậu cần và công binh. Nếu muốn tăng thêm quân Mỹ, thì cần phải xây dựng một bộ máy hậu cần cho họ.

Vì xây dựng một cơ cấu hậu cần không phải một sớm một chiều mà làm được, tôi đã yêu cầu từ mấy tháng trước, ngay sau khi xảy ra các sự kiện vinh Bắc Bộ, vào mùa hè năm 1964, là phải có một bộ tư lệnh hậu cần và một đội công binh (mỗi đơn vị bằng khoảng một lữ đoàn) nhưng không đạt kết quả. Đáp ứng lại một yêu cầu khác mà tôi nêu ra trong tháng 12-1964, Bộ quốc phòng đã cử một phái đoàn do trung tướng Richard D. Meyer dẫn đầu cùng với một nhân vật dân sự phụ trách về hậu cần là Glenn Gibson, sang xem xét các yêu cầu về hậu cần của tôi. Theo sự chỉ dẫn của Thứ trưởng quốc phòng Vance, phái đoàn chỉ kiến

ngợi tăng thêm một con số, thật đáng nực cười, theo chỗ tôi nhớ là 39 người tăng cho một bộ tư lệnh yểm trợ của lục quân Mỹ nhỏ tí xíu. Đầu tháng 2, tôi đã nhắc lại yêu cầu đó nhưng lại là một lần nữa không có kết quả gì.

Tuy tổng thống Johnson đã chuẩn y thêm viện trợ quân sự này và thêm viện trợ chiến đấu, ông đã không có hành động gì ngay về kiến nghị thành lập một lực lượng quốc tế dọc khu phi quân sự và cho thêm một sư đoàn Mỹ. Ông cũng không chuẩn y cho quân lính hậu cần và công binh mà tôi cần có. Điểm sau này là một sai lầm lớn vì chừng nào còn tồn tại khả năng đem quân Mỹ vào thì phải bắt tay chuẩn bị về hậu cần. Sự trì hoãn quá lâu việc cung cấp thêm công binh và hậu cần là một thiếu sót sẽ gây rắc rối cho chúng tôi và hạn chế các khả năng của chúng tôi trong một thời gian dài.

Cũng may là vào khoảng thời gian đó, Bộ trưởng Mc Namara đã chấp thuận cho làm một sân bay mới hết sức cần thiết ở các tỉnh phía Bắc nằm dọc bờ biển phí Nam Đà Nẵng gọi là sân bay Chu Lai. Sở dĩ có cái tên Chu Lai không phải có trong ngôn ngữ Việt nam mà lấy theo cách người Việt Nam đọc tên viên tư lệnh lính

thủy đánh bộ Krulak đến thăm địa điểm làm sân bay, thấy cách đọc đó lý thú, do đó cái tên Chu Lai ra đời.

Khi được tướng Johnson cho biết là tổng thống tán thành ý kiến của tôi là cần phải có một biện pháp mới để nhen lại cố gắng ở Nam Việt Nam, tôi bắt đầu ngay khi tướng Johnson trở về, tiến hành một cuộc nghiên cứu tình hình tỉ mỉ và những đường lối hành động có khả năng thực hiện, vừa để cụ thể hóa ý nghĩ của tôi, vừa để có một cơ sở cho các kiến nghị gửi tới đại sứ Taylor, đô đốc Sharp và các cấp trên của tôi ở Washington. Tôi cảm thấy chúng ta phải có một quyết định hết sức trọng đại, một quyết định không phải được thực hiện mà không có sự bàn bạc và phân tích hết sức cẩn thận.

Trong năm 1964, chúng tôi đã mở rộng lực lượng ở Nam Việt Nam đến mức có thể kham được và cũng tăng thêm nhiều cố vấn Mỹ. Dù đã làm như vậy rồi, một chương trình khẩn cấp nhằm tăng thêm và cải tiến quân đội Nam Việt Nam, tự nó cũng không đảm bảo được sự sống còn của Nam Việt Nam. Tuy rằng một lực lượng chống thâm nhập, gồm nhiều nước tham gia với 5 sư đoàn sẽ được triển khai dọc khu phi quân sự và vùng cán soong Lào là

điều cần có, tôi thấy không có khả năng xin được quyền thành lập lực lượng đó để khắc phục được kịp thời những khó khăn và hậu cần để có tác động cần có. Do đó, trong khi tiến hành một chương trình thực tế nhằm tăng cường lực lượng quân sự Nam Việt Nam, tôi thấy chẳng có cách lựa chọn nào khác là đem thêm quân Mỹ vào.

Ngoài lữ đoàn lục quân mà tôi đã yêu cầu đem vào để bảo vệ Biên Hòa và Vũng Tàu, và thêm một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ để bảo vệ Phú Bài, tôi cho rằng muốn chặn đứng các mưu đồ của địch ở cao nguyên miền Trung, tôi đã đề nghị cho một sư đoàn lục quân Mỹ vào đó, trong khi đó thành lập các cơ sở hậu cần dọc biên giới Quy Nhơn và Nha Trang để yểm trợ cho các hoạt động quân sự ở miền Trung. Tôi còn đề nghị thêm một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ cho Đà Nẵng và có thể sau đó thêm tiểu đoàn thứ 5 để bảo vệ sân bay mới ở Chu Lai. Do đó, quân số tham chiến trên bộ đã được đề nghị sẽ tương đương với 2 sư đoàn hoặc 17 tiểu đoàn hành động[1].

Tôi đã nghiêm túc nghiên cứu một đề nghị khác mà đại sứ Taylor đưa ra như là một phương pháp thí nghiệm là quân Mỹ

được giới hạn ở các chốt dọc ven biển, Mỹ có thể đảm bảo an toàn cho các khu vực quan trọng, đồng thời hạn chế việc dính líu và thương vong của mình; và đồng thời cũng chứng minh cho Bắc Việt Nam thấy rằng người Mỹ quyết tâm theo đuổi đường lối của mình.

Tôi không tán thành chiến lược đóng chốt. Như tài liệu nghiên cứu của ban tham mưu của tôi hồi đó, nó thể hiện “một việc sử dụng tinh tại, hèn hạ lực lượng của Mỹ ở vùng đông đúc dân cư mà ít có khả năng tác động trực tiếp hoặc tức khắc đối với kết cuộc của tình hình”. Nó có giải phóng một số ít đơn vị của quân đội Nam Việt Nam sẽ hoạt động ở các nơi khác và sẽ không có tác động gì đến tình hình nguy kịch của cao nguyên Trung phần. Điều quan trọng hơn hết là nó sẽ đặt quân Mỹ trong thực tế vào một loạt những yêu cầu không liên hệ với nhau, lưng dựa vào biển, về cơ bản vào một thế phòng thủ. Nó sẽ để cho địch được quyền đánh lúc nào và đánh ở đâu, và mỗi lần họ đánh là gây thất bại cho ta, hầu như định trước cuộc chiến đấu ở các vùng đông dân và hạn chế cơ sở nhân lực có sẵn để tuyển quân nhằm mở rộng quân đội Nam Việt Nam.

Sĩ quan tác chiến của tôi, Bill Depuy, đã cầm tập tài liệu phân tích và những đề nghị của tôi về Washington vào cuối tháng 3-1965 cùng với đại sứ Taylor và đại sứ cũng về theo yêu cầu của tổng thống để thảo luận xem cần có những biện pháp mới nào. Lúc họ đã ra đi rồi, Việt cộng cho nổ một quả bom ở Sài Gòn phá hủy khách sạn Majestic nằm dọc sông Sài Gòn, nơi đóng sứ quán Mỹ.

Giả vờ hỏng máy, hai người dừng xe trước ngôi nhà đó, nhảy ra khỏi xe rồi chạy trốn. Cảnh sát Việt Nam ra lệnh cho họ dừng lại, nổ súng, giết chết cả 2 người và mấy giây sau chiếc xe nổ tung. Một nữ thư ký người Mỹ và một hạ sĩ quan hải quân Mỹ bị giết chết, 54 người Mỹ bị thương, trong đó có Peer de Silva, giám đốc CIA ở Sài Gòn, ông hầu như bị mất cả 2 mắt; 15 người dân thường Việt Nam đi trên đường phố bị giết và nhiều người ở cạnh đó bị thương.

Phần lớn những người bị thương bên trong ngôi nhà là do mảnh kính vỡ, các nhân viên khi nghe tiếng súng nổ liền chạy ra cửa sổ, do đó họ bị thương.

Sáng hôm đó, 30-3, tôi có dịp đến sứ quán gặp quyền đại sứ Alexis Johnson. Nếu tôi đến đúng hẹn thì chắc tôi đã có mặt ở hành lang lúc vụ nổ xảy ra. Qua máy bộ đàm trên ô tô, tôi được tin vụ nổ xảy ra lúc tôi còn cách sứ quán 2 khối nhà. Lúc tôi đến nơi xảy ra vụ nổ, ý nghĩ đầu tiên của tôi là phải đi tìm đại sứ Johnson và những người khác trong sứ quán chúng tôi đã nghỉ lại. Vì đại sứ Taylor đi vắng, nếu Alexis Johnson bị chết thì tôi sẽ là nhân vật cao cấp nhất của phái bộ Mỹ. Biết đâu còn có bom nổ chậm. Tôi quyết định trở về sở chỉ huy của tôi và nắm các phương tiện thông tin liên lạc.

Tại sở chỉ huy, tôi chỉ thị cho đội quân y của lục quân và quân cảnh phải có mặt tại hiện trường. Tuy có gặp khó khăn, tôi đã nói chuyện điện thoại được với đại sứ và biết rằng ông có bị choáng nhưng vẫn bình tĩnh. Khi nỗi lo lắng của tôi đã bớt, tôi đánh một bức điện về Washington báo cáo sự kiện này. Đến sứ quán, tôi thấy Johnson bị vết cắt ở mặt nhưng không nghiêm trọng lắm và tôi đưa ông về văn phòng của tôi để được an toàn. Mất một nhân vật quả quyết như vậy của phái đoàn Mỹ thì sẽ là một đòn rất nghiêm trọng.

Sau vụ nổ bom đó, tổng thống Johnson yêu cầu cấp ngân quỹ để xây một sứ quán mới, nằm ở bên kia một công viên cách dinh tổng thống Việt Nam, nơi mà ba năm sau đó là chiến trường của cuộc tấn công nửa nổi bật của đặc công Việt cộng.

Tại Washington, đại sứ Taylor thấy tổng thống và hầu hết các cố vấn cao cấp của ông gần đi tới một quyết định đem thêm quân Mỹ đến, nhưng vẫn còn giao động.

Sau chuyến đi thăm của tướng Johnson tại Việt nam, hội đồng tham mưu trưởng liên quân có đề nghị đưa đến 2 sư đoàn Mỹ và một sư đoàn nữa thì đề nghị Cộng hòa Triều Tiên cung cấp. Đề nghị đó và có cả tài liệu phân tích của tôi đã được xem xét tại các cuộc họp của hội đồng an ninh quốc gia trong 2 ngày đầu của tháng 4, có đại sứ Taylor tham dự. Rõ ràng đại sứ đã trình bày ý kiến của ông có kết quả vì tổng thống Johnson tán thành quan điểm của ông về đóng chốt coi đó là một biện pháp tạm thời và chuẩn y chỉ gửi sang thêm 3 tiểu đoàn của Mỹ tức là các tiểu đoàn lính thủy đánh bộ mà tôi đã đề nghị cho Đà Nẵng và Phú

Bài, cộng với một đội công binh và hậu cần. Đồng thời tổng thống hủy bỏ tư thế hoàn toàn phòng thủ của lính thủy đánh bộ và theo kiến nghị của đại sứ - cho phép mở các cuộc hành quân tấn công từ căn cứ họ vào sâu 50 dặm.

Lúc tôi đọc quyết định của tổng thống thì đây là một sự thử nghiệm theo như đại sứ Taylor yêu cầu. Mặc dù quân đóng ở các chốt sẽ cải thiện an ninh của các sân bay là cái thật sự cần thiết, họ sẽ không có tác dụng rõ rệt nào đối với tình hình chung của chiến trường do đó tôi vẫn cho rằng còn phải làm nhiều việc nữa. Một số cố vấn của tổng thống Johnson vẫn cho rằng nếu quân Mỹ được triển khai vào trong nội địa, họ có thể một ngày nào đó chiến đấu để tìm đường ra biển, vượt qua đám quân Việt Nam nổi loạn, một ví dụ về căn bệnh tinh thần đã gây hoang mang cho một số quan chức ở Washington.

Rốt cuộc sự chấp thuận của tổng thống về công binh và quân hậu cần hình như đã báo trước sẽ có thêm quân chiến đấu sau này, mặc dù tổng thống muốn hành động từ từ, từng bước với hy vọng làm cho dư luận công chúng ủng hộ. Giữ thấp hình bóng chiến tranh vẫn còn là khẩu lệnh lúc đó. Mặc dù ông xem chiến

lược đóng chốt chỉ có tính chất thử nghiệm, một chỉ thị vội vàng trong một cuộc họp ở Honolulu để vạch chi tiết cho chiến lược đó đã cho thấy rõ ràng là ông đã quyết tâm làm thử.

Trước hội nghị, các bộ quốc phòng và ngoại giao đã phối hợp nêu lên một số đề nghị để đại sứ Taylor và tôi xem xét. Một số những đề nghị đó là điển hình cho những gợi ý cụ thể mà nhiều cơ quan Washington đã thường xuyên vặn hỏi chúng tôi. Nhiều đề nghị mâu thuẫn nhau, còn những vấn đề khác thì từ lâu chúng tôi đã làm thử và đã hủy bỏ, trong khi có nhiều lúc các chỉ thị nêu ra lại chi tiết đến mức như chửi vào mặt tình báo. Tôi thường ngạc nhiên, không rõ Eisenhower ở châu Âu hay Mc Arthur ở Thái Bình Dương trong Thế chiến II đã phản ứng như thế nào trước những chỉ thị tỉ mỉ đến như vậy.

Đưa chuyên viên tuyến quân Mỹ đến để thúc đẩy việc tuyển quân của quân đội Nam Việt Nam... Đưa chuyên viên quân vụ của lục quân Mỹ vào các cấp chính quyền cấp tỉnh... Đưa 50 hoặc nhiều hơn nữa lính Mỹ vào các tiểu đoàn quân đội Nam Việt Nam để tăng cường xương sống cho họ... Phân phối trực tiếp lương thực cho quân lính và gia đình họ chứ không thông

qua cơ cấu chỉ huy của quân đội Nam Việt Nam... Đội chuyên trách này hay đội chuyên trách nọ đến Sài Gòn... Tất cả đều sôi sục lên với những cái mà họ cho là những ý kiến mới. Bộ máy quan liêu Washington hình như không thể hiểu được rằng chính phủ mới phôi thai của Nam Việt Nam và quân đội của họ không thể trong một lúc tiếp thu được quá nhiều chương trình như vậy. Có lúc đại sứ Taylor đã điện cho Mc George Bundy: “Ông Mac, chúng ta không có cách nào bảo vệ mình tốt hơn khỏi bàn bè của chúng ta quấy phiền hay sao? Tôi biết rằng ai cũng muốn giúp đỡ nhưng một việc làm như vậy là giết người một cách êm ái!”.

Cùng với đại sứ Taylor và đô đốc Sharp, tôi đã họp ở Honolulu ngày 20-4 với bộ trưởng Mc Namara, tướng Wheeler, John Mc Naughton và người anh của Mc George Bundy là ông William Bundy, hồi đó làm trợ lý bộ trưởng ngoại giao phụ trách các vấn đề Viễn Đông. Tuy thừa nhận mục tiêu chiến lược là đập tan ý chí của địch bằng cách tước bỏ thắng lợi của địch ở miền Nam, không ai thấy có bất kỳ hy vọng trước mắt nào cải thiện được nhiều đến cuộc chiến tranh nội bộ, tức là điều thiết yếu nếu muốn cho Bắc Việt Nam chịu lùi bước. Để thực hiện việc sử dụng hạn chế đã được chuẩn y số quân Mỹ và do đó hy vọng mang lại sự cải tạo tình hình, những người tham dự hội nghị đã

đề nghị thêm 9 tiểu đoàn Mỹ, một lữ đoàn lục quân quân gồm 3 tiểu đoàn Mỹ cho Biên Hòa – Vũng Tàu và 1 lữ đoàn nữa để thiết lập các chốt ở Quy Nhơn và Nha Trang và 3 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ cho vùng Chu Lai. Theo một quyết định do hội đồng an ninh quốc gia đề ra lúc đại sứ Taylor về Washington, chúng tôi đề nghị có đại diện của các nước khác: một tiểu đoàn Úc và 3 tiểu đoàn Nam Triều Tiên. Tính cả 4 tiểu đoàn lính thủy đã lên bờ hoặc đã được chuẩn bị, như vậy có nghĩa là có 15 tiểu đoàn của Mỹ và 4 tiểu đoàn của các nước khác - tức là bằng 17 tiểu đoàn mà tôi đã yêu cầu cuối tháng 3-1965. Theo đề nghị đó, lực lượng Mỹ sẽ có tất cả 82 ngàn người và của tất cả các nước khác là 7.250 người.

Mặc dù số tiểu đoàn như vậy, tôi vẫn không có lực lượng cho cao nguyên trung phần nguy kịch. Nhưng tôi có thể tự an ủi ở chỗ một lữ đoàn tại Quy Nhơn và Nha Trang đảm bảo được một mức độ bảo vệ chống địch cắt đôi đất nước và lực lượng mà tôi hy vọng có được cho Biên Hòa – Vũng Tàu, lữ đoàn dù 175 có thể được sử dụng là lực lượng dự bị cơ động trong trường hợp có khủng hoảng ở cao nguyên. Hơn nữa, báo cáo cuối cùng của hội nghị có ghi nhận khả năng triển khai thêm nữa, trong đó có một sư đoàn cơ động bằng máy bay của Mỹ, tức là đơn vị mà tôi

muốn có cho cao nguyên và thêm quân Triều Tiên để đưa phần đóng góp của Triều Tiên lên khoảng một sư đoàn.

Sự tham gia của đồng minh ở Việt Nam đã được thảo luận từ lâu vì Washington coi Việt Nam cũng như Triều Tiên là sự thử thách của thế giới tự do chống hành động xâm lược của cộng sản. Từ lâu, ngay cả sau khi tổng thống Johnson kêu gọi “có thêm cò”, vào đầu năm 1964, Mỹ đã tập trung không phải vào việc cung cấp quân mà vào sự giúp đỡ về kinh tế và kỹ thuật, và đến cuối năm 1964, đã có 15 nước ngoài Mỹ đóng góp, tháng 2-1965, Cộng hòa Triều Tiên đã đưa tới một lực lượng đặc nhiệm gọi là đơn vị Bove, hình thành một tiểu đoàn công binh để công tác về các dự án dân sự. Có điều kỳ lạ là hệ thống thông tin báo chí của Mỹ ít nói về sự đóng góp này.

Những cuộc khảo luận nghiêm túc về việc đưa quân các nước khác đến đã bắt đầu từ tháng 12-1964 nhưng hồi đó Nam Việt Nam tỏ ra thờ ơ, chưa nói là phản đối. họ tỏ ra nhạy cảm, như lịch sử của họ đã chứng tỏ, khi có quân nước ngoài trên đất nước họ. Nhưng khi sự cần thiết phải có thêm quân đã trở thành cấp bách vào tháng 3 và tháng 4-1965, đại sứ Taylor dễ dàng tranh

thủ được sự tán thành của Nam Việt Nam.

Việc có thêm nhiều quân Mỹ và thế giới thứ 3 (hoặc nước thứ ba để phân biệt với Nam Việt Nam và Mỹ) tất yếu đề ra vấn đề phải thỏa thuận về quyền chỉ huy. Làm thế nào để được sự thống nhất về chỉ huy mà lịch sử quân sự từ bao nhiêu năm đã tỏ ra là điều cốt tử? Tôi có nên đòi hỏi có một bộ tham mưu tổng hợp Mỹ - Nam Việt Nam - nước thứ 3 không? Một người Nam Việt Nam hay một người lính Mỹ nắm cương vị chỉ huy? Mỹ khó lòng mà cho phép quân lính của mình đặt dưới quyền chỉ huy của người Nam Việt Nam, còn người Nam Việt Nam thì cũng rất nhạy cảm. Vừa mới giành được độc lập, họ rất tự hào về chủ quyền của họ đồng thời họ cũng sợ tạo ra cái vẻ đúng sự thật cho những lời tố cáo của cộng sản nói rằng họ là bù nhìn của Mỹ. Không có tình hình tương tự với tình hình trong chiến tranh Triều Tiên vì dù quyền chỉ huy bao trùm ở Triều Tiên về cơ bản là do người Mỹ nắm, nó vẫn nằm dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, mà cả ở Việt Nam.

Tôi đã yêu cầu một sĩ quan đã hết nhiệm kỳ phục vụ ở Nam Việt Nam là Jimmy Collins, nói được tiếng Pháp, có quan hệ tốt với

người Việt Nam, ở lại để thăm dò quan niệm về việc duy trì hai bộ chỉ huy riêng biệt của Mỹ và của Nam Việt Nam nhưng tôi có thành lập một bộ phận hỗn hợp chịu trách nhiệm trước hai bộ chỉ huy về các vấn đề quốc tế. Tính nhạy cảm của người Việt Nam đã sớm bộc lộ rõ ràng khi có cuộc thảo luận đầu tiên của tôi về vấn đề này với các tướng Thiệu và Minh thì họ nói họ có nghe nói về nhiệm vụ của tướng Collins và họ lấy làm lạ về chuyện đó. Báo chí Sài Gòn đã đoán già đoán non về việc người Mỹ nắm quyền chỉ huy và trên các bài xã luận các báo đã phản đối việc nhượng bộ chủ quyền Nam Việt Nam.

Trong quá trình đưa các đơn vị của Mỹ đến vào đầu tháng 5-1965 có sự xảy ra tranh luận là phải sử dụng các đơn vị đó như thế nào. Điều này làm cho tôi rất ngạc nhiên vì khi tổng thống Johnson chuyển nhiệm vụ của các đơn vị Mỹ ra khỏi tư thế phòng thủ và cho phép tiến hành “các cuộc hành quân chiến đấu chống nổi loạn” thì tôi cho đó là một quyền hành rộng rãi rồi.

Ngày 1-5, tôi đã gửi về Washington quan niệm của tôi về cách thức phát triển các cuộc hành quân như thế nào. Trong giai đoạn 1, các đơn vị sẽ đảm bảo an ninh cho các chốt mà tôi muốn gọi là

các khu vực căn cứ và trong khi bảo vệ các khu vực này, họ có thể hành quân ra ngoài tầm hoạt động của đại bác loại nhẹ. Trong giai đoạn 2, các đơn vị sẽ tiến hành các cuộc hành quân tấn công và tuần tiễu sâu có hợp tác với Nam Việt Nam. Trong giai đoạn 3, họ sẽ là lực lượng dự bị khi các đơn vị quân đội Nam Việt Nam cần sự giúp đỡ và họ cũng tiến hành các cuộc hành quân tiếng công rộng rãi. Đồng thời, tôi có nêu rõ là khi các căn cứ dọc biển được an toàn thì số quân đó sẽ chuyển vào đảm bảo an ninh cho các căn cứ bên trong nội địa và từ đó tỏa đi hoạt động. Tôi còn kiến nghị các địa điểm đóng quân cho các lực lượng đó đã được bàn ở Honolulu khi có các đợt triển khai sau này, trong đó có một sự đoàn cơ động bằng máy bay. Tôi đặc biệt muốn có một tiểu đoàn để đảm bảo an ninh cho vịnh Cam Ranh, ở phía Nam Nha Trang, một trong những hải cảng thiên nhiên tốt nhất ở Đông Nam Á.

Đại sứ Taylor đã tán thành quan điểm của tôi và các bản sao tài liệu này đã được gửi đến bộ quốc phòng, hội đồng tham mưu trưởng liên quân và bộ ngoại giao thông quan CINCPAC, tôi cho rằng nếu không có ý kiến ngược lại tức là Washington cũng đã chấp thuận. Để đảm bảo nhận định của tôi là đúng, tôi gợi ý với đại sứ Taylor khi ông chuẩn bị vào đầu tháng 6 đi họp một cuộc

hội nghị khác ở Washington, nhờ ông nói lại ý kiến của tôi với bộ trưởng ngoại giao Rusk.

Chuyến đi của đại sứ về Washington trùng hợp với một vụ rắc rối giữa báo chí và chính phủ Johnson về vấn đề liệu nhiệm vụ của các lực lượng Mỹ ở Việt Nam đã thay đổi hay chưa. Cuộc tranh cãi này xuất phát từ một chỉ thị mật mà tổng thống Johnson đã đề ra cho những người có liên quan đến quyết định đầu tháng 4 được phép mở các cuộc hành quân tấn công từ các chốt vào sâu tới 50 dặm. Trong ít tuần lễ sau đó, các nhà báo ở Việt Nam đã có thể tự do thấy rằng lính thủy đánh bộ và lính dù 173 không phải cứ nằm trong các hầm cáo của họ chờ địch đến - tức là điều ngu xuẩn đứng về mặt phòng thủ. Họ có thể dễ dàng thấy các đơn vị Mỹ đã tuần tiễu vào sâu và đôi khi mở các cuộc hành quân chiến đấu quy mô lớn. Thế nhưng Nhà Trắng khi đối phó với báo chí lại nói quanh co.

Trên vô tuyến truyền hình, bộ trưởng Rusk đã thừa nhận rằng: “Chúng ta đừng hy vọng rằng những con người đó sẽ nằm yên ở đó như những con thỏ bị thôi miên chờ Việt cộng tới đánh”, nhưng ông cũng thông báo rằng họ ra ngoài căn cứ để làm cho

địch liêng xiềng và ngăn chặn các cuộc tấn công lớn vào các căn cứ. Bí thư báo chí của tổng thống nói trắng ra rằng “không hề có sự thay đổi trong nhiệm vụ của các đơn vị chiến đấu trên bộ của Mỹ ở Việt Nam trong những ngày hoặc những tuần lễ vừa rồi. Tổng thống không hề ra một chỉ thị nào về vấn đề này cho tướng Westmoreland trong thời gian vừa qua hoặc bất cứ lúc nào”. Ông giải thích “mặt khác, tướng Westmoreland cũng có quyền trong phạm vi nhiệm vụ đã giao, sử dụng số quân đó để yểm trợ cho quân đội Nam Việt Nam khi phải đương đầu với cuộc tấn công xâm lược và khi ông xét thấy tình hình quân sự chung đòi hỏi một cách cấp bách.”

Đó không phải là một điều giả dối mà là một điển hình về nói lập lờ và tôi không thích như vậy. Theo tôi, nhân dân Mỹ có quyền được biết rõ ràng, trong khuôn khổ những hạn chế về an ninh quân sự, xem chúng ta điều con cái họ đi làm những gì và họ cho rằng có thể giấu những việc làm đó đi mặc dù những con mắt mở to của báo chí và vô tuyến truyền hình tỏ ra tất nhiên rồi. Làm theo thói lập lờ tức là gây ra hoặc góp phần gây ra một lỗ hổng về lòng tin rất rắc rối, có tính chất chia rẽ, là tình trạng từ lâu đã xâu xé chính quyền và cuối cùng, ảnh hưởng xấu đến sự tín

nhiệm đối với một số tuyên bố của tôi.

Trong khi những thông số về sử dụng quân Mỹ vẫn còn là vấn đề, việc đẩy mạnh các hoạt động như đã dự kiến đã bắt đầu với mùa mưa Tây nam và với thời tiết rất xấu của mùa mưa.

Đầu tháng 5, một trung đoàn Việt cộng – trung đoàn đầu tiên tấn công với lực lượng như vậy kể từ trận Bình Giã trước đó 6 tháng – đã gây thiệt hại lớn ở Sông Bé, thị xã tỉnh Phước Long, dọc biên giới Campuchia, phía Bắc Sài Gòn. Chỉ với sự chi viện tích cực của máy bay và với việc đưa một trung đoàn mới của quân đội Nam Việt Nam bằng trực thăng của Mỹ mới cứu được thị xã. Đến cuối tháng ở Ba Gia, thuộc tỉnh Quảng Ngãi, một trung đoàn Việt cộng đã hầu như tiêu diệt sạch một tiểu đoàn của Nam Việt Nam trong một trận phục kích và sau đó đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn khác đang tìm cách tới ứng cứu, trong đó viên cố vấn Mỹ O' Sullivan đã chiến đấu rất anh hùng.

Sức ép của cao nguyên miền Trung nặng nề tới mức quân chính phủ đã phải bỏ nhiều quận lỵ, sau khi đánh tràn vào một quận ở

tỉnh Pleiku, Việt cộng bắt đầu bao vây một trại lực lượng đặc biệt CIDG ở gần đó là trại Đức Cơ trong thời gian hơn 2 tháng.

Ngày 10-6, chiến sự lại nổ ra ở tỉnh Phước Long, tại quận lỵ Đồng Xoài với một trận tấn công của các bộ phận thuộc hai trung đoàn Việt cộng đã san bằng trại CIDG - lực lượng đặc biệt bên ngoài thị trấn, tiêu diệt đơn vị đầu tiên của một tiểu đoàn dự bị thuộc quân đội Nam Việt Nam được chở đến bằng trực thăng, và ngăn không cho số quân còn lại của tiểu đoàn đổ xuống. hai tiểu đoàn cứu viện nữa cũng bị đánh thiệt hại nặng nề trước khi Việt cộng rút lui sau đó hai ngày.

Trong khi địch tăng cường gây sức ép, đánh đường sá, thôn ấp khắp cả nước thì những dự kiến về tình báo của MACV về sự tham chiến của Bắc Việt Nam thật là đen tối. Ngoài một sư đoàn Bắc Việt Nam đã được xác định ở cao nguyên, các chuyên viên tình báo thấy có khả năng thêm 2 sư đoàn nữa đã thâm nhập. Một sư đoàn có lẽ tới địa điểm bên kia biên giới Lào.

Tồn thất của quân đội Nam Việt Nam lên cao chưa từng có. Tuy

đã được phép của Washington thành lập một sư đoàn mới của quân đội Nam Việt Nam, tôi đã phải hủy bỏ kế hoạch và ra lệnh ngừng động viên thêm bất cứ đơn vị nào của quân đội Nam Việt Nam. Nếu muốn duy trì các đơn vị hiện có ở mức độ lực lượng chiến đấu có thể chấp nhận được thì phải lấy tất cả tân binh bổ sung cho chúng. Thời gian tôi hy vọng tranh thủ được để đem vào những số quân an ninh hạn chế của Mỹ đồng thời tăng cường sức mạnh của quân đội Nam Việt Nam rõ ràng là không đủ nữa rồi. Một cuộc khủng hoảng đang tăng thêm báo hiệu một kiểu chiến tranh nửa chính quy mà quân Pháp đã phải đối phó trong những giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến tranh mà họ tham gia. Giai đoạn ba của Mao Trạch Đông đã đến.

Vẫn còn có thể làm được một số ít biện pháp lấp lỗ hổng. Hướng ứng một quyết định mà tổng thống Johnson đã đề ra trước đó, một số tàu tuần dương của Mỹ đã đến để gia nhập bộ phận hải quân của MACV, giúp tàu thuyền Việt Nam ngăn chặn sự thâm nhập bằng đường biển.

Nhắc lại yêu cầu mà tôi đã nêu ra nhưng không có kết quả hồi tháng 3, tôi đã yêu cầu cho máy bay B-52 của bộ chỉ huy không

quân chiến lược oanh tạc các vùng căn cứ của Việt cộng. Các cuộc tấn công trước đây của máy bay chiến thuật đã tỏ ra tương đối không đạt kết quả gì, vì Việt cộng đã có hầm hào sâu và phân tán các cơ sở của họ. Cũng khó mà đưa đủ máy bay ném bom chiến thuật rải ra trên các mục tiêu phân tán cùng một lúc để gây thiệt hại cho quân địch khi họ bỏ trốn hết.

Khi yêu cầu đã được chấp thuận, trận oanh tạc đầu tiên diễn ra ngày 18-6-1965 đánh vào ba căn cứ địch ở chiến khu Đ. Các đội tuần tra đi điều tra thiệt hại gây ra đã có những báo cáo rất đáng chú ý. Trong những tháng sau đó, việc sử dụng máy bay ném bom chiến lược để yểm trợ chiến thuật đã tỏ ra là vô giá. Trái với những lời nói cay cú của những người chỉ trích, coi việc ném bom đó giống như dùng một chiếc búa để giết một con ruồi, B-52 đã trở thành vũ khí mà địch sợ hơn hết. Do bay cao nên dưới đất không trông thấy hoặc nghe được, nó đã gây ra sự bất ngờ với sức mạnh tàn phá.

Hầu hết các mục tiêu của B-52 đều ở trong rừng, thường rất xa khu dân cư và thường là những nơi tập trung quân hoặc trại căn cứ. Trong những tháng đầu, Washington đã xét duyệt mọi mục

tiêu đã đề nghị tới mức phi lý. Lúc Clark Clifford, một ủy viên trong ban cố vấn tình báo đối ngoại của tổng thống đến thăm Sài Gòn năm 1965, tôi đặc biệt bức tức vì bị từ chối không cho phép đánh, có lẽ vì có kẻ nào từ Washington cho rằng họ đã thấy trên bức ảnh chụp mục tiêu từ trên máy bay có một túp lều tranh, chắc là có dân ở trong đó. Tôi yêu cầu Clifford nói lại rằng nếu Washington không còn tin ở tôi nữa mà dẫn chứng là trường hợp này thì kẻ nào đó cần đưa ra một vị tư lệnh khác thay tôi. Sau đó, sự can thiệp như vậy có giảm bớt.

Trong suốt thời gian tôi ở Việt Nam chỉ có 2 trường hợp là B-52 có gây thiệt hại cho các khu dân cư. Trường hợp thứ nhất là vùng chung quanh Bảy Núi tại châu thổ sông Cửu Long năm 1967, lúc nhiều quả bom đã rơi chệch nên trúng vào một xã. Trường hợp thứ hai là vào đầu năm 1968, lúc mục tiêu là một tiểu đoàn địch ở trong rừng rậm gần sông Sài Gòn. Một quả bom rơi chệch và nổ ở vòng ngoài của một xã. Mức chính xác của máy bay ném bom khổng lồ này hầu như không thể tưởng tượng nổi!

Trong lúc khủng hoảng quân sự phát triển thì cảnh rối ren mới lại bao trùm sân khấu chính trị. Thủ tướng Quát đã tỏ ra hoạt

động có hiệu quả một cách đáng ngạc nhiên, thậm chí đã không khéo dẹp tan âm mưu yếu ớt gây ra một cuộc đảo chính của đại tá Thảo trong tháng 5, nhưng thời kỳ của Quát trên dàn nhạc Sài Gòn đã điềm.

Lúc Quát cải tổ nội các sau âm mưu đảo chính, hai bộ trưởng mà ông đề nghị gạt ra đã không chịu rút lui vì quốc trưởng Sửu ủng hộ, nói rằng thủ tướng không có quyền cách chức các bộ trưởng mà không được quốc trưởng tán thành. Động cơ của Sửu khó mà biết được. Có thể là ông làm theo quyền hành của ông vì hiến pháp nói không rõ về vấn đề này nhưng rất có thể ông bị các đối thủ của Quát tác động, chủ yếu là các giới công giáo đấu tranh vì họ thấy đã có dịp gạt bỏ Quát. Vì lo các tướng lĩnh sẽ can thiệp nên đại sứ Taylor đã hoãn chuyến về Washington dự định trong tháng 6 nhưng tướng Thiệu đã đảm bảo với tôi là các nhà quân sự bằng lòng để các nhà chính trị giải quyết các bế tắc của họ.

Vì cả hai bên không muốn nhượng bộ nhau, Quát và Sửu đã từ chức và giao chính phủ cho giới quân sự. Các tướng lĩnh đã thành lập một hội đồng chỉ đạo quốc gia gồm 10 và do Thiệu làm

chủ tịch. Dưới sự bảo trợ của hội đồng, một chính phủ mới đã được ra đời ngày 19-6. Với cương vị chủ tịch, Thiệu là quốc trưởng còn Kỳ làm thủ tướng.

Việc cử Kỳ làm cho đại sứ Taylor bối rối, trước hết là vì ông biết rất ít về Kỳ trừ việc nổi tiếng là con người hay ve gái. Vì đã bàn bạc nhiều với Kỳ, lại được tư lệnh không quân của tôi, Joe Moore báo cáo về những đức tính tốt đẹp của Kỳ, tôi ít bối rối hơn. Cũng như đại sứ, tôi không có cách nào biết là ê kíp Thiệu - Kỳ rốt cuộc có đưa lại được một mức độ ổn định chính trị cho đất nước không. Lúc đó, triển vọng hình như sẽ xảy ra cảnh rối ren nữa theo cách cũ.

Chính phủ Thiệu - Kỳ là chính phủ thứ 5 trong vòng 18 tháng kể từ lúc Diệm đổ và đã xảy ra 3 cuộc đảo chính không thành công. Cuộc khủng hoảng quân sự phát triển trên nhiều mặt là hậu quả trực tiếp của sự bất ổn về chính trị. Với những chính phủ ra đời rồi rút lui như thế, Sài Gòn là một cánh cửa quay, tôi thấy ít có khả năng là bản thân người Nam Việt Nam có thể vượt qua được cuộc khủng hoảng quân sự.

Việc đại sứ Taylor về Washington trở lại vẫn không giải quyết được sự quanh co mập mờ mà tôi vẫn thấy trong các chỉ thị của Washington về cách thức sử dụng quân Mỹ.

Cảnh huyên náo xảy ra ở Mỹ giữa giới báo chí và chính phủ trong thời gian Taylor trở về hình như đã không cho phép có những chỉ thị rõ ràng hơn.

Bê bối nghiêm trọng và những trận thử thách của quân đội Nam Việt Nam ở Ba Gia và Đồng Xoài; và thấy khả năng tôi phải ném quân Mỹ ra nếu muốn tránh sự thất bại thật sự cho một lực lượng lớn của quân đội Nam Việt Nam, tôi bèn chất vấn đô đốc Sharp về quyền hành của tôi. Ông ta phải trả lời rằng tôi là người ở chiến trường và sẽ “phải cân nhắc cái lợi cái hại”, nhưng ông vẫn đảm bảo với tôi là tôi sẽ có quyền hành. Ông nói thêm: “Tôi chắc rằng ông đã nhận thức được là sẽ có những hậu quả nghiêm trọng nếu những lực lượng lớn của Mỹ ra trận đầu tiên mà bị thất bại”. Cũng như tôi, hiển nhiên đô đốc Sharp còn nhớ số phận của binh đoàn cơ động số 100 trước đây 11 năm.

Những tiếng nổ ầm ầm của cuộc khủng hoảng chính trị mới nhất ở Sài Gòn đã bắt đầu và cuộc khủng hoảng quân sự khắp Nam Việt Nam đã quá rõ ràng trong lúc tôi đã suy nghĩ rằng nếu Mỹ có ý định thực hiện mục tiêu của mình là trục bỏ thắng lợi của địch ở Nam Việt Nam thì Washington phải nhìn vào công cuộc một cách thực tế. Tôi kết luận rằng không có nhiều lính chiến đấu trên bộ của Mỹ thì Nam Việt Nam sẽ không thể chịu đựng nổi sức ép của các lực lượng Bắc Việt Nam và Việt cộng kết hợp lại.

Tôi biết nhiều nhà lãnh đạo cao cấp của Nam Việt Nam tán thành quan điểm này. Địch đang tiêu diệt các tiểu đoàn nhanh hơn số có thể lập lại được và nhanh hơn số chúng ta trù tính tổ chức theo chương trình tăng cường khẩn cấp cho quân đội Nam Việt Nam.

Tôi hiểu rất rõ tính chất nghiêm trọng của câu kết luận mà tôi đưa ra. Lực lượng Mỹ lớn có nghĩa là những sự hy sinh, số bị thương và số chết của Mỹ sẽ lớn, có thể kéo dài trong một thời

gian lâu, không phải mấy tháng mà nhiều năm. Tôi thấy là không thể có thắng lợi nhanh mà thấy thất bại sẽ đến nhanh. Tôi cũng biết là mình đang coi thường khẩu hiệu tránh một cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á, nhưng tôi thừa nhận rằng khẩu hiệu đó phải được thay đổi chiếu theo các mục tiêu của quốc gia, như đã được thay đổi trong quá khứ.

Tôi rất có ý thức mình là một nhà quân sự, không chịu trách nhiệm vạch ra chính sách mà chỉ thực hiện chính sách. Nhưng nếu hội đồng an ninh quốc gia và tổng thống thấy vì lợi ích của nước Mỹ mà phải cứu Nam Việt Nam khỏi chủ nghĩa cộng sản thì tôi, với tư cách là tư lệnh quân đội Mỹ tại Việt Nam, phải có trách nhiệm đứng về phương diện quân sự góp ý kiến là cần phải làm những gì để thực hiện mục tiêu đó. Trong hội đồng của phái bộ ở Sài Gòn do đại sứ làm chủ tịch, chưa hề có ai nhắc tới việc rút ra để mặc cho người Nam Việt Nam. Cũng như tôi, những người khác trong phái bộ Mỹ chịu trách nhiệm không phải vạch ra chính sách hoặc chiến lược lớn mà thi hành chính sách.

Trong bức điện ngày 9-6, tôi có nói với CINCPAC và hội đồng tham mưu trưởng liên quân rằng sức mạnh của địch đang tăng

lên với tốc độ mà quân đội Nam Việt Nam rõ ràng không thể địch nổi và tôi tin rằng Bắc Việt Nam sẽ ném vào bất cứ cái gì mà họ cho là cần thiết “để làm lệch cán cân”. Tôi nói nếu không tăng viện thêm quân Mỹ và quân nước thứ ba thì quân đội Nam Việt Nam sẽ không thể đứng vững trước sức ép.

Lúc đó, ở Nam Việt Nam có một tiểu đoàn Úc và 9 tiểu đoàn Mỹ. Tôi yêu cầu triển khai nhanh các tiểu đoàn khác đã được bàn: 9 tiểu đoàn Triều Tiên, 3 tiểu đoàn bộ binh của lục quân Mỹ và sư đoàn cơ động bằng máy bay của lục quân Mỹ (sau tổ chức thành sư đoàn kỵ binh bay số 1) có 8 tiểu đoàn. Tôi còn yêu cầu thêm một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ nữa để đưa lực lượng thủy bộ của lính thủy đánh bộ III lên mức sư đoàn, thêm các đơn vị không quân chiến thuật, thêm máy bay trực thăng và thêm quân hậu cần. Có thể vì số quân thêm sau đó đã được bàn với hội đồng tham mưu trưởng liên quân rồi được lên con số tổng cộng 10 tiểu đoàn của các nước khác nên bức điện của tôi được gọi ở Washington là “yêu cầu 44 tiểu đoàn”.

Ít ngày sau đó, vào giữa tháng 6, tôi đã nhấn mạnh rằng tôi thấy 44 tiểu đoàn không phải là lực lượng để giành chiến thắng, mà là

một biện pháp lấp lỗ hổng để cứu quân đội Nam Việt Nam khỏi thất bại.

Tôi cho rằng làm như vậy đòi hỏi phải có một hình thức tổng động viên nào đó và Washington phải là rõ cho công chúng thấy bằng một sự phân tích thành thực, khách quan, đầy đủ về vấn đề này và những việc chúng ta phải làm.

Trong bức điện, tôi không hề tìm cách che dấu Washington công việc hoãn sẽ kéo dài bao lâu hoặc sẽ cần bao nhiêu quân. Để nhắc lại ý kiến của tôi, tôi đã gửi một bức điện cho hội đồng tham mưu trưởng liên quân vào cuối tháng để trả lời một câu hỏi của tổng thống do hội đồng chuyển giao là liệu tôi có nghĩ rằng 44 tiểu đoàn sẽ đủ thuyết phục kẻ địch chịu lùi bước không.

Tôi viết “câu trả lời trực tiếp cho câu hỏi cơ bản là không”. Phải chờ đến cuối năm 1965 thì mới đưa được 44 tiểu đoàn đến Việt Nam và “thiết lập được sự cân bằng quân sự”. Về năm 1966, tuy tôi hy vọng “giành được và duy trì được thế chủ động về quân sự”, tôi không thể nói sẽ cần thêm bao nhiêu quân nữa. Điều này

tùy thuộc ở nhiều biến cố có thể đưa vào. Tôi viết “theo linh tính, tôi tin rằng có thể cần thêm nhiều lực lượng Mỹ nữa”. Lại một lần nữa tôi nhắc lại yêu cầu của tôi có một tính hình thức động viên hạn chế nào đó mà tôi thấy “rõ ràng và cấp bách”.

Sau này tôi được biết là đề nghị của tôi đã gây ra cuộc tranh luận gay gắt ở Washington như đã dự kiến. Trong khi cuộc tranh luận diễn ra, tổng thống bằng một biện pháp tạm thời đã cho tôi được quyền trong tháng 6 đưa quân Mỹ vào “yểm trợ cho Nam Việt Nam” trong bất kỳ tình huống nào.

Mặc dù điều đó đã gần tới việc hủy bỏ chiến lược đóng chốt, tôi vẫn cảm thấy chưa được tự do hành động và những điều tôi có thể làm được theo quyền lực của tôi vẫn bị hạn chế vì số quân có trong tay.

Theo quyền lực mới, tôi đã thực hiện một kế hoạch mà tôi đã phát triển cho lữ đoàn dù 173, do thiếu tướng Ellis Williamson chỉ huy, là tiến hành cuộc hành quân phối hợp với tiểu đoàn Úc, một trung đoàn quân đội Nam Việt Nam, 2 tiểu đoàn dù của

Nam Việt Nam.

Ngày 27-6, các lực lượng đó (lữ đoàn dù lúc này chỉ có 2 tiểu đoàn) đã mở một cuộc đánh thăm dò hạn chế 3 ngày vào chiến khu Đ, lần đầu tiên kể từ nhiều năm, ngoài quân cộng sản chưa có quân nào vào được nhanh như vậy. Đây là một cuộc hành quân nhằm chuẩn bị cho quân Mỹ và quân Úc bước vào các cuộc hành quân giai đoạn thứ 3 như tội đã vạch ra trước đây, đồng thời phá hỏng và đảo lộn cán cân của quân địch đang ở vị trí đánh vào căn cứ không quân ở Biên Hòa. Nhiều cuộc giao chiến ác liệt với Việt cộng đã diễn ra, trong đó quân Mỹ và quân Úc chiến đấu rất xuất sắc.

Là một bộ phận trong quá trình tổng thống đi tới một quyết định theo yêu cầu của tôi xin thêm quân, ông đã cử một phái đoàn tìm hiểu thực tế sang thăm Sài Gòn trong vòng 5 ngày bắt đầu từ ngày 16-7. Phái đoàn do bộ trưởng Mc Namara cầm đầu và có tướng Wheeler và Henry Cabot Lodge (ông Lodge đến cuối tháng 7 thì trở sang làm đại sứ Mỹ nhiệm kỳ thứ 2 lúc nhiệm kỳ 1 năm của Maxwell Taylor gần kết thúc).

Với các vị khách đến thăm tôi chỉ có thể nêu lại chững lo lắng của tôi và những kiến nghị của tôi đã chuyển Washington. Mặc dù đại sứ Taylor đã xác nhận quan điểm về tính chất nghiêm trọng của tình hình quân sự và đồng ý dùng quân Mỹ để giúp sức, ông và phó đại sứ Alexis Johnson đều muốn chuyển quân vào từ từ để cho nhân dân Việt Nam có đủ thời gian thích ứng với sự có mặt tăng thêm của quân Mỹ. Tuy tôi cũng thấy đó là một vấn đề nhưng tôi cho rằng sự giúp đỡ là cấp bách và chúng ta có khả năng chứng minh một cách rộng rãi bằng lời nói và việc làm rằng chúng ta khác người Pháp - bộ trưởng Mc Namara hẳn là đã tán thành ý kiến của tôi vì thái độ của ông trong suốt các cuộc họp là thái độ chấp thuận yêu cầu 44 tiểu đoàn và còn thêm nữa nếu cần.

Quả vậy, ngay trước khi bộ trưởng Mc Namara tới, tôi đã yêu cầu nhân viên đánh giá xem sẽ cần có thêm bao nhiêu quân Mỹ và quân đồng minh để làm cho địch thấy là họ không thể thắng được. Khi đưa ra sự đánh giá này, tôi cố tránh xét tới việc tăng thêm quân Nam Việt Nam vì ông không muốn gấn thắng lợi vào một con số như vậy. Trong các cuộc họp của ông với tôi ở Sài

Gòn trong suốt tháng 7 và trong nhiều cuộc họp khác trong những tháng sau, ông có nói với tôi cần xin thêm số mà tôi cần có để thi hành nhiệm vụ và không hạn chế các yêu cầu của tôi. Tôi cũng không phải lo gì đến các vấn đề kinh tế, chính trị và dư luận... Cứ để tất cả những vấn đề đó cho ông giải quyết.

Hầu như không thể đệ trình bộ trưởng một con số thật có ý nghĩa. Cuối cùng, tôi chỉ nói rằng, theo tôi nghĩ, thêm 24 tiểu đoàn nữa, cộng với 44 tiểu đoàn đã được xem xét, cộng thêm với quân yểm trợ chiến đấu và quân hậu cần nữa, thì sẽ là cho chúng tôi ở vào tư thế bắt đầu “giai đoạn thắng” cho chiến lược của chúng ta. Nói như vậy có nghĩa là lúc đầu phải có 175.000 quân Mỹ, sau đó thêm 100.000 quân nữa. Nhưng tôi có lưu ý rằng các hành động của Việt cộng và Bắc Việt Nam rất có thể làm thay đổi những con số này.

Đúng là họ đã làm như vậy, mà làm nhiều lần. Tôi đã tính toán trên cơ sở một quan niệm về các cuộc hành quân sẽ được thực hiện trong 3 giai đoạn tổng quát:

Giai đoạn 1: đưa quân Mỹ và quân đồng minh cần có vào “để ngăn chặn xu hướng đang thua” từ nay đến cuối 1965.

Giai đoạn 2: trong nửa đầu năm 1966, tiến hành tấn công bằng quân Mỹ và quân đồng minh ở “các khu vực được ưu tiên hàng đầu” nhằm tiêu diệt các lực lượng địch và lập lại các chương trình bình định.

Giai đoạn 3: nếu địch cứ kiên trì, họ có thể bị đánh bại và lực lượng cũng như các căn cứ của họ sẽ bị tiêu diệt trong thời gian một năm đến một năm rưỡi sau giai đoạn 2.

Các tác giả tập tài liệu của Lầu Năm Góc nối tiếp đã sử dụng sự đánh giá này làm cơ sở để nói rằng Washington hy vọng giành thắng lợi vào cuối năm 1967. Tôi không hề có hy vọng như vậy và không hề tiên đoán ngày chấm dứt chiến tranh. Các tác giả vô danh đó đã định ra thời gian “một năm đến một năm rưỡi” của giai đoạn 3 từ “nửa đầu năm 1966”, tức thời hạn mục tiêu rộng rãi giành cho giai đoạn 2 để bắt đầu chứ không phải giai đoạn kết

thúc. Theo tôi, nghiên cứu đáng ngờ của họ, họ không hề nói lại giai đoạn 2 có thể kéo dài bao lâu, mà trong quan niệm của tôi, tôi cũng không dự đoán nó sẽ kéo dài bao lâu.

Sau khi đã nghiên cứu rất lâu vấn đề tăng cường binh lực với hội đồng tham mưu trưởng liên quân trước khi tới Sài Gòn, bộ trưởng Mc Namara đã ủng hộ quan điểm của tôi về 44 tiểu đoàn và về lực lượng tiếp sau mặc dù ông có nâng mức ước tính tăng thêm cú là 24 tiểu đoàn lên 27 tiểu đoàn để có tất cả 71 tiểu đoàn theo những ý kiến bàn bạc từ trước của hội đồng tham mưu trưởng liên quân.

Bộ trưởng còn muốn tổng thống ra lệnh động viên lực lượng cảnh bị quốc gia và lực lượng dự bị có tổ chức vào quân ngũ, một biện pháp mà tôi thấy là quá sớm.

Mặc dù tôi muốn có sự biểu thị về quyết tâm của quốc gia, tôi vẫn lo là nếu không có một đạo luật của quốc hội thì việc đổi quân lực lượng dự bị chỉ trong 1 năm, mà tôi biết là 1 năm thì không làm ăn gì được ở Nam Việt Nam, nếu không có một chiến

dịch ồ ạt, liên tục ném bom Bắc Việt Nam, điều mà tôi biết là chính phủ có thể không chấp nhận. Tôi rất nhớ việc tổng thống Kennedy động viên lực lượng dự bị hồi nỏ ra cuộc khủng hoảng Berlin, thời hạn 1 năm chưa hết thì có những sức ép mạnh mẽ nổi lên đòi đưa thanh niên về nước - một điều mà sau này tổng thống Johnson có cho tôi biết là ông cũng nghĩ như tôi. Với điều kiện là có một chế độ quân dịch công bằng, không có trường hợp ngoại lệ đặc biệt nào với bất cứ ai, trừ những nhân viên công tác dân sự hết sức cần thiết, tôi tin rằng gánh nặng chiến tranh có thể chia đều cho thanh niên Mỹ trong một thời gian kéo dài và tôi thấy đây sẽ là một cuộc chiến tranh lâu dài. Việc động viên lực lượng dự bị chỉ nên tiến hành sau khi địch đã gần thất bại và có thêm nhiều quân Mỹ là có thể đảm bảo được điều này.

Các cuộc thảo luận của chúng tôi ở Sài Gòn trong tháng 7 hóa ra còn phải bàn cãi nữa. Đến ngày thứ hai, bộ trưởng Mc Namara đã nhận được bức điện của thứ trưởng quốc phòng Vance cho biết là tổng thống Johnson đang xét việc động viên lực lượng dự bị và ông tán thành đề nghị 44 tiểu đoàn.

Đồng thời tại cuộc họp ngày 28-7, tổng thống lại thông báo công

khai quyết định của ông là không gọi các đơn vị dự bị vào nhiệm vụ chiến đấu. Thế nhưng, rõ ràng là ông đã đi đến quyết định là ông sẽ phải có một nỗ lực lớn ở Việt Nam bằng quân đội Mỹ. Ông nói, ông đưa ra quyết định này, căn cứ vào những “bài học lịch sử”.

“Hôm nay tôi đã lệnh đưa sang Việt Nam sư đoàn cơ động bằng máy bay và một số lực lượng khác để đưa lực lượng chiến đấu của chúng ta từ con số 75.000 người lên 125.000 người ngay tức khắc. Sau này sẽ cần thêm lực lượng nữa về số lượng này sẽ được gửi sang khi có yêu cầu”.

[1] Một tiểu đoàn chiến đấu có thể hành động với bộ binh, bộ binh cơ giới hoặc thiết giáp, còn tiểu đoàn yểm trợ chỉ dùng pháo binh, công binh hoặc máy bay

WILLIAM C. WESTMORELAND

TƯỜNG TRÌNH CỦA MỘT QUÂN NHÂN

Cuộc khủng hoảng chính trị

...Trong một buổi nói chuyện với tổng thống Johnson tại khách sạn của ông nhân có hội nghị Honolulu năm 1966, ông có hỏi tôi rằng nếu tôi là địch thì bước sắp tới tôi sẽ làm gì? Vì tôi thường nghĩ đến chuyện đó nên tôi có thể trả lời không chút do dự: Chiếm Huế.

Để đi tới kết luận đó, không đòi hỏi phải sáng suốt lắm. Là kinh đô cũ, Huế tượng trưng cho một nước Việt Nam thống nhất. Chiếm Huế sẽ có tác động tâm lý sâu sắc tới người Việt Nam ở 2 miền Nam Bắc và trong việc làm này, Bắc Việt Nam có thể chiếm được 2 tỉnh phía Bắc của Nam Việt Nam để làm điểm mấu chốt trong cuộc thương lượng. Bị cắt rời khỏi phần còn lại của Nam Việt Nam bởi những ngọn núi cao và chỉ qua được nhờ đèo Hải Vân nằm sát biển, lại không có hải cảng, hai tỉnh đó đã đẻ ra

những khó khăn nghiêm trọng về mặt phòng thủ.

Việc mất trại CIDG - lực lượng đặc biệt ở thung lũng A Shau tháng 3-1966, mở thung lũng đó cho kẻ địch vào, khiến cho quân Bắc Việt Nam tiến vào Huế hoàn toàn có thể xảy ra.

Hơn nữa, tôi có chú ý đến một bài báo đăng trên tờ báo chính thức của Bắc Việt Nam, tờ Nhân dân kể chuyện một sư đoàn Bắc Việt Nam tập dượt thâm nhập lên lút băng qua một khoảng cách trên 50 km, bí mật tập hợp lại rồi tấn công bất ngờ. Tôi liền nghĩ ngay đến Huế, coi Huế có thể là mục tiêu cho một cuộc hành quân như vậy.

Từ tháng 2-1966, các tin tức tình báo đã bắt đầu cho thấy Bắc Việt Nam thâm nhập rất nhiều qua khu phi quân sự vào 2 tỉnh phía Bắc. Lúc tôi xem xét tình hình một cách cặn kẽ thì rõ ràng là có 2 sư đoàn Bắc Việt Nam. Họ đã đặt ra một mối đe dọa rõ ràng cho các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên và cho Huế.

Việc quân Bắc Việt Nam tiến vào 2 tỉnh phía Bắc có một mục tiêu nữa là kéo quân Mỹ ra khỏi công tác bình định ở phía Nam, đây là một khả năng chắc chắn. Nhưng dù bị đánh như thế nào và dù tuyến phòng thủ qua đèo Hải Vân đã bảo vệ tốt hơn nhiều so với tuyến dọc khu phi quân sự, tôi vẫn không thể để mất 2 tỉnh đó.

Ảnh hưởng tâm lý đối với người Nam Việt Nam, chưa nói đối với nhân dân Mỹ, sẽ rất tai hại.

Tôi cũng thấy không có lý do gì để thôi không giao cho lính thủy đánh bộ Mỹ chịu trách nhiệm ở 2 tỉnh đó nữa bằng cách chuyển quân của lục quân Mỹ lên phía Bắc. Mặc dù quân đội Nam Việt Nam đã bảo vệ ở cực Bắc, tất cả vùng quân đoàn I vẫn thuộc trách nhiệm của tướng Walt và nhiều nhân tố đã khiến tôi lúc đầu bố trí lính thủy đánh bộ ở phía Bắc vẫn có giá trị đối với 2 tỉnh phía Bắc cũng như đối với các nơi khác trong vùng, đặc biệt là khu vực đó rất hẹp nên đại bác của hải quân có thể bao gần như toàn bộ các khu dân cư, tổ chức nặng nề của lính thủy đánh bộ hứa hẹn cho họ có sức bám trụ phòng thủ và khả năng của họ

tự mình tiếp tế cho mình qua các đầu cầu đã làm cho mọi người ít phải lo vì thiếu cảng.

Để chuẩn bị chuyển lên phía Bắc, tôi chuẩn bị vạch kế hoạch mở rộng sân bay Phú Bài, xây dựng lại một sân bay ở xa lên phía Bắc tại Đông Hà có khả năng tiếp nhận máy bay vận tải cỡ lớn và xây dựng một cảng cho tàu đổ bộ ở Huế. Đồng thời tôi chỉ thị tìm một địa điểm cho một sân bay mới để tiếp nhận các máy bay ném bom chiến thuật ở gần Huế.

Cũng lúc này lại có một cuộc khủng hoảng chính trị mới nổ ra ở các tỉnh phía Bắc, tập trung vào những nơi trước đây đã có rắc rối: Huế và Đà Nẵng. Nếu có trường hợp với một cuộc tấn công liên tục của Bắc Việt Nam, nó có thể dẫn tới hậu quả là mất cả 2 tỉnh và cũng có thể mất cả Nam Việt Nam. Hồi đó, nhiều người sợ xảy ra như vậy vì đây là sự rối loạn chính trị nghiêm trọng nhất làm quốc gia nghiêng ngả kể từ thời tổng thống Diệm.

Không phải tất cả mọi người đều thờ ơ kể từ khi ê kíp Thiệu - Kỳ

lên cầm quyền tháng 6-1965.

Tiếp theo một sắc lệnh được ban hành sau đó 2 tháng, không cho sinh viên được miễn quân dịch như trước, sinh viên đã cùng Phật giáo biểu tình ở Quảng Trị và Đà Nẵng. Tuy chính phủ có sửa đổi sắc lệnh này, các cuộc biểu tình vẫn tiếp diễn trong một thời gian. Dù sao, việc bắt lính trong sinh viên không phải là vấn đề thực sự. Sinh viên và Phật giáo cho là họ đã có vai trò của những anh hùng trong việc lật đổ Diệm, thì một chính phủ quân sự lên cầm quyền mà không có đại diện của họ tham gia là điều tất nhiên dẫn đến các cuộc biểu tình.

Mặc dù có mọi nỗ lực của các cố vấn lực lượng đặc biệt Mỹ, sự nổi loạn trong hàng ngũ người Thượng vẫn tiếp diễn. Tháng 8-1965, những người ủng hộ FULRO đã bất thần tấn công trại CIDG - lực lượng đặc biệt gần Ban Mê Thuột và mang đi mấy chục khẩu súng, nhưng phản ứng mau lẹ của quân đội Nam Việt Nam đã khiến cho bọn nổi loạn phải đầu hàng. Tháng 12-1965, người Thượng lại chiếm một quận lỵ nhưng một lần nữa phản ứng mau lẹ của quân đội Nam Việt Nam nhanh chóng dẹp tan cuộc nổi loạn. Ngay sau hội nghị Honolulu tháng 12-1965, Thiệu

- Kỳ đã đưa một lãnh tụ người Thượng vào nội các giữ chức đặc ủy về công tác người Thượng. Điều này rõ ràng có làm giảm bớt sự bất mãn của người Thượng.

Cuộc khủng hoảng nghiêm trọng ở phía Bắc phát triển vào tháng 3-1966 sau khi Hội đồng quân sự do Thiệu - Kỳ cầm đầu cách chức tư lệnh quân đoàn I, tướng Nguyễn Chánh Thi. Đây không phải là nguyên nhân mà chỉ là cái cớ để sinh viên và Phật giáo viên ra để châm ngòi nổ cho sự bất mãn của họ và tranh thủ sự ủng hộ đối với mục tiêu của họ là gạt bỏ chính phủ quân sự ở Sài Gòn.

Trên nhiều mặt, tướng Thi rất giống Kỳ. Trông bề ngoài họ cũng giống nhau: dịu dàng, ngọt ngào, người gầy, có đẽ ria mép, thích cái lòe loẹt, sắc sỡ, nghênh ngang.

Cả hai đều rất can đảm. Có lúc Thi đã được cất nhắc để làm thủ tướng nhưng rồi bị gạt đi để nhường cho Kỳ. Lúc bị Việt cộng bắt, Thi căm ghét chúng đến mức hễ ông nhắc đến Việt cộng là trên mặt ông hiện lên một kiểu liếc mắt rất điều cáng. Mặc dù

những tham vọng chính trị của Thi có thể rất hạn chế, ông nổi tiếng trong các tướng lĩnh bạn bè của ông vì đã hợp tác với giới Phật giáo đấu tranh và cứ mỗi lần ông về Sài Gòn là nẩy sinh mức độ khiếp đảm nào đó vì người ta sợ ông có động cơ gì đây.

Chưa đầy 24 giờ sau khi tướng Thi bị cách chức, hàng ngàn sinh viên đã xuống đường phố Đà Nẵng đòi trả lại chức vụ cho Thi đồng thời tổ chức chính phủ Sài Gòn. Thị trưởng Đà Nẵng không can thiệp, một “Hội đồng đấu tranh quân sự” được thành lập vội vã đã đề ra một bộ máy kiểm tra nhằm tăng thêm cảnh rối ren và đưa binh lính Nam Việt Nam tham gia phong trào. Mấy ngày sau đó, hàng ngàn Phật tử họp mít tinh ở Đà Nẵng và cùng với sinh viên tổ chức biểu tình trên các đường phố. Phong trào lan ra Huế, là nơi sinh viên đã chiến đải phát thanh của chính phủ, phát liên tục những lời tố cáo chính phủ. Các khẩu hiệu chống Mỹ bằng tiếng Anh, nhằm khiêu khích để gây ra những xung đột với lính Mỹ, xuất hiện trên các đường phố tại 2 thành phố, bàn thờ, tượng Phật chắn các đường giao thông. Giọng chống Mỹ trong các cuộc biểu tình tăng lên, có lẽ nhằm mục đích buộc đại sứ Lodge gây sức ép với chính phủ chịu thỏa mãn với các yêu sách của những người biểu tình. Một cuộc tổng bãi công đã làm tê liệt Đà Nẵng trong mấy ngày. Để loại trừ khả năng xảy ra các vụ xung

đột với người Mỹ, tướng Walt đã cấm tất cả nhân viên quân sự Mỹ vào Huế và Đà Nẵng.

Bóng ma nội chiến nằm lơ lửng trên các cuộc biểu tình, quân lính Nam Việt Nam ở các tỉnh phía Bắc bắt đầu chia thành phe này, cánh nọ. Quân lính thuộc sư đoàn 1 thiện chiến của quân đội Nam Việt Nam gồm đa số theo đạo Phật, được nuôi dưỡng để tôn kính các nhà sư; họ sẽ phản ứng như thế nào khi các nhà sư bảo họ quay lại chống chính phủ? Bằng cách từ chối mệnh lệnh bảo ông thôi chức ở bộ chỉ huy quân đoàn I để vào Sài Gòn và bằng cách tung ra những lời tuyên bố gay gắt từ một nơi bí mật tại Huế, tướng Thi đã bồi thêm nhiệt tình cho đám người ly khai. Đây là một sự chạm trán giữa 2 người hùng cứng đầu cứng cổ: Thi và Kỳ. Các cuộc biểu tình không có dấu hiệu giảm bớt.

Tôi đã theo dõi chặt chẽ cuộc khủng hoảng. Theo lời khuyên của đại sứ Lodge, tôi đã bàn bạc thường xuyên với Thiệu và các nhà lãnh đạo khác của Sài Gòn và tiếp xúc bằng điện thoại hoặc họp bàn trực tiếp với tướng Walt, đại tá Arch Hamblen, phó cố vấn cao cấp thuộc lục quân Mỹ, và một cố vấn chính trị rất tinh khôn của sứ quán, Samuel Thomson - một người đã có nhiều kinh

nghiệm ở các tỉnh phía Bắc, nói tiếng Việt rất thạo. Tôi chỉ thị rằng các cố vấn Mỹ và tất cả mọi phương tiện yểm trợ của Mỹ phải rút ra khỏi bất cứ đơn vị nào của quân đội Nam Việt Nam đã thôi không nghe theo các mệnh lệnh của chính phủ lại đi giúp đỡ những người ly khai.

Theo gợi ý của tôi, đại sứ Lodge đã nêu rõ với thủ tướng Kỳ, sự lo ngại của Mỹ là 228 người Mỹ ở vùng quân đoàn I đã chết khi chiến đấu cho Nam Việt Nam trong vòng 3 tuần lễ xảy ra “hành động điên rồ” này - chữ của tôi dùng – và nhân dân Mỹ hẳn phải hoang mang. Tôi cho một sĩ quan tình báo báo cáo với các nhà lãnh đạo chính phủ Nam Việt Nam về mối đe dọa của Việt cộng và Bắc Việt Nam đang tăng lên ở vùng quân đoàn I, đồng thời gợi ý chuyên tin này cho thị trưởng Đà Nẵng, nhà sư đấu tranh Thích Trí Quang và những người khác biết để họ dùng ảnh hưởng của họ dẹp tan các cuộc biểu tình.

Với hy vọng tránh điều quân ra và tránh khả năng gây ra một cuộc xung đột vũ trang, Thiệu - Kỳ đã tìm cách thỏa mãn một số biểu hiện bất bình trong chính phủ. Họ báo tin trong vòng 2 tháng, một hội đồng đại diện sẽ thảo ra một cuộc trưng cầu dân

ý, sẽ tổ chức bầu cử, có thể vào cuối năm 1966. Nếu không làm như vậy thì tình trạng ly khai lại càng phát triển. Các cuộc biểu tình lan đến Sài Gòn, Pleiku và Nha Trang. Ở Nha Trang, nhưng người biểu tình đã đốt cháy thư viện của USIS. Một số chỉ huy quân đội Nam Việt Nam ở địa phương bắt đầu phát súng đạn cho sinh viên. Điều rắc rối hơn hết là hôm 2-4, 3.000 quân thuộc sư đoàn 1 quân đội Nam Việt Nam mặc quân phục điều hành qua các đường phố ở Huế sau đội quân nhạc của sư đoàn, hô các khẩu hiệu đòi lật đổ chính phủ.

Thiệu - Kỳ đã nhanh chóng báo cho tôi biết là không họ không thể ngồi chờ cho cuộc khủng hoảng qua đi được nữa. Họ đã đưa 3 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Nam Việt Nam ra căn cứ không quân Đà Nẵng với hy vọng là một cuộc phô trương lực lượng như vậy sẽ làm cho Đà Nẵng chịu lùi và sau đó là Huế. Vì là một cuộc khủng hoảng nội bộ, tôi từ chối sử dụng máy bay Mỹ vào việc ấy.

Quân lính được chuyển ra bằng đường biển và bằng chiếc máy bay cũ C-47 do Mỹ cho Nam Việt Nam trước đây. Lưu ý tướng Walt, tôi yêu cầu giữ thái độ trung lập, nhưng dù trung lập cũng

đầy rẫy hiểm họa, đúng như Walt đã nhanh chóng phát hiện được. Lúc lính thủy đánh bộ Nam Việt Nam đến, họ thấy một lực lượng ly khai của quân đội Nam Việt Nam gồm khoảng 2.000 quân dưới quyền chỉ huy của đại tá Đàm Quang Yên đang tiến vào căn cứ không quân. Một nửa hàng quân của Yên đã vượt quá một chiếc cầu cách Đà Nẵng mấy dặm thì một đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ đã nghĩ cách cho một chiếc xe tải của mình đổ nhào trên cầu để chặn lại. Làm như vậy để tướng Walt có thì giờ dàn xếp một cuộc họp với Yên và buộc Yên hứa là không tấn công căn cứ không quân nếu lính thủy đánh bộ Việt Nam không tiến vào thành phố Đà Nẵng.

Khi đã trông thấy tướng Walt, đại tá Yên vẫn quyết tâm phô trương lực lượng bằng cách chĩa 4 khẩu đại bác vào căn cứ không quân Đà Nẵng. Walt đã phái đại tá John Chaisson ra ngăn chặn việc này (John Chaisson sau này làm ở bộ tham mưu của tôi với cương vị thiếu tướng, giám đốc trung tâm hành quân chiến đấu).

Đại tá Chaisson đã cố ý cho trục thăng của mình đáp xuống trước mũi các khẩu đại bác của Yên, trong đó có 2 khẩu đại bác

155 mm. Trong khi ông nói chuyện với Yên thì máy bay ném bom chiến đấu của lính thủy đánh bộ Mỹ lượn trên đầu, đại bác của họ chĩa vào các khẩu đại bác của Yên và một tiểu đoàn bộ binh của lính thủy đánh bộ Mỹ bố trí các vị trí cạnh đó.

Chaisson nói với Yên: vì không muốn thấy máy bay Mỹ và sinh mạng người Mỹ bị đại bác mà bản thân người Mỹ đã cung cấp cho người Việt Nam hủy diệt, người Mỹ sẽ nổ súng.

Vì Yên từ chối, không chịu nhượng bộ, các pháo thủ của ông bắt đầu mở hòm đạn, đặt ngòi nổ để chuẩn bị bắn.

Nhắc lại những lời cảnh cáo của ông một cách mạnh mẽ, Chaisson quay lại, lên máy bay và đi.

Dưới cái nắng gay gắt giữa trưa, tình trạng căng thẳng hình như không thể chấm dứt được cứ kéo dài. Thần kinh mọi người đang căng thẳng thì cuối cùng lính thủy đánh bộ Mỹ nhìn qua ống nhòm thấy đám pháo thủ bé nhỏ đó dừng lại, không chuẩn bị bắn

nữa. Họ tháo ngòi nổ và bỏ các quả đạn vào hòm. Cuộc khủng hoảng trước mắt đã qua.

Một không khí yên tĩnh nhưng đầy lo âu bao trùm lên Đà Nẵng và Huế. Mặc dù tướng Thi vẫn còn ở Huế, tư lệnh mới của quân đoàn I, tướng Nguyễn Văn Chuân đã cố sức dàn hòa mâu thuẫn và thuyết phục thủ tướng Kỳ dừng cho quân vào 2 thành phố. Hội đồng quân sự cầm quyền hứa ân xá cho tất cả những người đã tham gia cuộc quấy rối và ban hành một sắc lệnh quy định việc tuyển cử tự do bầu ra quốc hội lập hiến trong vòng từ 3 đến 5 tháng. Phật giáo đồng ý chấm dứt quấy rối nhưng thề sẽ hoạt động trở lại nếu chính phủ không giữ lời hứa.

Tôi khó mà thỏa mãn với tình hình này. Các tuyên úy Phật giáo ở tỉnh Pleiku công khai chiêu mộ người trong binh lính, các giới Phật giáo ở phía Bắc tìm cách tổ chức các sĩ quan cấp dưới trong các đơn vị quân đội nam Việt Nam, và một số người lãnh đạo trong chính phủ muốn gây ra một sự kiện ở vùng quân đoàn I để lấy cớ đưa quân đến lập lại trật tự. Nhưng tôi thấy trước mắt chưa có cuộc khủng hoảng nổ ra nên tôi đã lợi dụng dịp yên tĩnh này đáp máy bay sang Honolulu ngày 12-5 để nói chuyện với

Oley Sharp và nghỉ ngơi ít ngày.

Tôi đang ở bãi biển với gia đình thì người phụ tá mời tôi đến nói chuyện điện thoại. Người nói chuyện với tôi là bộ trưởng Rusk ở Washington. Bộ trưởng cho biết là Kỳ đã cho máy bay chở một lực lượng đặc nhiệm gồm lính dù Việt Nam tới căn cứ không quân Đà Nẵng. Quân lính đã vào Đà Nẵng và chiếm đài phát thanh, tòa thị trưởng, sở chỉ huy quân đoàn I. Tướng Chuân đã bị cách chức dưới sức ép của Phật giáo và người tư lệnh thứ ba đã được chỉ định là tướng Tôn Thất Đính, nhưng theo Kỳ nói, tướng Đính đã nằm dưới ảnh hưởng của Phật giáo.

Lúc Đính từ chối không tuân lệnh vào Sài Gòn, Kỳ bèn thay Đính bằng tướng Huỳnh Văn Cao – tôi rất ngạc nhiên khi được tin này, vì Cao là con người dao động, kém cỏi trong việc chịu trách nhiệm, mà tôi đã thấy ngay sau khi ra đón máy bay của tôi lúc tôi đến Sài Gòn.

Sau này tôi được biết là Hội đồng quân sự cầm quyền đã chọn Cao để giao nhiệm vụ đó mặc dù Cao phản đối. Cao có nói với

người Mỹ là nếu tướng Westmoreland có mặt hôm đó, Cao sẽ không được yêu cầu nhận công việc đó vì tướng Westmoreland không tin tưởng ở Cao.

Lại một lần nữa các nhà lãnh đạo Việt Nam đã hành động trong khi đại sứ Mỹ về Mỹ trong chuyến đi thường kỳ của ông và lúc đó tôi cũng đi vắng.

Nhưng nếu tôi được hỏi ý kiến, tôi sẽ tán thành việc đưa quân dù đến Đà Nẵng.

Mặc dù giới Phật giáo tuyên bố huênh hoang là họ chỉ cần có một chính phủ dân sự, thực sự họ đang tìm cách có một chính phủ mà họ có thể chi phối được. Nếu Thiệu - Kỳ đồng ý nhượng bộ thì kết quả là giới Công giáo, các giáo phái, các giới lao động và các giới khác sẽ gây rối loạn. Thậm chí có thể nổ ra nội chiến.

Tôi tin rằng Thiệu và Kỳ hoàn toàn có khả năng xử lý được tình hình, còn về phía Mỹ thì có những đại diện rất có khả năng, gồm

phụ tá của đại sứ Lodge, William J. Porter, phụ tá của tôi, Johnny Heintges, và một tham mưu trưởng có nhiều kinh nghiệm trong nhiều năm ở Việt Nam hơn bất kỳ người Mỹ nào khác mà tôi hoàn toàn tin tưởng, trung tướng William B. Rosson.

Tôi nói với bộ trưởng Rusk là tôi muốn tránh nhảy xổ vào một cách quá đột ngột vì sợ mình tỏ rõ sự lo lắng quá đáng của Mỹ về việc này. Tại Washington, đại sứ Lodge cũng theo cách như vậy, nhưng sau một ngày, bộ trưởng Mc Namara tỏ ra nôn nóng và ra lệnh cho tôi trở lại. Tôi đáp máy bay trở lại Sài Gòn ngày 20-5.

Lúc trở về, tôi được biết tình hình chỉ huy của quân đoàn I Nam Việt Nam đã chuyển thành một màn kịch của Thi và viên tư lệnh mới bị cách chức là tướng Đính đang cố thủ ở Huế. Đính không chịu thừa nhận thực tế là ông đã bị cách chức còn Thi thì nắm quyền chỉ huy về thực tế sư đoàn 1 quân đội nam Việt Nam.

Đính có nói với một cố vấn Mỹ rằng giỏi lắm thì chính phủ bắt giam vợ con ông ở Sài Gòn và nếu xảy ra như vậy thì cùng lắm

ông có thể cưới một người vợ khác.

Tuy có thể lộ là ông thật ra không muốn nhận quyền chỉ huy, tư lệnh mới của quân đoàn, tướng Cao, khi ấy ở Đà Nẵng, vẫn chấp nhận sự thách thức là ra Huế để cố gắng đưa sư đoàn 1 nam Việt Nam trở lại với chính phủ. Cùng đi với ông trên một chiếc trực thăng của lực lượng Mỹ có phụ tá, cố vấn cao cấp Arch Hamblen. Sau khi đã nói chuyện với các sĩ quan sư đoàn 1, Cao và Hamblen sắp lên máy bay thì một đám đông khoảng 100 sinh viên và một số lính ủa tới máy bay. Lúc máy bay bắt đầu lên thì một trung úy quân đội Nam Việt Nam dùng một khẩu súng cỡ 45 bắn hai phát vào cánh quạt ở đuôi máy bay. Theo hiệu lệnh của Hamblen, một lính Mỹ gác súng máy ở cửa máy bay liền nổ súng giết viên trung úy Nam Việt Nam. Mặc dù chiếc trực thăng có bị hư hỏng, phi công vẫn cho máy bay lên được nhưng rồi phải hạ xuống bên ngoài thành phố để chuyển những người trên máy bay sang chiếc trực thăng hộ tống.

Cao quá là tội! Cao vừa trở lại Đà Nẵng thì xung đột với Nguyễn Ngọc Loan, giám đốc cảnh sát quốc gia, được thủ tướng Kỳ cử đi chỉ huy cảnh sát chống bạo động để giúp lập lại trật tự ở Đà

Năng. Loan, nguyên là một đại tá không quân, đề nghị cho phép tấn công vào các chùa của Phật giáo vì đó là những cứ điểm mạnh còn lại trong tay của những phần tử ly khai. Vì Cao cũng là người theo Công giáo, ông sợ rằng nếu ông ra lệnh tấn công thì chỉ làm tình hình gay go thêm. Ông ta từ chối.

Lúc Arch Hamblen tới gần đồn chỉ huy của quân đoàn I, ông đã nhìn qua cửa sổ thấy Loan tay chống nạnh đang tranh luận rất hùng hồn với Cao, trong khi đó các sĩ quan khác đi đi lại lại, còn một người khác đứng sau Cao đang vung khẩu súng lục gần đầu Cao. Hamblen chạy vội lại. Sau đó, Cao có nói việc Hamblen đã đến cứu sống ông. Cao đã gắn bó với Hamblen và tìm chỗ trốn tránh trong văn phòng của S. Thomson tại sở chỉ huy của tướng Walt, ở đây ông không hoạt động gì và bỏ hầu hết thì giờ vào việc cầu nguyện. Cao nói ông không tin người Việt Nam nào, trừ vợ ông. Ông viết thư cho tôi, xin được trở thành công dân Mỹ, tham gia lính thủy đánh bộ hoặc lục quân, chiến đấu chống cộng sản bất cứ nơi nào trên thế giới.

Tuy đã tìm cách tuân theo chỉ thị là giữ thái độ trung lập, tướng Walt vẫn thấy khó mà làm được như vậy. Sự kiện đầu tiên xảy ra

ở Đà Nẵng ngày 18-5, lúc lính thủy đánh bộ Mỹ gác một đầu cầu bắc qua sông Hàn, trên con đường dẫn tới những cơ sở tiếp tế quan trọng thì được tin quân lính ly khai Nam Việt Nam ở đầu cầu bên kia đã đặt chất nổ để phá cầu. Lew Walt đã đích thân thuyết phục viên tư lệnh Nam Việt Nam gỡ bỏ chất nổ đi. Lúc ông đang nói chuyện huyền thuyên với người Việt Nam ở giữa cầu thì một sĩ quan công binh lính thủy đánh bộ bò xuống chân cầu cắt hết dây điện gây nổ.

Cuối cùng, lúc Walt đã nhận được tín hiệu của viên sĩ quan công binh, ông bèn chấm dứt cuộc nói chuyện vô bổ và hẹn cho viên tư lệnh Nam Việt Nam trong vòng 5 phút phải rút quân đi và gỡ bỏ chất nổ. Mấy phút trôi qua, viên tư lệnh Việt Nam vẫn im lặng. Lúc giờ hẹn đã đến, ông ta nói bằng tiếng Anh với Walt (lúc đầu ông ta giả vờ không biết tiếng Anh): “Này, thưa tướng quân, chúng ta sẽ cùng chết với chiếc cầu này”. Đưa cánh tay phải lên cao, ông lại bỏ tay xuống một cách nhẹ nhàng.

Lúc tướng Walt thấy người lính Nam Việt Nam ở phía đầu cầu bên kia ấn chiếc cần điện xuống, ông chỉ còn có thể cầu nguyện

là viên sĩ quan công binh của ông lúc này đã làm tốt công việc.

Viên sĩ quan công binh đã làm tốt công việc được giao. Lúc lính thủy đánh bộ ủa qua cầu để chiếm đầu cầu bên kia, Walt liếc nhìn viên sĩ quan Việt Nam thất vọng rồi ông quay gót đi chậm chạp.

Tối hôm đó, quân ly khai Việt Nam chiếm giữ một kho đạn bên ngoài Đà Nẵng chứa hàng tấn thuốc nổ có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho thành phố và sân bay. Lúc quân trung thành Việt Nam dọa tấn công chiếm lại kho đạn, quân ly khai thề sẽ cho nổ tung. Theo chỉ thị của tôi, tướng Walt đã can thiệp. Có lẽ vì hành động của Walt trước đó ở chiếc cầu, quân ly khai sau mấy ngày thương lượng đã đồng ý vô hiệu hóa kho đạn bằng cách chia quyền bảo vệ với lính thủy đánh bộ Mỹ.

Vì các trận đánh nhau trên đường phố Đà Nẵng thỉnh thoảng lại nổ ra, thủ tướng Kỳ đã ra lệnh chuyển máy bay của không quân Việt Nam tấn công các ổ kháng cự còn lại. Biết rằng còn nhiều nhân viên dân sự Mỹ ở Đà Nẵng, tướng Walt đã thuyết phục tư

lệnh không quân Việt Nam ở địa phương hủy bỏ các cuộc tấn công. Tư lệnh không quân Việt Nam từ chối, lấy lý do làm theo chỉ thị của Sài Gòn. Được biết rằng các máy bay cánh quạt cất cánh ở căn cứ không quân, tướng Walt đã ra lệnh báo động cho bốn chiếc phản lực của ông. Lúc máy bay Việt Nam bắn rocket vào quân ly khai ở gần một doanh trại lính thủy đánh bộ Mỹ, 3 phát rocket đã nổ trong doanh trại làm bị thương 3 lính thủy đánh bộ. Cho 2 chiếc phản lực cất cánh để bao vây từ phía trên các máy bay Việt Nam, tướng Walt đã bảo cho tư lệnh không quân địa phương biết là nếu bắn thêm một quả đạn rocket nữa, ông sẽ ra lệnh cho máy bay của ông nổ súng từ trên không. Không dễ dàng chịu khuất phục, viên tư lệnh Việt Nam cho 4 chiếc máy bay cất cánh bay cao hơn máy bay phản lực của lính thủy đánh bộ. Với thái độ kiên quyết, tướng Walt cho thêm 2 chiếc phản lực cất cánh và lập tầng máy bay thứ tư trên không trung.

Máy bay đã bay lượn trong 2 giờ. Cuối cùng, ở Sài Gòn, Kỳ chịu nhượng bộ. Máy bay Việt Nam trở lại căn cứ.

Thái độ của các quan chức Washington trong quá trình nổ ra

cuộc khủng hoảng, đối với tôi, thật là khó hiểu. trong những tuần lễ đầu xảy ra rối ren, Washington ra lệnh thi hành chính sách đứng ngoài cuộc, chờ xem bên nào có khả năng thắng thế mới thò bàn tay của Mỹ vào. Thật là vô lý! Tuy chính phủ Thiệu - Kỳ rõ ràng là chính phủ quân sự và không được ai bầu ra, nó vẫn là một chính phủ, chắc chắn có khả năng đưa lại sự ổn định cần thiết để tiếp tục chiến tranh hơn một chính phủ do các phần tử cấp tiến trong các tôn giáo lập ra vì các chính phủ này đã bị các nhóm thiểu số khác thách thức ngay tức khắc. Có lẽ phản ánh lỗi suy nghĩ chính thức ở Washington, tướng Wheeler đã hỏi ý kiến tôi về việc giữ lại mỗi khoản viện trợ quân sự và kinh tế của Mỹ, đồng thời rút quân Mỹ về các trại căn cứ với hy vọng thúc ép cả 2 bên giải quyết những mâu thuẫn của họ với nhau. Rõ ràng làm như vậy là không nên trừ khi Mỹ có ý định rút hoàn toàn khỏi Việt Nam, một điều chưa được thảo luận với tôi hoặc theo tôi biết, chưa hề được Washington tính đến.

Còn đối với Washington, các quan chức bên ấy thấy diễn biến tình hình sôi động hơn nhiều, nghiêm trọng hơn nhiều so với tình hình thực tế, một phần vì họ nhận được tin qua báo chí và truyền hình. Thích Trí Quang và các nhà lãnh đạo ly khai khác lại cố ý sử dụng báo chí nước ngoài để giới thiệu lập trường của họ. Báo

chí đã phát đi những lời kêu gọi có tính chất phản kháng để yêu cầu tổng thống Johnson, nước Mỹ, Hồng thập tự Quốc tế và bất cứ diễn đàn nào giúp họ. Báo chí và truyền hình thường xuyên có mặt để đưa tin, chụp ảnh về sự kiện tự thiêu của các nhà sư ở Huế, và lúc 2 người trong giới báo chí đến chậm không được chứng kiến một vụ tự thiêu của một bà vải, những người biểu tình châm lửa đốt lại cho họ thấy.

Hầu hết các nhà báo có mặt đều nghe theo lời Thích Trí Quang nói rằng những người Việt Nam ở trong các chùa chiền đều không có vũ khí. Lúc Hamblen và Thomson từ chối lời mời đến chùa của Trí Quang để nói chuyện, nhiều nhà báo Mỹ đã quyết định cứ đến. Lúc họ đến gần chùa thì từ trong chùa có tiếng súng nổ, làm bị thương nhẹ một nhà báo. Tất cả đều nhanh chóng rút lui.

Trong các bức điện gửi về Washington, tôi yêu cầu mọi người bình tĩnh và kiên nhẫn. Mặc dù tôi có thừa nhận rằng cuộc tranh chấp nội bộ này đang làm cho Washington bối rối, tôi sợ rằng nếu hành động một cách vội vã sẽ làm cho tình hình gay go thêm. Thiệu và Kỳ đang gặp phải một cuộc nổi loạn của phe

thiểu số, không phải không giống như các cuộc nổi loạn của người Thượng trước đây, trừ việc có khá đông quân chính quy Nam Việt Nam dính líu vào mà nếu không dẹp đi thì sẽ làm cho người ta mất tin tưởng, thậm chí gây thêm những cảnh hỗn loạn khác nữa trong cả nước. Tôi tin rằng đã đến một lúc nào đó, các quan chức khác của Mỹ và tôi có thể phải tác động đến những người cầm đầu như các tướng Thi và Đính để họ lùi bước, từ đó cô lập được những nhân vật đấu tranh thực sự như Trí Quang.

Gặp Thi ở Chu Lai và hứa mời ông ta sang Mỹ để khám sức khỏe, tôi đã thuyết phục Thi nói chuyện với Kỳ. Lew Walt cũng làm theo cách này đối với Đính.

Tiếp tục để tướng Cao ẩn náu trong sở chỉ huy của Mỹ, đồng thời vẫn làm tư lệnh quân đoàn I về danh nghĩa là có lợi, vì nó cho phép Arch Hamblen thực tế nắm quyền chỉ huy quân đoàn I. Cuối cùng, lúc Cao cho phép mở các cuộc tấn công vào các chùa chiền thì hóa ra các chùa chiền đó là những trại có vũ trang, nhưng sức kháng cự ở đó đã nhanh chóng sụp đổ. Sau đó, Hamblen và Thomson đi từ đơn vị ly khai này đến đơn vị ly khai khác của quân đội Nam Việt Nam trao những lời kêu gọi có chữ

ký của Cao yêu cầu các đơn vị đó bỏ cuộc. Các đơn vị đó lần lượt đầu hàng. Đến ngày 23-5, Đà Nẵng đã trở lại yên tĩnh.

Tất cả những hành động này làm cho Trí Quang bị cô lập. Trí Quang bỏ ra Huế. Ở Huế, tin đồn Phật giáo đốt phá thư viện của USIS và tòa lãnh sự Mỹ, gây ra cảnh hỗn loạn, nhưng đó là những cơn đau đớn của một sự nghiệp đang tàn lụi. Hầu như tất cả sự ủng hộ của giới Phật giáo ôn hòa đối với các phần tử đấu tranh đã biến mất. Cuối cùng, tướng Cao trở vào Sài Gòn cùng người vợ mà ông tin cậy, trong khi đó một tư lệnh mới của quân đoàn I, tướng Hoàng Xuân Lãm, trước đây chỉ huy sư đoàn 23 quân đội Nam Việt Nam, ra lệnh cho tất cả quân lính ra khỏi các thành phố trở lại chống địch, còn Hội đồng quân sự ở Sài Gòn thì làm cho tình hình bớt căng thẳng bằng cách đưa thêm 10 nhân vật dân sự tham gia Hội đồng.

Sau khi một lực lượng lính dù của quân đội Nam Việt Nam vào Huế ngày 15-6 và thiết lập quyền kiểm soát chặt chẽ ở đây thì Huế cũng đã trở lại yên tĩnh.

Cuộc khủng hoảng ở phía Bắc đã tạm thời đẩy lùi cuộc chiến tranh chống Việt cộng. Mặc dù không có chuyện ngừng chiến và trong mọi trường hợp quân đội Nam Việt Nam vẫn bảo vệ các cơ sở của họ, các cuộc hành quân tấn công chống Việt cộng không nhiều.

Có thể kể đến một nửa sư đoàn 1 quân đội Nam Việt Nam có cảm tình với các phần tử ly khai nhưng trong sư đoàn 2 đóng ở các tỉnh phía Nam vùng quân đoàn I chỉ có một nhóm nhỏ nghe theo các phần tử ly khai mà thôi. Cuộc khủng hoảng đã ngăn cản kế hoạch xây dựng một sân bay ở gần Huế của tôi vì nó đòi hỏi phải chuyên đi khoảng 2.000 ngôi mộ. Đại sứ Lodge đã yêu cầu tôi hủy bỏ dự án này vì sợ các phần tử ly khai nắm lấy việc này để kích động dư luận thêm nữa.

Công chúng Mỹ đưa con cái mình sang Việt Nam, khi thấy những sự kiện như vậy ở Đà Nẵng và Huế tất phải đau lòng. Đó là điều dễ hiểu! Nhưng một hình thức rối ren chính trị nào đó tại một nước đang phát triển cũng là điều không tránh khỏi.

Dân chủ và đoàn kết quốc gia không phải đạt được mà không phải chịu những sự đau buồn gia tăng, như lịch sử nước Mỹ đã minh họa một cách hùng hồn.

Đương nhiên Thiệu - Kỳ phải dùng sức mạnh nếu họ không muốn quỳ gối và phá hoại chính phủ của họ, đồng thời góp phần vào cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, vì nếu kẻ địch lợi dụng được thì cuộc chiến tranh nội da nầu thịt này sẽ dẫn đến việc bỏ mất 2 tỉnh phía Bắc. Chính phủ và quân đội của nó, đặc biệt là quân dù ở Đà Nẵng và Huế, đã hành động một cách hết sức thận trọng. Lính thủy đánh bộ Mỹ cũng vậy, mặc dù họ đã gặp phải nhiều đợt khiêu khích và đầy thử thách.

Lúc cuộc khủng hoảng chấm dứt, đại sứ Lodge đã ví một cách đúng đắn Việt Nam như một người bị ốm nặng nhưng lại hay hơn đối đến mức hắt các bình đựng đầy nước thuốc vào người bác sĩ. Lodge nói điều đó ít ra cũng chứng tỏ là người bệnh đang khá lên.

Không ai có thể nhận thấy được rằng trong thời gian rồi ren đó thì tình hình đã khá lên như thế nào, nhưng trong thực tế, việc chấm dứt khủng hoảng đã đánh dấu sự mở đầu cho sự phát triển sáng sủa nhất chưa từng có trên sân khấu chính trị Việt Nam.

Cuộc khủng hoảng ở phía Bắc tất nhiên là cuộc khủng hoảng cuối cùng trong những sự đảo lộn chính trị dữ dội đã xảy ra.

WILLIAM C. WESTMORELAND

TƯỜNG TRÌNH CỦA MỘT QUÂN NHÂN

Cuộc tấn công Tết

Người Mỹ không có cái lễ nào giống - dù là giống một cách xa xôi - với cái Tết của Việt Nam bắt đầu từ ngày đầu năm âm lịch. Dù so sánh nó với lễ Noel, lễ tạ ơn và ngày 4 tháng 7 cũng không đủ để nói lên tầm quan trọng mà người Việt Nam gán cho những ngày Tết của họ. Trước Tết hàng mấy tuần lễ, các bà nội trợ Việt Nam đã gói bánh chưng bằng nếp dẻo bên trong những chiếc lá dong mùi rất thơm. Người ta bày bán chè, bánh kẹo, rượu, nếp, mua sắm quần áo mới, trang hoàng nhà ở bằng các thứ hoa. Người thân chuẩn bị về quê làm lễ cúng ông bà, tổ tiên. Trẻ em mừng tượng sẽ được mừng tuổi bằng kẹo chanh và giấy bạc 5 đồng. Không có gì - thậm chí cả một cuộc chiến tranh để sống còn - là có thể cản được lễ Tết.

Tết bắt đầu vào hôm trước ngày đầu năm âm lịch: năm 1968 năm

con Khi - mồng một. Tết là thứ hai 29 tháng giêng. Hôm đó năm mới bắt đầu và những ngày sau đó là cả một chuỗi ngày nghỉ quan trọng nhất kéo dài hàng tuần lễ, không khí hội hè tới mức cả các nhà buôn Hoa kiều ở Chợ Lớn, những người ít khi bỏ lỡ cơ hội để kiếm tiền, cũng đóng cửa hiệu. Có thể vì cuộc chiến tranh đang tiến triển tốt và một chính phủ dân cử muốn chứng minh sự thông cảm với nhân dân, nên chính phủ đương quyền trong ngày Tết mở đầu năm con Khi đã hủy án lệnh cấm đốt pháo (lệnh cấm này đã được thực hiện từ nhiều năm nay). Pháo đối với người Việt Nam đồng nghĩa với Tết.

Bắc Việt Nam quyết định đánh dứt điểm, mở một cuộc tổng tấn công có phối hợp trên khắp Nam Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu đặc thù trong cuộc nội loạn của cộng sản Việt Nam, cuộc tổng nổi dậy. Mỉa mai thay, bộ trưởng Mc Namara lúc đến Sài Gòn lại vận động giảm bớt mức trong quân số “cần thiết tối thiểu” mà tôi yêu cầu đúng vào lúc các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam đang đề ra quyết định lớn của họ.

Liệu các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam có thật sự tin tưởng rằng họ có thể lôi kéo được nhân dân Nam Việt Nam nổi dậy chống

chính phủ của họ hay không, điều này có thể phải tranh luận. Đương nhiên là họ đã mô tả mục tiêu này bằng những từ hùng hồn nhất cho các nhà chỉ huy và quân lính của họ ở miền Nam với hi vọng đạt tới một nỗ lực cao nhất bất luận có thể để ra những vấn đề về tinh thần như thế nào khi cuộc tấn công đó không thành công.

Vấn đề thật sự đáng chú ý ở đây là chứng minh rằng người Mỹ chỉ có thể thắng được với cái giá tăng lên rất nhiều, và giáng cho người Mỹ một Điện Biên Phủ tai hại trong năm bầu cử của Mỹ và giành lấy một chiếc đòn bẫy nào đó - để đi đến bàn thương lượng trước một đối thủ mà quyết tâm có lẽ đã bị suy yếu đi nhiều.

Việc vạch kế hoạch cụ thể đã diễn ra sau đó tại các sở chỉ huy quân sự của Bắc Việt Nam và Việt cộng trên lãnh thổ Nam Việt Nam và ở bên kia biên giới Kampuchia. Tiếp đó là việc tăng cường hậu cần một cách chậm chạp, kiên nhẫn, chuyên lậu vũ khí và đồ tiếp tế đến vùng chung quanh các thành phố, thị xã và khu dân cư ở Nam Việt Nam. Và cũng tiếp đó là kế hoạch đánh lừa các đơn vị Mỹ đến các vùng biên giới, đồng thời chứng minh

rằng những cuộc chuẩn bị cho cuộc tấn công sắp tới mà người Mỹ có thể phát hiện được chẳng có gì mới - chỉ là việc coi thường tổn thất trong trận đánh giành các tiền đồn ở biên giới đã diễn ra trước đây mà chẳng đạt được gì nhiều.

Trong khi đó, để làm suy giảm ý chí của nhân dân Nam Việt Nam, từ lâu đã quen với thói ăn ở hai lòng của người phương Tây, Việt cộng đã tung tin đồn là người Mỹ đang chuẩn bị rút khỏi Nam Việt Nam bằng cách dàn xếp chính phủ liên hiệp với Việt cộng. Đầu năm 1967, một đặc vụ Việt cộng đã nói với cảnh sát Nam Việt Nam rằng anh ta đã nhận được chỉ thị của ban lãnh đạo cộng sản là phải tiếp xúc với sứ quán Mỹ.

Các quan chức Washington từ lâu đã bị báo chí, quốc hội là những nhân vật chống chiến tranh thúc ép, đã vồ lấy cơ hội này. Có phải đó là những đề nghị thương lượng mà người ta đã chờ đợi từ lâu không? Thực ra chẳng có gì khác ngoài những điều Việt cộng mong muốn là đưa lại cái thực chất cho những lời đồn đại nói rằng người Mỹ đã câu kết với Việt cộng do chính Việt cộng tung ra.

Để thâu dặt cho cái mắt lưới thất vọng vốn đã dày, Bắc Việt Nam lại ngỏ ý một cuộc chiêu đãi ngoại giao ở Hà Nội ngày 30-12-1967 và tại các cơ quan ngoại giao ở các nơi khác là nếu Mỹ ngưng ném bom miền Bắc, Bắc Việt Nam sẽ đồng ý nói chuyện.

Các quan chức Washington hăm hờ đã vớ lấy bức điện đó dù đó là một thủ đoạn xảo quyết

Rút cuộc Bắc Việt Nam chẳng nói điều gì dứt khoát, điều gì xoay quanh chuyện thương lượng như các quan chức hăm hờ đã suy diễn. Chính phủ cộng sản của Rumani lại nhân đó đề nghị làm người môi giới. Lúc một đại diện của Rumani đến Hà Nội vào giữa tháng giêng năm 1968, Mỹ đã chứng minh thiện chí của mình bằng cách ngừng ném bom bên trong và chung quanh Hà Nội trong thời gian người đó đến thăm.

Việc ngừng ném bom đã phù hợp một cách tuyệt đẹp với các kế hoạch của các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam để cho nhân dân nước

họ ăn một cái Tết đáng ghi nhớ trong khi đó lại tước mất Tết của nhân dân miền Nam.

Như trước đó đã tuyên bố ngừng bắn 7 ngày trong dịp Tết thì có cái gì tốt hơn đối với Bắc Việt Nam để thực hiện yếu tố bất ngờ là mở cuộc tấn công lớn trong dịp Tết, một sự xúc phạm đối với ngày lễ thiêng liêng mà nhân dân Việt Nam khó mà tin là có thể xảy ra được?

Năm 1789 vua Quang Trung đã dùng ngón này để đánh quân Trung Quốc chiếm đóng Hà Nội và đánh đuổi họ đi, nhưng bây giờ thì khó mà có chuyện làm hoen ố ngày Tết như vậy khi người Việt Nam lại đi đánh người Việt Nam. Ở miền Nam ai có thể hình dung sẽ xảy ra như vậy được?

Sợ rằng việc mở đầu cuộc chiến tranh tấn công sẽ làm cho máy bay Mỹ trở lại quấy rối lễ Tết ở Hà Nội, chính phủ Bắc Việt Nam đã đề ra chỉ thị thay đổi ngày Tết. Đáng lẽ ngày mừng 1 Tết là vào ngày thứ ba 30 tháng giêng thì nó lại được định vào thứ hai 29 tháng giêng, như vậy có nghĩa là lễ Tết sẽ bắt đầu từ chủ

nhật 28-1. Làm như vậy là đã cho người Bắc Việt Nam có ba ngày Tết quan trọng trước khi binh lính của họ ở miền Nam đi vào cuộc tấn công sau khi Tết âm lịch thực sự bắt đầu từ ngày 31-1.

Lúc tôi nói chuyện với các phóng viên báo chí ở Sài Gòn tháng 8 năm 1967, trong đó có cho họ biết là theo tôi, Bắc Việt Nam đã đến lúc phải đánh giá lại chiến lược của họ, đề ra một “quyết định quan trọng”, tôi kh ông hề biết điều gì trong những diễn biến này. Tôi chỉ đưa ra những kết luận dựa vào logic.

Tôi cho rằng địch có 4 sự lựa chọn: họ có thể rút bỏ, nhưng làm như vậy là không phù hợp với hệ tư tưởng hoặc các phương pháp của cộng sản; họ có thể trở lại chiến tranh du kích nhưng sức mạnh kết hợp của Mỹ, Nam Việt Nam và đồng minh sẽ đảm bảo là địch sẽ không đạt được những gì; họ có thể làm theo cách đang làm, trong đó có dựa vào sự chán nản của Mỹ đối với chiến tranh; hoặc họ có thể xông lên đẩy nhanh sự chán nản đó.

Nếu quyết định mà họ đề ra sẽ là có tính chất “quan trọng nổi

bật” thì đó sẽ là sự xông lên với toàn lực của mình.

Những tháng mùa thu đã trôi qua, ngày càng có những dấu hiệu chứng minh là đang hình thành một hình thức thay đổi nào đó, có lẽ là thay đổi lớn. Điều này đã được thể hiện ở Lộc Ninh trong tháng 10 và ở Đăk To trong tháng 11 có tính chất khác thường. Số lượng các trận tấn công tương đối nhưng tăng lên khắp cả nước. Số lượng người đầu hàng theo chương trình chiêu hồi giảm xuống rõ rệt. Tù binh thì nói đến “thắng lợi cuối cùng” sắp tới. Lực lượng địch ở khu phi quân sự tăng lên. Số xe vận tải phát hiện được dọc đường mòn Hồ Chí Minh tăng lên khoảng 200%.

Theo tôi trong giai đoạn này, cách làm logic nhất đối với địch là nỗ lực khác mạnh hơn để đánh tràn vào hai tỉnh phía Bắc kết hợp với các cuộc tấn công nhỏ hơn khắp cả nước để tìm cách trói chặt lực lượng Mỹ lại không cho tăng viện cho phía Bắc.

Trong một thời gian, tôi nghĩ là họ có thể mở một cuộc tấn công lớn ở phía Bắc nhân dịp lễ Noel năm 1967 để cố gắng giáng một

đòn tâm lý vào dư luận ở Mỹ. Do đó, tôi đã chỉ thị phải xúc tiến kế hoạch cải thiện công tác hậu cần vì sẽ cần để tăng viện cho phía Bắc, nơi dễ bị tổn thương nhất so với các nơi khác.

Lúc tôi về Washington theo yêu cầu tổng thống tháng 11-1967, người phụ tá của tôi ở Sài Gòn, tướng Abrams đã điện cho tôi biết nội dung một tài liệu dịch bắt được ở gần Đăk To kêu gọi có “một nỗ lực tấn công tập trung phối hợp với các đơn vị khác ở các chiến trường khác khắp Nam Việt Nam”.

Tôi đã thảo luận tài liệu này tại một cuộc họp báo ở Lầu Năm Góc. Cuối cuộc họp Neil Sheehan thuộc báo New York Times có nêu câu hỏi: “Xin ông nói ra một điều: Ông có nghĩ rằng trận Đăk To là bước mở đầu hay bước kết thúc của một cái gì cụ thể và đặc biệt đối với địch không?”. Tôi trả lời: “Tôi nghĩ rằng đó là bước mở đầu một sự thất bại lớn đối với địch”.

Các chiến thuật năng nổ của địch vào hồi cuối mùa thu ở Đăk To và ở các nơi khác hoàn toàn mâu thuẫn với bài báo của tướng Giáp đăng trên tờ báo chính thức của Bắc Việt Nam tháng 9-

1967. Tướng Giáp tuyên bố một cuộc chiến tranh tiêu hao kéo dài và kêu gọi bảo toàn lực lượng. Sau trận đánh mùa thu, tôi kết luận rằng đó là một cách nguy trang, một lối tỏ vẻ thất vọng có tính toán. Nó cũng mâu thuẫn với một tài liệu khác do binh lính sư đoàn dù 101 bắt được hôm 19 tháng 11, trong đó có nêu lên những nét lớn cho một cuộc tiến công lớn, “giai đoạn cuối cùng” của chiến tranh đã được đưa tin từ lâu. Tài liệu đó đề lộ “bộ chỉ huy miền Trung kết luận rằng đã đến lúc phải có một cuộc cách mạng trực tiếp và thời cơ để mở một cuộc tổng tấn công và tổng nổi dậy đã đến”.

Văn phòng của CIA ở Sài Gòn tập hợp các bằng chứng khác nhau vào cuối tháng 11 càng củng cố thêm ý kiến về một chiến lược xông xáo hơn của địch.

Tại cuộc chiêu đãi của các sĩ quan cao cấp Việt Nam, tướng Trần Ngọc Tám, người mà tôi đã quen từ những ngày đầu đến Việt Nam, nói riêng với tôi là ông cảm thấy địch đã có kế hoạch cho một hành động quan trọng nào đó. Ông nói đó có thể là một đòn đánh mà chúng không có khả năng “giành được thắng lợi”.

Đúng như tôi đã nêu rõ trong bức điện gửi tướng Wheeler ngày 20 tháng 12, địch “đã có một quyết định quan trọng liên quan đến việc tiến hành chiến tranh”, mặc dù tôi đã nhầm lẫn ghi thời gian đề ra “quyết định nghiêm trọng” vào tháng 9, chứ không phải tháng 7.

Tuy nhiên, tôi không có ý định cứ ngồi chờ hành động của địch. Tốt hơn hết là đi vào chiến đấu, với hy vọng giành các cuộc tấn công của chúng để ngăn chặn bất kỳ cuộc tấn công nào mà địch đã dự định và ít ra cũng ngăn không cho địch đẩy các căn cứ của họ ra khỏi các vùng biên giới.

Sự thay đổi rõ ràng trong chiến lược của địch trùng hợp với nỗ lực có phối hợp của Tổng thống Johnson. nhằm thuyết phục công chúng Mỹ rằng, trái ngược với nhiều tin tức báo chí và những lời dự đoán tai hại của những người chống chiến tranh, ở Việt Nam đã đạt được những tiến bộ thực sự. Mặc dù tôi không nhận được chỉ thị là cần nói những gì, những lần gọi tôi về Mỹ để xuất hiện trước công chúng trong năm 1967 rõ ràng là nằm trong nỗ lực

đó. Đối với tôi và đối với các sĩ quan cao cấp của tôi ở Việt Nam, dễ dàng tán thành, mặc dù không cố ý trong chiến dịch của Tổng thống vì trong thực tế chúng tôi đã có những tiến bộ lớn. Chiến tranh đã diễn biến tốt, Nam Việt Nam đã được cải thiện tới mức họ có thể đảm nhận những trách nhiệm đang tăng lên, tôi đã có thể thấy trước khả năng bắt đầu rút quân Mỹ vào năm 1969.

Mặc dù sau đó tôi có lưu ý giới báo chí khi tin tình báo về các kế hoạch của địch đã rõ ràng hơn, tôi đã không nỗ lực có sự phối hợp nào để chuẩn bị cho công chúng của Mỹ về một sự sụp đổ của Mỹ vì tôi thấy không có sự sụp đổ nào sắp xảy ra. Tôi tin rằng dù địch có mưu toan gì, các lực lượng của Mỹ và Nam Việt Nam cuối cùng có thể đánh bại được. Thậm chí những lời cảnh cáo mà tôi và những người khác đưa ra thông qua báo chí và truyền hình nói chung không được ai chú ý. Hầu như năm nào bộ chỉ huy quân sự Mỹ cũng dự kiến một cuộc tấn công đông xuân của địch, và hầu như năm nào cuộc tấn công cũng kết thúc mà không gây được hậu quả tai hại nào đối với Mỹ hoặc Nam Việt Nam. Có phải cuộc tấn công mới này chẳng qua chỉ là chuyện diễn ra như trước?

Thông qua Barry Zorthian và văn phòng hỗn hợp phụ trách các công việc công cộng của Mỹ, ngày 5 tháng giêng, phái bộ Mỹ đã công bố tài liệu mà sư đoàn dù 101 bắt được trong tháng 11, trong đó bộ chỉ huy miền Trung của Bắc Việt Nam có nêu rõ rằng đã gần đến lúc mở “cuộc tấn công và tổng nổi dậy”. Tài liệu này không nói thời gian cụ thể cho cuộc tổng tấn công đó nhưng đã cho thấy cái then chốt trong phương pháp của nó.

“Dùng các cuộc tấn công quân sự rất mạnh kết hợp với các cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương để chiếm các thành phố và đô thị. Quân đội phải dồn xuống đồng bằng. Họ phải tiến về giải phóng đô thành (Sài Gòn), chiếm chính quyền và ra sức lôi kéo các lữ đoàn và trung đoàn địch về phía chúng ta từng đơn vị một. Tuyên truyền phải được tiến hành rộng rãi trong nhân dân nói chung và truyền đơn phải được đưa tới sĩ quan và binh lính địch”.

Ít quan chức hoặc nhà báo Mỹ chú ý đến tài liệu này. Thậm chí những phóng viên nào đó đưa tin này trên mặt báo của họ cùng

không làm nổi bật tài liệu đó. Tôi không thể đổ lỗi cho họ được. Tuy tôi có thừa nhận rằng cộng sản rất có thể tiến vào thành phố và thị xã, vì không có bức tường nào không thể vượt qua được bao quanh các thành phố và thị xã, tôi biết địch không thể chiếm giữ được. Trước sức mạnh của Mỹ và Nam Việt Nam, nếu Việt cộng và Bắc Việt Nam từ các nơi ẩn náu xuất hiện khắp cả nước thì chỉ chuốc lấy tổn thất bi thảm và thất bại chắc chắn. Việc cộng sản tăng cường binh lực lớn ở khu phi quân sự và ở Khe Sanh đã là một thực tế, rất hợp logic và có nhiều hứa hẹn cộng sản mở các cuộc tấn công nghi binh ở các nơi khác trong khi đó tập trung lực lượng để tạo ra một cái giống như Điện Biên Phủ ở Khe Sanh và chiếm lấy hai tỉnh phía Bắc.

Một cuộc tấn công của cộng sản rõ ràng là đang tới mà tôi cho là sẽ được phát động ngay trước Tết để địch có thể giành được lợi thế của cuộc ngừng bắn trong dịp Tết và thúc dục quân của họ khai thác mọi thành quả đạt được ngay từ đầu. Như tôi đã báo cáo trước Hội đồng phái bộ Mỹ ngày 15 tháng 1, tôi thấy khả năng là 60- 40% địch sẽ đánh trước Tết, có thể vào ngày 25-1. Ngược lại, tướng Davidson, sĩ quan tình báo của tôi, lại thấy khả năng là 40-60% địch sẽ vận động trong thời gian ngừng bắn và sẽ đánh sau Tết. Cả hai chúng tôi không ai thấy có khả năng chắc

chấn là địch sẽ đánh vào đúng ngày Tết vì làm như vậy sẽ có tác dụng tâm lý bất lợi và xấu đối với nhân dân mà địch đang ra sức lôi kéo về phía họ.

Một điều trùng hợp xảy ra là ở Mỹ có một chiến dịch đòi ngưng ném bom toàn bộ ở miền Bắc, với giả định sẽ thúc đẩy các cuộc thương lượng mà Bắc Việt Nam đã đưa ra làm kế nguy trang cho cuộc tấn công sắp tới. Những nhân vật hàng đầu chủ trương ngưng ném bom, theo tin các báo, gồm có thượng nghị sĩ Fulbright và Robert Kennedy. Ngày 22 tháng 1, lúc trả lời phỏng vấn của của Howard Tuckner thuộc hãng truyền hình ABC, tôi lên tiếng phản đối việc ngưng ném bom. Tôi còn nêu rõ: “Tôi nghĩ rằng các kế hoạch (của địch) có liên quan đến một nỗ lực lớn nhằm giành thắng lợi lớn nổi bật trên chiến trường trước lễ Tết vào ngày thứ hai tuần tới”.

Tôi đã chuyển những ý kiến đánh giá này thông qua con đường chính thức cho tướng Wheeler. Trong bức điện đề ngày 20 tháng 1, thậm chí tôi còn nghi ngờ lễ Tết là một khả năng mở đầu cuộc tấn công.

Mối đe dọa to lớn tới mức tôi đã đích thân đến gặp Tổng thống Thiệu đề tìm cách thuyết phục ông đồng ý hủy bỏ việc ngừng bắn quen thuộc trong dịp Tết hoặc ít ra giảm thời gian ngừng bắn từ 48 giờ xuống 24 giờ. Cả tướng Viên lẫn tổng thống Thiệu không ai đồng ý hủy bỏ hoàn toàn.

Họ nói: sẽ là một cái đòn quá đau đối với quân đội Nam Việt Nam và nhân dân nếu hủy bỏ mọi việc thờ cúng trong dịp ngày lễ quan trọng nhất của đất nước, đồng thời lại tạo ra cho địch một cái cơ để tuyên truyền chống chính phủ Nam Việt Nam. Theo yêu cầu của tôi, Thiệu đồng ý rút ngắn thời gian ngừng bắn chỉ để 36 giờ và hứa sẽ hạn chế nghỉ phép đối với quân lính Nam Việt Nam và tối thiểu phải có 50% quân số trong tất cả các đơn vị ở trong tư thế báo động hoàn toàn.

Tết càng đến gần, tôi càng lo lắng trước việc tăng cường binh lực ở phía Bắc khu phi quân sự và ở Lào giáp với hai tỉnh phía Bắc của Nam Việt Nam và trước cái lợi thế mà việc ngừng bắn sẽ tạo ra cho địch trong việc chuyển quân. Lấy ví dụ lần trình sát mới

nhất cho thấy địch đã dùng máy ủi đất để xây dựng một con đường ở thung lũng A Shau hướng về Huế.

Theo yêu cầu của tôi, đại sứ Bunker đã yêu cầu Washington cho hủy bỏ hoàn toàn việc ngừng bắn ở hai tỉnh phía Bắc và nếu Washington ngừng ném bom nói chung thì vẫn cứ tiếp tục ném bom ở khu vực này ngay ở phía Bắc khu phi quân sự là nơi địch đang tập trung. Được Washington chuẩn y, tôi lại được tổng thống Thiệu tán thành.

Đề địch có ít thời gian thích ứng với việc hủy bỏ này, chính phủ Nam Việt Nam đã hoãn thông báo cho tới sáng thứ hai 29 tháng 1, 24 giờ trước khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực. Nhưng buổi sáng đó trôi qua mà không có lệnh hủy bỏ. Tôi gọi điện thoại cho sứ quán để yêu cầu chính phủ Nam Việt Nam bảo văn phòng báo chí của họ ra thông cáo báo chí nhưng văn phòng báo chí đã đóng cửa nghỉ Tết. Tổng thống Thiệu đã đi Mỹ Tho ăn Tết ở quê vợ.

Một thái độ giả vờ như vậy của phía chính phủ thật là đáng kinh

ngạc và thất vọng, nhưng đó là một dấu hiệu cho thấy một trạng thái tinh thần gần như là hể hả, hí hứng đang bao trùm lên người Việt Nam vào ngày Tết. Hết sức lo lắng, tôi gọi điện thoại cho tướng Viên nhiều lần trong ngày để ông đảm bảo rằng quân đội sẽ được báo động. Tôi đã giải thích với đại sứ Bunker rằng chúng tôi không có cách nào khác là phải thông báo việc hủy bỏ ngừng bắn ở phía Bắc một cách đơn phương. Barry Zorthian cuối cùng đã làm như vậy tại cuộc họp báo của phái bộ vào cuối buổi chiều.

Ngoài việc chuyển các đơn vị đến gần Sài Gòn và thực hiện báo động toàn vùng quân đoàn II, tôi đã chỉ thị cho tất cả các đơn vị phải có lực lượng dự bị cơ động để nhanh chóng triển khai. Tôi cũng chỉ thị có sự nỗ lực toàn diện khắp cả nước để thu thập tình báo.

Một vài ý kiến và tâm trạng lo lắng trong bộ chỉ huy của tôi đã thể hiện rõ qua một bức điện mà tướng Davidson, sĩ quan tình báo của tôi, gửi ngày 21 tháng 1 cho CINCPAC để nhờ chuyển cho vợ ông mà ông định gặp ở Hawaii: “Nhờ nói hộ cho Jeanne biết là tôi không thể gặp bà ta ở Honolulu. Nhờ giải thích, trong

phạm vi bí mật, là tình hình tác chiến căng thẳng không cho phép tôi đến đó được. Xin cảm ơn!”.

Ngày 22 tháng 1, tôi điện cho tướng Wheeler nói rằng địch có thể phát động một cuộc tấn công bằng nhiều tiểu đoàn vào Huế và cũng đánh cả thị xã Quảng Trị.

Tại cuộc hội nghị về chiến lược và tình báo sáng thứ bảy ngày 27 tháng giêng, tướng Davidson đã dự kiến các cuộc tấn công lớn khắp cả nước, ông nêu cụ thể các thị xã Kontum và Pleiku, ông không nêu rõ ngày nào sẽ nổ ra các cuộc tấn công đó, không chỉ rõ thành phố hoặc thị xã nào khác. Tuy nhiên tôi ngày càng lo ngại cho Sài Gòn, một phần vì tôi đã chấm dứt cuộc hành quân Fairfax vào tháng 12, triển khai lại lữ đoàn bộ binh 199 và giao việc bảo vệ vùng chu vi thủ đô và trong nội đô cho Nam Việt Nam. Tôi coi đó là điều cần thiết cho tinh thần tự hào quốc gia của họ nhưng nó đã thực hiện vào những thời điểm gay go.

Trước Tết một, hai ngày, tôi gọi điện thoại cho tướng Weyand bảo ông điều một đại đội thuộc sư đoàn kỵ binh số 4 tới thị xã

Hóc Môn, gần Tân Sơn Nhất. Được trang bị bằng xe bọc thép tấn công, đại đội này sẽ là một lực lượng dự bị cơ động sẵn sàng chiến đấu với hỏa lực lớn. Không phải là loại người gọi dạ bảo vâng, Weyand tỏ ý không tán thành điều đại đội đó đi. Tôi nói: “Cứ làm đi, tôi đã biết ý kiến của ông và đã xem xét. Làm ngay đi.”

Chủ nhật 28 tháng 1, hai ngày trước Tết, quân an ninh của quân đội Nam Việt Nam đã tấn công một ngôi nhà ở ngoại ô thành phố Quy Nhơn. Họ bắt được 11 Việt cộng, một máy ghi âm và hai băng ghi âm. Hỏi cung bọn bị bắt thì thấy Việt cộng chắc chắn sẽ tấn công Quy Nhơn và các thành phố khác trong dịp Tết. Băng ghi âm là những tài liệu tuyên truyền sẽ phát trên đài phát thanh của chính phủ khi chiếm được, kêu gọi nhân dân và quân đội đứng về phía “lực lượng nhân dân đấu tranh cho hòa bình và chủ quyền”, góp phần đập tan chế độ độc tài phát xít Thiệu - Kỳ.

Chúng tôi đã có một số dấu hiệu báo động về các cuộc tấn công vào các thành phố và thị xã, mặc dù chúng tôi khó mà hy vọng biết được các kế hoạch chính xác của địch và cũng không có ai dự kiến được quy mô các cuộc tấn công vào các thành phố và thị

xã thực tế đã diễn ra trong cả nước.

Theo tôi biết, không có ai ở Sài Gòn dự kiến, dù rất mập mờ về tác động tâm lý của cuộc tấn công đó ở nước Mỹ. Về mặt quân sự, cuộc tấn công đã thấy trước là sẽ thất bại, sẽ kết thúc ở khắp mọi nơi, trừ ở Sài Gòn, Huế và Khe Sanh; trong một, hai ngày chắc chắn rằng không có cái gì có thể so sánh với sáu tuần lễ cần có để đánh bại và thủ tiêu những thành quả của trận Bulge hoặc so sánh với mức bạo lực và những thắng lợi lớn của trận tấn công của Trung cộng ở Triều Tiên. Nhân dân Mỹ đã tiếp nhận những đòn tâm lý đó với mức chấn thương nhỏ. Theo tôi biết, không ai thấy trước rằng, đứng về mặt dư luận công chúng, báo chí và truyền hình sẽ biến sự thất bại quân sự thảm hại đối với địch thành một sự sụp đổ giả tạo đối với người Mỹ và quân đội Nam Việt Nam, cách nhìn nhận này vẫn còn lương vương trong tâm trí nhiều người,

Một trong số ít nhà báo có cho độc giả ở Mỹ biết một vài điều nghi ngờ về một cái gì khác thường sắp xảy ra là Don Oberdorfer - sau đó viết cho báo Washington Post và là tác giả một cuốn sách có tiếng tăm viết về cuộc tấn công (cuốn Tết, do Doubleday

and Company xuất bản ở New York năm 1971) hỏi đó đã viết trên báo Miami Herald nhưng lại thấy bài của anh bị cột vào một đầu đề có tác dụng che giấu ảnh hưởng của cuộc tấn công: Mục tiêu mới của Hà Nội: áp đặt “giải pháp” liên hiệp chăng?

Oberdorfer viết từ Sài Gòn ngày 12 tháng 1: “Nhiều người (quan chức Mỹ) ngày càng nghĩ rằng một hai tháng tới sẽ xảy ra một hành động quan trọng - có lẽ là nổi bật - về phía địch. Ba tuần lễ tới - từ nay đến Tết âm lịch của Việt Nam - được coi là đặc biệt quan trọng”. Sau khi phỏng vấn Fred Weyand, Oberdorfer đưa tin về “những thay đổi rõ rệt” trong chiến thuật của cộng sản, chuyển lực lượng về hướng Sài Gòn, quân Bắc Việt Nam thay thế cho các đơn vị Việt cộng và các kế hoạch của cộng sản tấn công bằng những đội hình lớn”.

Thế nhưng ai sẽ chịu nghe những lời đó? Làm thế nào báo động được cho mọi người biết khi mà báo chí, Quốc hội và Nhà Trắng đang lo chuyện Khe Sanh và tác động có thể có của việc ngưng ném bom trong việc thúc đẩy Bắc Việt Nam chịu thương lượng? Bắc Việt Nam đã vạch ra bài bản khôn khéo trong đó có việc đe dọa Khe Sanh rồi đánh tiếng cũng rất khôn ngoan về vấn đề

thương lượng, thế rồi, dù là vô tình, nhiều người Mỹ, trong đó có báo chí, Quốc hội, các nhà trí thức ở các trường đại học, thậm chí cả các quan chức chính phủ đóng vai trò người ta dành cho họ một cách có hiệu quả như thể họ đã được đọc trước văn bản thương lượng.

Dù địch đã vạch kế hoạch khá phức tạp cho cuộc tấn công, đã có một vài điều sai trái về mặt thời điểm.

Lúc 12 giờ 35 phút sáng ngày 30 tháng 1, hơn nửa giờ sau khi năm con Khỉ bắt đầu, các pháo thủ của cộng sản đã bắn sáu phát súng cối vào trung tâm huấn luyện hải quân của Việt Nam ở Nha Trang nhưng không trúng. Một giờ sau, lúc những người ăn mừng lễ Tết đang dạo chơi trên những đường phố Buôn Mê Thuộc, đột những tràng pháo dài thì một loạt súng cối và rocket nã vào thành phố, sau đó là trận tấn công của hai tiểu đoàn. Cũng vào khoảng thời gian đó, một tiểu đoàn địch đánh vào quận lỵ Tân Cảnh, kế cận Đắk To.

Nửa giờ sau, ba tiểu đoàn Việt cộng tiến đánh thị xã Kontum,

trong khi đó có một tiểu đoàn tấn công vào Nha Trang. Chưa đầy một giờ sau đó, một cuộc tấn công trên bộ diễn ra ở Hội An, một thành phố cổ nằm ở phía Nam Đà Nẵng. Tại Đà Nẵng, một đại đội Việt cộng đánh vào doanh trại sở chỉ huy quân đoàn I của Việt Nam.

Đến 4 giờ 10 phút sáng, hai tiểu đoàn Việt cộng tấn công ngoại ô Quy Nhơn. Ở đây, vì đã có báo động trước đó hai ngày nên viên chỉ huy địa phương cầm đốt pháo. Tuy nhiên, quân thâm nhập đã nhanh chóng kiểm soát được đài phát thanh của chính phủ nhưng không có băng ghi âm để phát thanh.

Đến 4 giờ 40 phút, cuộc tấn công mà người ta chờ đợi từ lâu vào Pleiku đã diễn ra khiến cho tướng Vĩnh Lộc vội vã từ Sài Gòn trở về, hình như lo cho biệt thự của ông hơn là cho trận đánh nói chung.

Tại 8 thành phố và thị xã đó, thực tế Việt cộng đã đánh trước thời gian quy định. Tại sao lại như vậy thì không hề được giải thích. Tất cả 8 nơi đó đều nằm dưới quyền cai quản chung của

quân khu 5 của địch, do đó bộ chỉ huy quân khu có thể đã có sai sót. Có thể là cuộc tấn công lúc đầu dự định vào sáng 30 tháng giêng nhưng đã được chuyển sang ngày 31 lúc Bắc Việt Nam quyết định để cho nhân dân của họ ba ngày ăn Tết trước mà phân khu 5 không nhận được chỉ thị. Hoặc là việc B52 phá hủy sở chỉ huy của Bắc Việt Nam ở gần Khe Sanh có thể đã có ảnh hưởng gì đến việc này chăng?

Vào giữa buổi sáng 30 tháng 1, tổng thống Thiệu báo hủy việc ngừng bắn khắp cả nước. Một lát sau, thông qua tham mưu trưởng của tôi, trung tướng Walter T. Kerwin, tôi gọi điện khẩn cho tất cả các đơn vị Mỹ báo tin hủy bỏ lệnh ngừng bắn và chỉ thị rằng “quân lính sẽ được đặt trong tình trạng báo động cao nhất, trong đó có chú ý đặc biệt tới việc bảo vệ các khu liên hiệp chỉ huy, các cơ sở hậu cần, các sân bay, các trung tâm dân cư và các cư xá”.

Mặc dù đài phát thanh của chính phủ suốt ngày 30 tháng 1 phát thông cáo liên tiếp, ra lệnh cho tất cả quân nhân Việt Nam phải trở về các đơn vị của họ, nhưng ít ai thi hành. Tại các xã ấp hẻo lánh, nhiều người không biết tới lệnh đó. Vì thiếu phương tiện

giao thông, những người khác thấy không trở lại đơn vị được dù có cố gắng đến mấy đi nữa. Những người khác thấy trong lúc lâm nguy họ cần ở nhà để bảo vệ gia đình. Lực lượng thực tế ở hầu hết các đồn bót của quân đội Nam Việt Nam chỉ có 50% hoặc ít hơn.

Các cuộc tấn công của địch xảy ra đúng kế hoạch trước rạng đông ngày 31 tháng 1, do đó về cơ bản không có gì bất ngờ. Các cuộc tấn công vào các cơ sở cụ thể trong thành phố và thị xã có gây ra một yếu tố bất ngờ vì không ai có thể biết được kế hoạch chính xác của địch trong mỗi cuộc tấn công rộng khắp đó. Tình báo cũng ít khi nói được cụ thể đến như vậy. Vả lại các cơ sở cô lập không phải là không thâm nhập được, dù lính gác có cảnh giác đến mấy. Cũng không thể phát hiện được trong đám người đông đúc đi chơi Tết lính Việt cộng khi thâm nhập mang căn cước giả như những người thường dân, những kẻ mà sau khi đã vào thành phố thì mang vũ khí và chất nổ giấu ở những phần tử đồng mưu với địch để mở những cuộc tấn công cảm tử vào các mục tiêu như các đài phát thanh, các khu doanh trại, các công sở của chính phủ, nhà ở của các chỉ huy quân đội Nam Việt Nam và của các quan chức chính phủ hoặc ngôi nhà mới, đồ sộ, có sáu

tầng ở đường Thống Nhất, Sài Gòn: sứ quán Mỹ.

Thứ ba 30 tháng 1 là một ngày bận rộn, tôi đã đến gặp hoặc gọi điện thoại cho từng tư lệnh cao cấp của Mỹ ở Việt Nam để thảo luận về khả năng có các cuộc tấn công rộng khắp ngay trước mặt, rồi về nhà rất muộn và rất mệt mỏi. Đến ba giờ sáng ngày hôm sau, phụ tá của tôi, thiếu tá Charles Sampson đánh thức tôi dậy vì có người gọi điện thoại ở sở chỉ huy của tôi.

Các cuộc tấn công mà chúng tôi đã dự kiến và một số cuộc mà chúng tôi không dự kiến đã diễn ra, kể cả những cuộc tấn công của quân đặc công vào sứ quán Mỹ.

Tôi mặc quần áo và đứng canh cạnh máy điện thoại ở nhà. Cuộc tấn công vào sứ quán là đáng tiếc nhưng dù địch đã kiểm soát từng tấc đất trong sứ quán, điều đó vẫn không có ảnh hưởng đến các hoạt động quân sự của Mỹ và nhân viên sứ quán đã có địa điểm thay thế ở nơi khác trong thành phố. Đáng lo ngại về mặt quân sự hơn hết là các cuộc tấn công vào Tân Sơn Nhất, khu Bộ Tổng tham mưu cạnh đó và những cuộc tấn công khác đã bắt đầu

diễn ra trong các thành phố trong cả nước.

Thiếu tá Sampson gọi điện thoại cho một lính thủy đánh bộ gác ở tiền cảnh của sứ quán, ngôi nhà chính của sứ quán, thì biết chắc rằng Việt cộng đã không vào được sứ quán. Sau đó tôi được biết họ đã đục một lỗ ở tường bao quanh sứ quán để vào bên trong sân. Hai quân cảnh, chuyên viên bậc 4 Charles L. Daniel và binh nhì bậc 1 William F. Sabast đã giết chết hai tên Việt cộng đầu tiên xông vào nhưng bản thân họ đã chết trong khi bắn nhau. Hai binh sĩ của một đội đi tuần tiểu trên xe jeep nghe tiếng kêu cứu cũng bị giết: thượng sĩ Jonny B. Thomas và chuyên viên bậc 4 Owen E. McBust. Người Mỹ thứ 5, hạ sĩ lính thủy đánh bộ James C. Marshall, trèo lên nóc một ngôi nhà để nổ súng vào sứ quán cũng bị giết.

Đây là một trận đánh có nhiều kịch tính, một màn kịch càng hấp dẫn hơn nhờ một thực tế là một số nhân viên ít ỏi trực ban đêm trong sứ quán đã tiếp xúc bằng điện thoại suốt cả trận đánh với Bộ ngoại giao ở Washington. Hai nhân viên của sứ quán, Robert L. Rosephson, một thượng sĩ lục quân đã về hưu và George O. Jacobson, một đại úy đã về hưu, có nhiều kinh nghiệm quân sự

trước đây ở Việt Nam sống trong một biệt thự cũ của Pháp nằm trong sứ quán, đã nhảy ra chiến đấu. Họ chẳng có vũ khí nào khác ngoài một quả lựu đạn và một cái móc áo. Lúc một trung đội quân cảnh vào sứ quán vào lúc rạng sáng, một người đã ném cho ông một khẩu súng lục cỡ 45 qua cửa sổ, kịp thời để Jacobson giết chết một lính Việt cộng lúc hắn đang lên gác tới chỗ ông và Josephson đang nấp.

Đến sáng, một trung đội lính dù Mỹ đổ xuống ở sân bay trực thăng trên nóc sứ quán, nhưng đến lúc đó thì cuộc chiến đấu đã chấm dứt. Tất cả 15 đặc công Việt cộng bị giết cùng với 5 người Mỹ và 4 nhân viên người Việt Nam ở sứ quán, một người trong số này có thể là một tay chân của Việt cộng.

Ngay khi tôi được biết là quân dù đã đổ vào, tôi lái xe đến sứ quán. Lúc đó là 8 giờ 30 phút sáng. Cũng giống như bất cứ chiến trường nào, khu sứ quán thật là hỗn độn, xác người Mỹ và người Việt Nam vẫn nằm ngổn ngang. Nhưng không giống như hầu hết các chiến trường, các nhà quay phim và các nhà báo Mỹ hình như có mặt khắp mọi nơi. Nét mặt họ ánh lên nỗi buồn bực và tâm trạng không tin tưởng như thể sự tận cùng của thế giới đã

đến nơi rồi.

Vào sứ quán, tôi khen ngợi người lính gác lính thủy đánh bộ đã nói chuyện điện thoại với thiếu tá Sampson và tôi đã báo cáo bằng điện thoại với Philip Habib, lúc đó đã công tác ở Bộ ngoại giao tại Washington. Sau đó, tôi báo cáo bằng điện thoại với đại sứ Bunker và đề nghị là tất cả các nhân viên sứ quán người Mỹ phải đến sứ quán làm việc vào buổi trưa. Lúc tôi ra về, Barry Zorthian yêu cầu tôi tổ chức một cuộc họp báo tại chỗ. Tôi đã nhân cơ hội đó để nói về cuộc tấn công vào sứ quán và các cuộc tấn công ở nông thôn trong viễn cảnh của chúng.

Tôi nói trái ngược với tin đồn, không một Việt cộng nào vào được trong sứ quán. Sứ quán chỉ hư hại nhẹ (!!). Còn về cuộc tấn công lớn khắp cả nước, địch khi đã xuất hiện công khai tức là đã tự mình phơi trần ra. Hoàn toàn ý thức được sức mạnh và khả năng của Mỹ và Nam Việt Nam, tôi không do dự gì mà nói rằng địch đang chuốc lấy thất bại.

Những cố gắng của tôi nêu triển vọng của tình hình đã tỏ ra vô

ích. Sau đó Don Oberdorfer có viết cuộc tấn công vào sứ quán “hình như đã bác bỏ những lời dự đoán có tính chất tô hồng và những lời khoe khoang thắng lợi mà Westmoreland và những người khác đã tung ra”. Oberdorfer nói “các nhà báo khó mà có thể tin ở lỗ tai mình nữa. Westmoreland đã phải đứng trước cảnh đổ nát và nói mọi việc thật là to lớn”.

Thái độ của các nhà báo Mỹ chắc chắn đã góp phần vào thắng lợi tâm lý mà địch đã giành được ở Mỹ. Liệu người ta còn nghe tôi nữa không khi họ nói rằng các bức tường đều đổ trong khi tôi biết rằng tường không đổ? Rằng địch đang thắng khi tôi biết rằng địch đang trên bờ vực của một thất bại quân sự thảm hại? Tuy có ghi nhận ý kiến của tôi nói rằng địch không vào được sứ quán, một nhà báo còn viết thêm rằng căn cứ vào các nguồn khác - nghĩa là tin đồn nhưng không được xác định - thì lại khác.

Liệu lời nói của một quân nhân chuyên nghiệp chịu trách nhiệm quân sự toàn bộ về cuộc chiến tranh ở Nam Việt Nam và đã đích thân đến dinh của sứ quán có đáng tin hơn những lời đồn đại không? Phải chăng mức độ đáng tin đã xuống thấp đến như vậy?

Trong cuộc chạy đua để thu lượm mọi chi tiết giạt gân của câu chuyện sứ quán, các nhà báo rõ ràng ít khi chịu kiểm tra thực tế mà chỉ lo được lời khen của tờ báo ở nước nhà do đưa tin nhanh hơn người khác mà thôi. Họ đã gửi những cuộn phim chưa được kiểm tra bằng máy bay tới Tokyo để nhờ vệ tinh chuyển về Mỹ trong khi các sự kiện chưa được khẳng định. Chet Huntley thuộc hãng truyền hình NBC, mục tin buổi chiều, nói rằng Việt cộng đã vào bên trong sứ quán, còn quân bảo vệ thì bị đẩy ra ngoài. Huntley nói không có thông báo về thương vong của đồng minh ở Sài Gòn, “nhưng người ta tin rằng con số đó là cao”. Thử hỏi những lời đoán mò đó có đúng không? Có phải nỗ lực lâu dài và tốn kém của Mỹ ở Việt Nam có bị hy sinh đi vì những bộn rộn của cái giạt gân và sự cạnh tranh không?

Với sự cảm phục quá đáng, chẳng ai còn thì giờ để nghĩ rằng ngay trong chiến tranh chính quy, bộn rộn công ăn nập có thể luôn qua các phòng tuyến để gây thiệt hại ở tuyến sau. Trong chiến tranh không chính quy, cơ hội đó còn nhiều hơn nữa. Trong nội chiến, bộn rộn gián điệp và bộn rộn biệt kích Yankee đôi khi đã đột nhập vào vành đai phòng thủ căn mật của Richmond, mà

Sài Gòn thì không phải là Richmond. Cái đáng ngạc nhiên không phải là ở chỗ Việt cộng đánh các cơ sở như sứ quán mà là ở chỗ họ đã làm như vậy rất ít lần.

Trở lại sở chỉ huy của tôi ở Tân Sơn Nhất, sau khi đã đến sứ quán hôm 31 tháng 1, tôi biết được quy mô của cuộc tấn công của địch ở các nơi khác trong nước. Trong các cuộc tấn công trước thời hạn, các cuộc tấn công chính hoặc các cuộc tấn công thêm sang ngày thứ ba, có khoảng 84.000 quân địch, chủ yếu là Việt cộng có kết hợp với quân thay thế của Bắc Việt Nam đã đánh vào 36 thành phố, thị xã của 44 tỉnh lỵ, 5 thành phố trong 6 thành phố tự trị, 64 trong số 242 quận lỵ và 50 ấp. Đó là cuộc tấn công trên một mặt trận rộng lớn.

Quân địch đã vào Sài Gòn, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, thị xã Kontum, Buôn Mê Thuột, Đà Lạt, Phan Thiết, Mỹ Tho, Cần Thơ và Bến Tre. Trong phần lớn các trận này, dân vệ và quân đội Nam Việt Nam đã đẩy lùi được địch trong vòng hai, ba ngày, có trường hợp chỉ mất vài giờ; những cuộc chiến đấu ác liệt vẫn tiếp diễn nhiều ngày ở thị xã Kontum, Buôn Mê Thuột, Phan Thiết, Cần Thơ, Bến Tre và Sài Gòn, ở

Huế thì chiến sự bị kéo dài.

Do bị mất trại CIDG - lực lượng đặc biệt ở thung lũng A Shau năm 1966 và do thiếu lực lượng để đánh chiếm lại, chúng tôi không có vật chướng ngại như Khe Sanh để chống lại sự thâm nhập của địch qua thung lũng A Shau tiến về hướng Huế. Lợi dụng sương mù, mây mưa thường có vào mùa này trong năm, ít nhất đã có 8 tiểu đoàn Việt cộng và Bắc Việt Nam, tương đương một sư đoàn, thâm nhập cố đô Huế với sự giúp đỡ của những người dân thông đồng với họ.

Trong tất cả các mục tiêu của cộng sản trong cuộc tấn công Tết, Huế - với dân số 140.000 người, là thành phố lớn thứ ba của Việt Nam - có thể là nơi kém chuẩn bị nhất để đối phó với tình hình bất trắc. Mặc dù tôi đã báo cáo với Washington ngày 22 tháng 1, dự kiến sẽ có cuộc tấn công bằng nhiều tiểu đoàn vào Huế, tôi được biết sau đó vì lý do nào đó thông báo này không đến được với nhóm cố vấn nhỏ của MACV đóng ở một khu doanh trại nhỏ trong thành phố.

Trong ngày đầu của năm mới âm lịch 30 tháng 1, đã có những dấu hiệu rõ ràng của tình báo, cho thấy địch đang chuyển quân về Huế, nhưng tin đó trước hết phải được chuyển tới bộ chỉ huy lực lượng thủy bộ của lính thủy đánh bộ III ở Đà Nẵng để phân tích. Sau đó mới chuyển cho nhóm cố vấn nhỏ bé của Mỹ ở Huế thì thời gian có ích đã qua mất rồi.

Tuy nhiên đã có sự báo động được đưa ra vào phút cuối cùng. Các cuộc tấn công trước thời hạn của địch ở các nơi khác cộng với những tin tức khác, đã khiến cho con người chịu trách nhiệm bảo vệ Huế, tướng Ngô Quang Trưởng, tư lệnh sư đoàn 1 của Nam Việt Nam, thấy rằng đã có chuyện gì đó đã xảy ra. Phần lớn quân của Trưởng đã ra ngoài thành phố nhưng bộ chỉ huy sư đoàn của ông vẫn ở Thành nội. Trưởng đã báo động toàn bộ nhân viên của sư đoàn ông phải ở đêm tại sở chỉ huy.

Những việc đề phòng này sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho cuộc chiến tranh sau đó và đảm bảo cho quân Nam Việt Nam giữ được một bộ phận của Thành nội nhưng những việc đó không có giá trị gì nhiều đối với cuộc tấn công mở màn của địch. Địch đã

vào Huế ban đêm. Đến rạng sáng ngày 31 tháng 1, doanh trại cố vấn của MACV bị bao vây và phần lớn Huế đã nằm trong tay địch, kể cả phần lớn Thành nội Lá cờ màu xanh và đỏ với ngôi sao vàng của Việt cộng đã bay trên cột cờ thành Huế. Đây là lần duy nhất Việt cộng kéo được lá cờ của họ lên trong các mục tiêu tấn công của họ ở dịp Tết.

Lúc trận đánh bắt đầu, quân Việt Nam và lính thủy đánh bộ chiến đấu không dùng xe tăng, pháo binh và không quân yểm trợ vì muốn bảo vệ cái thành phố rất giàu di sản quý báu này, nhưng vì địch bám giữ một cách dai dẳng nên cứ theo chính sách đó thì mất quá nhiều sinh mạng Mỹ và Nam Việt Nam. Tổng thống Thiệu bèn cho phép dùng bất kỳ phương tiện nào cần thiết để lấy lại thành phố. Sự tàn phá không tránh khỏi đã xảy ra. Khi quân Nam Việt Nam đã hạ được lá cờ của Việt cộng sau 25 ngày chiến đấu thì phần lớn Thành nội và khu nhà ở của thành phố phía Nam sông Hương đều bị hư hại. Trái với những tin tức đăng trên báo chí Mỹ, lâu đài và phần lớn các dinh thự khác của triều đình vẫn còn, nhưng Huế ở Việt Nam tượng trưng rõ nhất cho cảnh tàn phá của cuộc chiến đấu trên đường phố trong Thế chiến thứ hai.

Nhiều người Mỹ đã dính vào các trận đánh trong cuộc tấn công Tết: cố vấn của các đơn vị quân đội Nam Việt Nam, các đơn vị lẻ, quân lính đã đánh nhau với các đơn vị địch đang tiến về các mục tiêu tấn công, các phi công của không quân, các phi đội trực thăng quân cảnh.

Về cơ bản cuộc tấn công Tết là trận đánh của người Việt Nam: quân đội Nam Việt Nam, các thành phần khác của quân đội Nam Việt Nam, dân vệ, cảnh sát quốc gia; đó là những người góp phần chủ yếu đẩy lùi cuộc tấn công. Một số cá nhân riêng lẻ đã không làm tròn trách nhiệm, một chỉ huy nào đó đã tỏ ra kém cỏi, nhưng trên đại thể, khi đứng trước sự thử thách giai nguy, không một đơn vị nào của quân đội Nam Việt Nam là bỏ cuộc hoặc đào ngũ. Quân Nam Việt Nam đã hoàn toàn đáp ứng lòng tin cậy của tôi.

Tình trạng phá hủy đã xảy ra ở Sài Gòn, Huế, Bến Tre và các nơi khác là điều đáng phàn nàn nhưng là hậu quả không tránh khỏi khi kẻ địch đã quyết định đưa chiến tranh tới các thành phố lớn.

Rút cục ở đây chính là bằng chứng không thể chối cãi về sự thiệt hại mà chiến tranh gây ra trong nhân dân.

Trừ ở Huế, phần lớn các trận đánh được coi là nằm trong cuộc tấn công Tết đều chấm dứt vào ngày 11 tháng 2, khoảng hai tuần sau khi bắt đầu, tiếp sau đó còn có những trận đánh ác liệt ở địa phương, phần lớn bằng súng cối và rocket cho đến ngày 18 tháng 2. Từ trận mở đầu trước thời hạn ngày 29 tháng 1 cho tới 11 tháng 2, cộng sản đã bị chết 32.000 người, 5.800 tên bị bắt, gần một nửa số quân thực sự tham chiến. Quân Mỹ chết 1.001 người, quân Nam Việt Nam và quân đồng minh chết 2.082 người. Đến cuối tháng 2, lục quân Mỹ và Nam Việt Nam càn quét các vùng chung quanh các thành phố và thị xã, số địch bị giết lên tới 37.000 tên.

Trừ trường hợp ở Huế là địch nắm giữ được một mục tiêu trong thời gian khá dài. Trong thực tế, thắng lợi của họ quá ngắn ngủi nên phần lớn các đơn vị Bắc Việt Nam, mà địch rõ ràng là đang chờ đợi để khai thác thắng lợi đã không hề tham chiến.

Cũng không hề có các cuộc nổi dậy của nhân dân. Nó đã nói rõ thêm một thất bại quân sự nổi bật của địch.

Trong một chỉ thị do Trung ương cục miền Nam, bộ chỉ huy của Việt cộng, đưa ra ngày 1 tháng 2, kêu gọi tiếp tục tấn công, địch đã thừa nhận thất bại.

“Chúng ta đã không chiếm được các mục tiêu chủ yếu và hoàn toàn tiêu diệt các đơn vị cơ động và phòng thủ của địch. Chúng ta cũng không giữ được các vùng đã chiếm được. Trên mặt trận chính trị, chúng ta đã không thúc đẩy được nhân dân nổi dậy và đập tan ách kèm kẹp của địch”.

Nhưng dù quân đội Nam Việt Nam đã giành được thắng lợi đáng chú ý, đối với chính phủ, vẫn còn phải gác thắng lợi đó lại đã. Cuộc tấn công đã làm gián đoạn chương trình bình định ở nông thôn và các cuộc chiến đấu đã đẽ ra 600.000 người tị nạn mới. Nếu chính phủ không làm sống lại công tác bình định và bỏ mặc người tị nạn thì hậu quả nghiêm trọng tất yếu phải có.

Chiến tranh đã đẩy lùi đội bình định về các thành phố và thị xã. Nhưng vì những nỗ lực tiếp tục của địch chỉ là những gợn sóng so với cuộc tấn công Tết và cũng vì Komer và các đại diện của ông ở chiến trường tiếp tục duy trì sức ép nên các đội đó dần dần trở lại nhiệm sở.

Rút cục thiệt hại do cuộc tấn công của địch gây ra cho công tác bình định không rộng lớn như mức người ta ước tính lúc đầu. Trong thực tế, việc xuất hiện nhiều tổ chức chính trị cơ sở hạ tầng của Việt cộng trong cuộc tấn công để chờ đợi một cuộc nổi dậy của nhân dân về lâu dài có nghĩa là công tác bình định đã bị bỏ lỏng.

Hơn nữa vấn đề tị nạn là những nhân tố của một cuộc khủng hoảng thật sự. Chính phủ từ tổng thống Thiệu đến các bộ tỏ ra choáng váng. Tại cuộc họp của bộ tham mưu của tôi ngay vào ngày cuối cùng địch bị triệt ra khỏi Sài Gòn, tôi có nói chúng ta phải làm cho công tác theo cách người Mỹ đã làm khi gặp phải một thiên tai, một trận động đất hay một trận lụt, chúng ta phải

thuyết phục tổng thống và các bộ trong chính phủ là họ phải làm việc suốt ngày đêm.

Nhưng làm thế nào đây? Nhìn quanh phòng, tôi chú ý tới George Foraythe. Nhớ lại trong một công tác được giao trước đây, tướng Foraythe đã làm quen được với Tổng thống Thiệu và những người khác trong chính phủ; tôi bèn thành lập lực lượng đặc biệt dưới quyền Foraythe để cộng tác chặt chẽ với người Việt Nam. Đại sứ Bunker đã ngỏ ý cùng tôi tới gặp tổng thống Thiệu về kế hoạch này. Bob Komer sẽ chịu trách nhiệm giám sát kế hoạch này.

Thiệu tỏ ra rất hiểu vấn đề này. Ông đã dành cho tướng Foraythe một văn phòng trong dinh Độc Lập – do một người Mỹ cầm đầu – cùng cộng tác với một người trong bộ binh định và giao cho phó tổng thống Kỳ chịu trách nhiệm bao quát. Để là cho chương trình được tiến hành nhanh chóng, tôi đã bố trí sẵn sàng công binh Mỹ và cho phép họ sử dụng rộng rãi các kho của Mỹ để lấy tôn lợp nhà, xi măng cốt sắt và các vật liệu xây dựng khác. Tướng Viên cũng làm theo cách như vậy và bố trí sẵn sàng công binh của quân đội Nam Việt Nam tham gia. Các trung tâm tị nạn

tạm thời được thanh toán để có chỗ xây dựng nhà mới. Gạo Mỹ được phát không để thanh toán giá chợ đen. Trong vòng mấy ngày, những người tị nạn đã thấy rằng dù cuộc sống của họ còn khó khăn nhưng chính phủ đang cố gắng giúp đỡ họ. Cũng như nhân dân Việt Nam từ nhiều năm nay, những người tị nạn đã biểu thị sức mạnh vươn lên đáng khen.

Địch đã chứng minh được rằng chính phủ không có khả năng đẩy họ ra khỏi các thành phố và thị xã. Cuộc tấn công Tết rất cuộc đã tỏ ra đó là một sự kiện có giá trị làm phấn chấn trong lòng nhân dân Nam Việt Nam kể từ ngày nổ ra cuộc chiến tranh.

Địch đã giành được thắng lợi ở Mỹ về mặt tâm lý, cái thắng lợi có ảnh hưởng đến mức tổng thống Johnson và các cố vấn dân sự của ông đã quên mất phương châm là khi địch đang bị đánh đau thì không được giảm bớt sức ép mà phải tăng lên.

Qua cuộc tấn công Tết, làm tôi nhớ lại một bức thư mà bố tôi đã viết cho tôi năm 1944 trong trận Bulge và đến nay tôi đã rút ra từ

trong hồ sơ lưu trữ của tôi.

Bố tôi viết: “Trong một số nhà bình luận có khuynh hướng chỉ trích các tướng Eisenhower và Hodges vì đã không có C-2 (tình báo) tốt hơn lại để cho lĩnh vực này được bảo vệ một cách quá kém cỏi. Bố có ý kiến là hoặc chúng ta hoặc quân Đức có thể phải tập trung lực lượng to lớn vào một địa điểm nào đó mà chọc thủng một nơi mình muốn, vào thời điểm do mình lựa chọn.

Nhưng sau khi đã tiêu phí sức mạnh đi như vậy thì còn gì nữa?

Những cánh quân đó giống như một viên đạn. Khi còn nằm ở mui súng thì viên đạn có sức công phá mạnh nhưng khi sức công phá đó đã bị tiêu phí đi thì viên đạn trở thành vô hại”.

Bố tôi không phải là nhà quân sự nhưng ông hiểu đúng vấn đề.

WILLIAM C. WESTMORELAND

TƯỜNG TRÌNH CỦA MỘT QUÂN NHÂN

Nhìn lại

Bất cứ ai có chú ý qua loa đến các điều khoản của hiệp định đình chiến Paris năm 1973, kể cả người Mỹ đã thương lượng nó dưới sức ép đòi rút quân và đưa tù binh Mỹ về nước, Henry Kissinger hẳn là có thể thấy rõ cái thế bất lợi mà chúng ta đã buộc người Nam Việt Nam phải chịu. Khi tôi nói rõ ràng tôi đã thật sự hoang mang với hiệp định đó cả trong quá trình thương thuyết cũng như sau khi hiệp định đã ký kết, tôi chẳng hề muốn khoe khoang là mình đặc biệt sáng suốt.

Mùa thu năm 1972, trong khi cuộc thương lượng về ngưng bắn đang được tiến hành, tôi đã chuẩn bị một bài theo yêu cầu của các chủ bút New York Times, trong đó tôi có bàn tới các khả năng về một giải pháp ở Nam Việt Nam. Sau khi trao đổi ý kiến với văn phòng Henry Kissinger vì sợ rằng những nhận xét của

tôi sẽ gây ra vấn đề gì ở Paris, tôi đã giữ lại không đăng bài báo đó; nhưng vì giải pháp cuối cùng ở Nam Việt Nam đã có, tôi thấy một số những điều nhận xét của tôi là đáng chú ý.

Tôi viết: “Theo ý kiến tôi, một nền hòa bình sớm sủa ở Đông Dương là một ảo tưởng. Và tôi cũng cho rằng một cuộc đình chiến có khả năng giữ được không phải là một triển vọng thực tế...”. Tôi nêu rõ ràng không có gì đáng là ngạc nhiên, Bắc Việt Nam sẽ kêu gọi đình chiến sau khi đã giành được những lợi thế trong cuộc tấn công lớn của họ năm 1972. Trừ phi hiệp định buộc phải rút lui, còn không, ít ra họ sẽ giành lấy chủ quyền thực tế đối với các bộ phận đó ở Nam Việt Nam mà họ đã chiếm được và chắc chắn sẽ chuyển quân tới những vùng xa xôi của Nam Việt Nam, đặc biệt là ở cao nguyên Trung phần, lúc đó chưa bên nào chiếm được. Điều này sau đó xảy ra trong thực tế đã tạo điều kiện cho Bắc Việt Nam đánh thọc sườn vào toàn bộ hai phần ba phía Bắc của Nam Việt Nam.

Tôi còn nhấn mạnh, như tôi đã nhấn mạnh khi nói chuyện với tổng thống Nixon hồi tháng 10, là điều có tính chất sống còn là phải làm sao cho tất cả quân đội Bắc Việt Nam rút khỏi Nam Việt Nam. Nếu chúng ta tiếp tục ném bom Bắc Việt Nam và duy trì mìn ở cảng Hải Phòng - điều này đã khiến Bắc Việt Nam đi

vào những cuộc thảo luận có ý nghĩa đầu tiên - tôi tin rằng chúng ta có thể làm cho họ rút quân và đạt được mục tiêu của chúng ta là đảm bảo cho Nam Việt Nam một cơ hội hợp lý để sống còn.

Sau khi có thông báo đầu năm 1973 là một hiệp định đình chiến đã được ký kết, tôi đã nhắc lại một số quan điểm đó. Với một nhà báo ở Charleston, bang Carolina, của tờ News and Courier, nhưng yêu cầu không công bố nội dung cuộc phỏng vấn này cho các hệ thống truyền thanh trong nước vì sợ những nhận xét của tôi trên một mức độ nào đó có thể cản trở những việc công chúng chấp nhận cuộc đình chiến. Tôi nói tôi hết sức nghi ngờ là Bắc Việt Nam sẽ ngừng mọi cố gắng của họ chinh phục miền Nam. Tôi nhận xét “Tôi hy vọng là chúng ta dù sao cũng không trói tay người Nam Việt Nam khiến họ không được có những hành động thích đáng để đảm bảo an ninh cho nhân dân Nam Việt Nam.”

Theo ý kiến tôi, nước Mỹ đã ký một hiệp định quốc tế long trọng có liên quan đến vận mệnh của nước khác và khi làm như vậy là đã có một nghĩa vụ tinh thần rõ ràng phải đảm bảo cho hiệp định đó được thi hành. Theo các thủ tục của công pháp quốc tế đã được thừa nhận, lúc một bên vi phạm một hiệp ước thì bên kia sẽ

không còn bị hiệp ước ràng buộc nữa và có thể thi hành biện pháp trừng phạt, kể cả việc gây lại xung đột. Chắc chắn đây là điều tổng thống Nixon đã cam kết khi nói rằng nếu Bắc Việt Nam vi phạm hiệp định, Mỹ sẽ “phản ứng mạnh mẽ”, đương nhiên có nghĩa là phản ứng bằng bom đạn của Mỹ.

Nhưng khi cần phải dùng đến thì cái công cụ này đã loại bỏ vì tình trạng bất lực đã gây ra do vụ bê bối Watergate áp đặt lên chính phủ ở Washington và vì năm 1973, Quốc hội đã có quyết định cấm chi tiền cho một hành động chiến đấu của Mỹ nếu không được Quốc hội chuẩn y. Tổng thống Ford đã không có cố gắng nào để yêu cầu Quốc hội chuẩn y hành động chiến đấu mới và trong số 12 nước ngoài Mỹ và Nam Việt Nam hình thành nên hội nghị quốc tế ở Paris để đảm bảo cho hiệp định đình chiến, cũng không có nước nào thậm chí chịu lên tiếng phản đối những hành động vi phạm của Bắc Việt Nam.

Sau những năm dài chi viện và chi phí rất lớn về sinh mạng và của cải, cuối cùng Mỹ đã bỏ Nam Việt Nam. Không có cách nói nào chính xác hơn thế. Chúng ta chẳng những không phản ứng trước những hành động vi phạm của Bắc Việt Nam đối với một

hiệp định quốc tế long trọng mà chúng ta cũng không đợ sức đợc với sự chi viện vật chất mà các cường quốc cộng sản đã cung cấp cho Bắc Việt Nam. Thậm chí chúng ta cũng không thay thế tất cả các vũ khí và trang bị của Nam Việt Nam đã bị tiêu hủy, điều mà chúng ta có quyền làm theo các hiệp định về đình chiến. Và rõ ràng là khi Nam Việt Nam bắt đầu sụp đổ, quốc hội Mỹ lại triệt bỏ mọi sự giúp đỡ.

Đương nhiên là thể hiện thái độ của đa số nhân dân Mỹ, Quốc hội đã mệt mỏi vì cuộc chiến tranh Việt Nam. Các báo trích lời Thượng nghị sĩ Mike Mansfield nói “Viện trợ thêm có nghĩa là thêm giết nhau, thêm đánh nhau. Chuyện này phải chấm dứt đi thôi”.

Việc giết nhau có thể đã chấm dứt trước khi bắt đầu từ cuối những năm 1950 nếu nhân dân Nam Việt Nam và các nhà lãnh đạo của họ sẵn sàng từ bỏ quyền tự do, quỳ gối trước những chế độ chuyên chế độc tài. Việc giết nhau tiếp diễn chủ yếu vì Bắc Việt Nam tiếp tục hành động xâm lược của họ nhưng cũng vì hàng triệu người Nam Việt Nam thà chấp nhận khả năng bị giết

chết còn hơn là quỳ gối trước chủ nghĩa cộng sản.

Kể từ những ngày ký hiệp định Genève năm 1954, người tị nạn luôn chạy trốn vào Nam, chứ không ra Bắc và thậm chí có những người Mỹ từ lâu vẫn nghĩ rằng người tị nạn không chạy trốn trước kẻ địch mà chỉ chạy trốn bom đạn của Mỹ cũng đã thừa nhận rằng ngay sau khi bom đạn của Mỹ đã chấm dứt, rất nhiều người cũng còn chạy vào Nam. Tình hình là như thế cho đến khi xảy ra sự kết thúc cuối cùng đáng thương hại.

Đúng như Tôn Tử đã nói: “Không bao giờ có một cuộc chiến tranh kéo dài mà một nước nào đó thu được lợi cả”. Cũng cần nhớ lại câu nói của quận công Wellington, nguyên lão nghị viện Anh: “Một nước lớn không thể tiến hành một cuộc chiến tranh nhỏ”.

Bản thân tôi đã tóm tắt lời nói đó tại Hội nghị Honolulu tháng 2-1966: “Sẽ đến một lúc mà trong mọi trận đánh - trong mọi cuộc chiến tranh - hai bên đã trở nên chán nản trước yêu cầu như vô tận đòi hỏi phải nỗ lực nhiều thêm nữa, phải có tài lực nhiều

thêm nữa và phải có lòng tin thêm nữa. Đến lúc đó, bên nào xông lên với sức mạnh mới tăng lên thì bên đó sẽ thắng”.

Nhân dân Mỹ đã mệt mỏi vì một cuộc chiến tranh đã kéo dài hơn 17 năm, một cuộc chiến tranh mà trong đó con em của họ đã trực tiếp dính líu vào với một vai trò chiến đấu trong hơn 7 năm, một cuộc chiến tranh mà trong đó nền an ninh có tính chất sống còn của nước Mỹ đã không và có thể không được chứng minh và được thấu hiểu rõ ràng. Nhưng tình hình không nhất thiết phải diễn ra như vậy.

Từ năm 1963 đến 1965 chẳng hạn, khi sự hỗn loạn về chính trị đã cấu xé Nam Việt Nam, từ khi tình trạng thiếu đoàn kết trong cái xã hội đồng nhất của nước đó đã trở nên rõ ràng thì Mỹ vẫn có thể rút bỏ sự cam kết của mình một cách chính đáng và trong danh dự mặc dù không phải không có sự phản ứng chính trị mạnh mẽ trong nước. Nếu tổng thống Kennedy không cam kết là đất nước này sẽ chịu mọi gánh nặng sẽ đương đầu với mọi gian lao khó khăn, sẽ ủng hộ bất kỳ bạn bè nào và chống lại bất kỳ kẻ thù nào để đảm bảo sự sống còn và thắng lợi của tự do thì sao? Quả thật Việt Nam có thể đã phục vụ cho một mục đích của John

F. Kennedy. Sau cuộc gặp gỡ tai hại của ông với Khrushchev ở Vienne năm 1961, Kennedy có nói với James Reston, thuộc báo New York Times: “Bây giờ đây chúng ta có một vấn đề là phải làm người tin vào sức mạnh của chúng ta và Việt Nam xem ra là nơi để thể hiện điều này” (theo Neil Gilteett, báo Melbourne Australian Herald 30-4-1975).

Thậm chí ngay sau khi đã đưa quân chiến đấu Mỹ vào Nam Việt Nam năm 1965, chiến tranh có thể chấm dứt được trong vòng ít năm, trừ trường hợp không thi hành chính sách sai trái là trả đũa từng bước chống Bắc Việt Nam. Ném bom một ít, ngừng lại một thời gian để cho địch kêu trời, rồi ném bom một ít nữa nhưng không bao giờ đánh đau thật sự. Đó không phải là cách để thắng.

Nhưng dù có gặp phải trở ngại của việc trả đũa từng bước, chiến tranh vẫn có thể đưa tới một sự kết thúc thuận lợi sau thất bại của địch trong cuộc tấn công Tết năm 1968. Lúc đó Mỹ đã có ở Nam Việt Nam lực lượng quân sự tinh nhuệ nhất chưa hề có - mặc dù chưa phải là lực lượng lớn nhất. Nếu tổng thống Johnson thay đổi chiến lược và lợi dụng thế suy yếu của địch cho phép tôi tiến hành các cuộc hành quân mà chúng tôi đã trù tính hai năm trước,

đánh sang Lào, Kampuchia và phía Bắc khu phi quân sự, song song với việc tăng cường ném bom và thả mìn cảng Hải Phòng thì chắc chắn Bắc Việt Nam sẽ bị đập tan. Nhưng tình hình đã không diễn ra như vậy. Báo chí và truyền hình đã tạo ra một vàng hào quang không phải thắng lợi mà là thất bại kết hợp với những phần tử chống chiến tranh to mồm nên đã ảnh hưởng sâu sắc đến các quan chức nhát gan ở Washington. Nó giống như hai võ sĩ quyền Anh trên võ đài, một võ sĩ đã đẩy võ sĩ kia tới đích, sắp hạ cú knock out thì anh võ sĩ rõ ràng sắp thắng này bỗng nhiên bỏ cuộc.

Ngoài việc phạm sai lầm nghiêm trọng không khai thác thất bại của địch trong cuộc tấn công Tết, và rút cục bỏ Nam Việt Nam, Mỹ đã có những sai lầm nghiêm trọng khác về chiến lược ở Nam Việt Nam và Đông Nam Á! Chờ đợi quá lâu không tấn công sang Lào và Kampuchia và thậm chí khi đã tấn công thì lại làm giảm hiệu quả của nó bằng những hạn chế này khác; không chứng minh cho Bắc Việt Nam thấy họ dễ bị đánh tan ở phía Bắc khu phi quân sự, trì hoãn quá lâu mới tổ chức một đoàn binh định có sức sống ở Nam Việt Nam, thực hiện quá chậm việc trang bị lại cho quân đội Nam Việt Nam, đặc biệt là súng M.16; không thành lập một lực lượng quốc tế dọc khu phi quân sự; đình

chỉ việc ném bom vào kẻ địch do đó đã tạo điều kiện dễ dàng cho Bắc Việt Nam tăng cường binh lực để mở cuộc xâm lăng chính quy năm 1972; không đảm bảo một hệ thống chỉ huy mạnh của quân đội Nam Việt Nam ở các tỉnh phía Bắc để đón trước cuộc tấn công năm 1972, tuy không phải là một sai lầm chiến lược theo ý nghĩa thông thường nhưng lại có tác động chiến lược, chính sách cho hoãn quân địch để học tập đã tạo ra một cuộc chiến tranh của người lao động nên đã góp phần gây ra sự bất mãn ở trong nước.

Nhiều sai lầm có thể truy nguyên ở sự kiểm soát quá chặt chẽ của Washington đối với việc tiến hành chiến tranh, một chính sách phát sinh từ sự thất bại của vụ Vịnh Con Lợn ở năm 1961 - chứng minh những hiểm họa của chính sách phi tập trung - và từ kết quả thành công của cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962, một chính sách hình như đã chỉ rằng sự chỉ huy của Nhà Trắng là cách duy nhất để xử lý khủng hoảng và chiến tranh trong kỷ nguyên nguyên tử. Thế nhưng lại không hề thành lập một tổ chức trung ương ở Washington có khả năng thực thi sự kiểm soát cần phải có; rút cục chỉ có tổng thống là có thể đề ra một quyết định và chỉ đề ra quyết định sau khi đã nghe vô số

những tiếng nói đôi khi mâu thuẫn nhau.

Thành lập một bộ chỉ huy thống nhất cho toàn bộ Đông Nam Á sẽ làm giảm bớt được rất nhiều lỗi tập trung quyền hành chưa từng có ở Washington và lỗi chăm chú đến những chuyện quá vụn vặt của các cấp ở Washington. Một tư lệnh thống nhất được sự chỉ đạo rộng rãi về chính sách và có một cố vấn chính trị sẽ làm giảm bớt những chuyện tranh cãi có tính chất quan liêu đã xảy ra ở Washington và đã dẫn tới kết quả là các quyết định về quân sự phải chịu những ảnh hưởng mạnh mẽ của các quan chức dân sự - tuy họ có thiện chí đầy nhưng lại thiếu hiểu biết về quân sự. Thay vì có 5 “tư lệnh” CINCPAC, COMV MACV, và các đại sứ Mỹ ở Thái Lan, Lào và Nam Việt Nam - lẽ ra phải có một người chịu trách nhiệm trực tiếp với tổng thống về mọi vấn đề mặc dầu kiểu tổ chức này có thể gây ra những chuyện rắc rối nhỏ trong nội bộ hội đồng tham mưu trưởng liên quân vốn có tính suy tỵ cho quân chủng mình, nhưng xưa nay hội đồng tham mưu trưởng liên quân vẫn tán thành mỗi khi tổng tư lệnh đã quyết định. Một cách bố trí như vậy sẽ loại trừ được vấn đề phối hợp giữa các cuộc chiến tranh trên không, và dưới bộ là cái tất yếu phải có khi CINCPAC quản lý một phần và MACV quản lý

phần kia.

Có ảnh hưởng đến nhiều quyết định quan trọng là một mối lo sợ gần như có tính chất tinh thần về một cuộc chạm trán hạt nhân với Liên Xô và một mối lo lắng về sự tham chiến của quân đội Trung cộng. Về các vấn đề này, các cố vấn của tổng thống đã tỏ ra lo sợ một cách không đúng đắn vì trong gần suốt thời gian đó, Trung cộng đang hết sức bận rộn với những vấn đề nội bộ của họ - kể cả những mưu kế của đám “Hồng vệ binh” - và sau đó hai nước cộng sản đó lại phải chú tâm đến sự xung đột dọc đường biên giới chung của họ, trong đó Liên Xô đã tập trung một số lớn quân để đe dọa. Các nhà vạch chính sách ở các bộ ngoại giao và quốc phòng lại không thể hình dung nổi thái độ cứng rắn và ngoan cố của cộng sản Bắc Việt Nam. Tất nhiên họ sẽ không chùn bước trước mối đe dọa hoặc sự tham chiến tượng trưng của một cường quốc lớn nhất thế giới, chẳng hạn như người Nga đã chùn bước trong vấn đề Berlin và Cuba.

Chính sách của tổng thống Johnson vừa có sủng vừa có bợ, theo đuổi chương trình “xã hội vĩ đại”, cũng đã có một ảnh hưởng mạnh. Nó đã hạn chế thêm các phương án chiến lược của tổng

thống và ngõ hầu như đã định trước một loại chiến tranh lâu dài mà các chế độ dân chủ không được chuẩn bị tốt để chịu đựng. Lúc tổng thống và chính phủ của ông đã không nói hết được với nhân dân Mỹ về quy mô và tính chất của sự hy sinh sẽ phải có thì tức là họ đã góp phần tạo ra một lỗ hổng về niềm tin để rồi phát triển thành một vực sâu không thể nào vượt qua được. Một chủ trương làm cho chiến tranh có bóng dáng mờ nhạt đi có nghĩa là chỉ có một số người phải chịu hy sinh và lại căm ghét nó vì lương tâm của họ cắn rứt. Nếu một cuộc chiến tranh là đáng phải bắt buộc các quân chủng hy sinh và chăm lo hết mình thì cũng đáng phải bắt buộc toàn thể nhân dân tham gia.

Tổng thống Johnson cũng đã sai lầm khi dựa vào quyết định về sự kiện vịnh Bắc Bộ để coi đó là quyền hành của mình đã được Quốc hội cho phép để làm những cái ông thấy cần thiết ở Đông Nam Á. Lúc xảy ra tình hình bất đồng năm 1966 và 1967, đáng lẽ ông phải quay lại yêu cầu Quốc hội khẳng định lại sự cam kết đối với Nam Việt Nam, yêu cầu bỏ phiếu tín nhiệm hoặc bác bỏ theo cách làm của chế độ đại nghị của Anh và của các nước khác. Căn cứ vào chế độ bầu cử Quốc hội Mỹ cứ 2 năm thực hiện một lần, một cuộc chiến tranh không tuyên bố kéo dài nhất thiết sẽ trở thành một vấn đề chính trị. Tổng thống Johnson với

cái tài nhận thức chính trị thường thường là rất khôn ngoan của mình lẽ ra phải dự kiến việc này và phải buộc Quốc hội nhìn thẳng vào trách nhiệm của họ theo hiến pháp và tiến hành chiến tranh.

Do không làm cho nhân dân am hiểu và do không bắt buộc Quốc hội tự mình cam kết vào đó, tổng thống đã để cho dư luận công chúng trở thành một món nợ nặng nề. Không giống như Kennedy, Johnson không có được cái hoàn cảnh hoặc cái phong cách lôi kéo dư luận công chúng về phía mình và ông đã trở thành tù nhân của dư luận. Nếu ông từ chối thương lượng khi ông biết rằng cộng sản không hề có ý định thương lượng thật sự trừ phi thương lượng theo những điều kiện của họ, dưới con mắt nhiều người Mỹ, ông tỏ ra là một người muốn tiếp tục chiến tranh mặc dù cách khẳng định này có thể là rất phi lý trước những tiếng la ó gay gắt của báo chí, trước lời chỉ trích của các nghị sĩ, và những hành động hung dữ của những người biểu tình, ông đã ngừng ném bom dù ông biết rằng việc đó sẽ không chấm dứt được chiến tranh mà rất có thể kéo dài chiến tranh. Là một chính khách rất nhạy cảm và có lương tâm, tổng thống Johnson đã làm hết sức mình, có lẽ đây là một tình thế vượt ra ngoài tài

cán của bất kỳ người nào.

Bằng những cố gắng nhằm giảm bớt những tiếng la ó phản đối của dư luận, các nhà cầm quyền ở Washington thường xuyên cho thế giới, kể cả địch, biết rằng thông qua các cuộc họp báo không ghi âm hoặc những vụ tiết lộ với những giới báo chí tin cậy những việc chúng ta sẽ làm hoặc sẽ không làm về mặt quân sự và một số nhà báo thấy đó là chuyện bí mật bèn tiết lộ ra. Cả hai cách làm này đã tước bỏ mất của chúng ta những cái lợi thế của sự linh hoạt, yếu tố bất ngờ và gây cho chúng ta những tâm trạng thất vọng về mặt chiến lược. Nó cũng tạo ra cho kẻ địch có thời gian phản ứng và trong nhiều dịp đem lại cho địch niềm hy vọng nếu không thì tinh thần của địch có thể bị giảm sút.

Những kẻ chủ xướng những giải pháp giản đơn thật là nhầm lẫn biết bao. Một số người kêu gào gạt bỏ Ngô Đình Diệm, thế nhưng việc làm này đã đem bối cảnh rối ren chính trị gây tác hại nghiêm trọng đến việc tiến hành chuẩn bị cuộc chiến tranh và trực tiếp dẫn tới sự cần thiết phải đem quân Mỹ vào nếu không Nam Việt Nam sẽ sụp đổ. Có những người cứ yên chí rằng các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam sẽ thương lượng nghiêm chỉnh cho

dù Mỹ đã hủy bỏ mọi yếu tố thúc ép họ thương lượng. Lối trông chờ ở những hành động “kiêu dũng để đi” ở một trò ảo thuật nào đó là trái với lịch sử, trái với mọi logic. Khi người ta nhìn lại thì thấy những lời kêu gào thương lượng đó thật là rỗng tếch biết bao. Thế nhưng, cho đến khi đã đi đến một sự kết thúc nhục nhã rồi vẫn còn những tiếng kêu gào thương lượng, coi như thể thương lượng lúc đó còn ý nghĩa hơn khi cần nhượng bộ hơn nữa. Đó là một điệu nhạc mà Hà Nội tất nhiên là thích nghe.

Trí nhớ của những người đó ngăn ngui biết bao. Như đã chứng tỏ rõ ràng ở Triều Tiên, trong tư tưởng của cộng sản, đi tới bàn hội nghị không có liên quan đến việc chấm dứt cảnh chém giết trong gần 2 năm ở Triều Tiên, cộng sản vừa đánh vừa đàm. Trong thời gian đó, trên 2/3 trong số 33.629 người Mỹ bị chết trong chiến tranh. Tình hình ở Nam Việt Nam không khác là bao. Trước khi tổng thống Johnson ngừng ném bom bộ phận vào cuối tháng 3-1968, dẫn tới việc mở đầu các cuộc thương lượng ở Paris, gần 21.000 người Mỹ bị giết ở Nam Việt Nam. Trong bốn năm rưỡi, cộng sản vừa đàm vừa đánh, thêm 23.000 người Mỹ nữa bị giết, tức là chiếm quá nửa tổng số 46.000 người Mỹ bị giết trong chiến tranh.

Lúc tổng thống Nixon ném bom trở lại và thả mìn cảng Hải Phòng, mùa xuân năm 1972, theo nhiều người chỉ trích to mồm, ông ta đang gây ra một cuộc chiến tranh lớn với Liên Xô và Trung Quốc. Nhưng cũng trong thời gian đó tổng thống Nixon đã thi hành chính sách xích lại gần các nước cộng sản đó và sự can thiệp của họ đã không xảy ra.

Những người chỉ trích còn kêu ca và phản đối tổng thống rằng ông đang tiến hành lối ném bom “bão hòa” và “khủng bố”. Thế nhưng, căn cứ vào những con số thương vong do chính Bắc Việt Nam công bố - không sợ thổi phồng - việc ném bom đã đánh trúng vào các mục tiêu quân sự.

Trong số những người kêu ca về chuyện ném bom có cựu Bộ trưởng quốc phòng Clark Clifford. Viết báo vào tháng 7-1972, Clifford thấy đó là “một chính sách chắc chắn góp phần tiếp tục chiến tranh”. Thế nhưng việc ném bom đó - lẽ ra phải được tiến hành ngay sau khi đã thiết lập được một cơ sở quân sự chính trị mạnh ở Nam Việt Nam - trong thực tế đó buộc cộng sản phải

chấp nhận những điều nhượng bộ ít hấp dẫn đối với họ hơn là những nhượng bộ mà họ đã nỗ lực giành với những tổn thất to lớn lớn vòng 17 năm, và việc ném bom đã làm cho Mỹ chuộc được tù binh về. Lúc tình hình diễn ra gay go, nhiều quan chức Mỹ đã đi tìm chỗ ẩn náu trong những giải pháp giản đơn, khiến cho tình hình lại càng gay go hơn, thế nhưng họ lại khoe khoang rằng chính họ đã làm cho tổng thống phải nghe theo họ. Các quan chức đó chắc chắn đã cố gắng một cách trung thực làm những điều gì họ cho là tốt nhất. Tôi không thể không phàn nàn khi thấy họ khoe khoang là họ làm đúng trong khi sự việc diễn ra lại hoàn toàn chứng tỏ là họ sai lầm. Tôi cũng hy vọng rằng từ nay về sau các quan chức dân cử của nước Mỹ sẽ thừa nhận cho rằng nếu chiến tranh quả là quá ư phức tạp không thể để mặc cho các tướng lĩnh thì chiến tranh cũng là quá ư phức tạp không thể giao cho các quan chức thiếu hiểu biết về quân sự, một sự thiếu hiểu biết về lịch sử quân sự và một khả năng kiên trì trước khó khăn tạm thời và sự náo động của dư luận.

Tôi không thể tha thứ cho việc đốt thẻ quân dịch, đốt lá cờ của đất nước họ, bao vây Lầu Năm Góc, mang lá cờ của địch diễu hành trên các đường phố, khuyến khích những người khác phá rối trật tự và luật pháp, trốn tránh trách nhiệm và nói chung là

vượt ra ngoài giới hạn của cuộc tranh luận có lý và sự bất đồng
thỏa đáng.

Người ta không thể phủ nhận một thực tế là hành động của họ, cả
nam lẫn nữ, đã góp phần kéo dài chiến tranh.

Làm thế nào mà kẻ địch lại chịu lùi bước, thậm chí chịu nhượng
bộ khi người Mỹ nhảy bổ vào để thể hiện sự bất đồng của mình
và nêu rõ là bản thân họ sẵn sàng chịu nhượng bộ bao nhiêu với
bất cứ giá nào? Một sức ép công chúng đòi có những giải pháp
trong thế đã gây ra ấn tượng là chỉ riêng Mỹ là đi theo con đường
hòa bình nên khó lòng mà được Bắc Việt Nam tiếp nhận mà họ
chỉ coi đó là dấu hiệu của sự yếu đuối của sự thiếu quyết tâm.
Mặt khác những tiếng nói bất đồng của các quan chức và các
nghị sĩ cộng với những lời hò hét trên các đường phố đã tạo ra
một cơ sở cho luận điệu tuyên truyền của Bắc Việt Nam và một
tâm trạng chán chường cho những tù binh Mỹ bắt lượ. Nhiều tu
binh Mỹ về nước sau này có nói với tôi là một nhân vật điển ảnh
Mỹ đến thăm thủ đô của địch có thể đã bị lợi dụng còn đối với
một cựu bộ trưởng tư pháp Mỹ thì sao?

Cao điểm của cái mà William S. White gọi là “cái vô nghĩa chua chát của những ngày chúng ta đang sống” đã diễn ra tại một buổi lễ phát phần thưởng hàng năm về điện ảnh tại học viện mỹ thuật và khoa học năm 1975 lúc một trong hai nhân vật được tuyên dương vì đã quay một cuốn phim về Việt Nam nhan đề “Trái tim và khối óc” đứng lên đọc một bức điện của nhà thương lượng Bắc Việt Nam tại Paris cảm ơn những người Mỹ đã góp phần vào thắng lợi của cộng sản trong việc “giải phóng” Nam Việt Nam. Trước hết, thật là phi lý khi cuốn phim đó được tuyên dương, vì đó không phải là phim tài liệu mà chỉ là luận điệu tuyên truyền. Cuốn phim của tôi nói về giá trị cuộc sống của người phương Đông lại được sử dụng hoàn toàn không đúng bối cảnh của nó, vì có lồng vào cảnh của người phương Đông khóc lóc khi có người chết. Nhưng cái phi lý nhất là ở chỗ trước những hy sinh của người Mỹ lại ra trước khán giả truyền hình toàn quốc, ca ngợi những thắng lợi của địch và sự giúp đỡ của một nước đồng minh trước hành động bạo quyền.

Trước những hạn chế về số quân và chính sách chiến tranh Washington áp đặt, các quân chủng Mỹ có thể tự hào ở những

thành tích của mình ở Việt Nam và hoàn toàn thấu hiểu rằng không phải vì họ mà chúng ta bị thua trong chiến tranh. Có những việc giới quân sự có thể làm có kết quả hơn và có những việc khác nếu có đầu óc nhìn xa trông rộng thì có thể đã làm xong từ trước.

Mặc dù lục quân Mỹ đã dự kiến cuộc chiến tranh du kích và đã tổ chức một trung tâm chiến tranh đặc biệt ở Ford Bragg để tập trung quân và nghiên cứu chiến tranh chống nổi loạn, lục quân đã không chú ý đầy đủ tới việc phối hợp lực lượng du kích, lực lượng địa phương và quân chính quy tấn công. Chính phủ Mỹ cũng vậy, nói chung đã không dự kiến được ý nghĩa quan trọng của các nhân tố kinh tế và chính trị lúc các sự kiện đã diễn ra tại Nam Việt Nam, đã phải dùng nhiều quân mũ nồi xanh hơn để đối phó với tình hình.

Một số trong vô số vấn đề liên quan đến chiến tranh trong một môi trường nổi loạn xa lạ cũng đã được dự kiến. Phần lớn những vấn đề đó phải được nghiên cứu và thích nghi tại chỗ: việc thu thập tình báo trong một bối cảnh như vậy, các kỹ thuật mau lẹ hơn để kiểm soát hỏa lực của pháo binh, việc áp dụng đặc biệt

các công ước Genève, sức ép lạm phát đối với nền kinh tế địa phương, ngôn ngữ, phong tục tập quán độc nhất và nhiều vấn đề khác nữa của một đám dân chúng chưa quen thuộc. Vấn đề pháp chế đối với các nhân viên dân sự Mỹ ở vùng có chiến tranh: những vấn đề phức tạp về chỉ huy đối với quân đội các nước khác, quan hệ cố vấn đối với người Nam Việt Nam. Lục quân Mỹ sau này phải khuyến khích các sĩ quan của mình tham gia các cuộc thực tập thông minh hơn, phân tích những bài học rút kinh nghiệm được ở Việt Nam và dự kiến những vấn đề sau này trong mọi hình thức môi trường có thể có.

Đáng lẽ phải có những quan điểm ít bệnh hoạn hơn đối với vai trò và nhiệm vụ của các quân chủng để phát triển nhanh loại máy bay trực thăng vũ trang, cho mãi đến năm 1966 thì loại này mới có nhiều. Đáng lẽ phải huấn luyện nhiều quân để dùng sớm vào công tác trinh sát đường dài. Loại khi tài để phát hiện súng cối, pháo binh và rocket tầm xa của địch không có đủ nên phải quay sang dựa vào sáng kiến của chiến trường. Hải quân Mỹ lẽ ra phải dự kiến sớm những yêu cầu của chiến đấu trên sông. Không quân Mỹ lẽ ra phải thấy trước sự cần thiết phải có loại máy bay vũ trang C.47 và C.130 có có trang bị máy đo mục tiêu. Mức độ chính xác của việc ném bom bằng máy bay chiến thuật không

tiền bộ được bao nhiêu so với Thế chiến thứ hai, đây là một thiếu sót nghiêm trọng của công tác phát triển các hệ thống vũ khí và công tác kế hoạch hóa. Lính thủy đánh bộ Mỹ lẽ ra phải thay đổi cách huấn luyện của mình và sẵn sàng thay đổi cách tổ chức đơn vị của mình với khả năng hoạt động trong mỗi một môi trường không có tính chất thủy bộ để tham gia các cuộc hành quân tấn công và phòng thủ kéo dài.

Khi đã quan sát nhiều vấn đề trong việc tăng cường hậu cần một cách vội vã ở Việt Nam, với tư cách là tham mưu trưởng, tôi đã khuyến khích hội đồng liên quân kiểm điểm về hậu cần, do tướng Frank Besson, hồi đó làm tư lệnh bộ chỉ huy hậu cần của lục quân cầm đầu nghiên cứu tỉ mỉ vấn đề này. Theo cái chế độ gọi là PUSH có hiệu lực trong chiến tranh, phần lớn trang bị, khí tài gửi sang Việt Nam đều không cần thiết, thậm chí không dùng được ở môi trường đó. Và trong loại hình chiến tranh ở đó.

Những phát hiện của tướng Besson và các đồng nghiệp của ông đã đưa tới kết quả là có những thay đổi rộng rãi trên phương diện sống còn này của chiến tranh.

Tình hình thiếu một chỉ huy thống nhất cho tất cả vùng Đông

Nam Á đã đề ra những vấn đề đặc biệt cho lĩnh vực có tính chất sống còn là công tác tình báo, vì quá nhiều cơ quan dính líu vào công tác này MACV, CIA, Cục tình báo của bộ quốc phòng, cơ quan thông tin của lục quân, CINCPAC, các cục tình báo quân sự ở Washington và các cơ sở chỉ huy hợp thành của nó ở Hawaii, cộng với cục tình báo của Nam Việt Nam. Kết hợp quá nhiều cơ quan như vậy nên đi đến nhất trí về cách đánh giá tình hình là một trong những việc phức tạp, tốn nhiều thì giờ và đúng như ngạn ngữ đã nói “lắm thầy nhiều ma”.

Nói như vậy không có nghĩa là tôi tán thành những ý kiến huênh hoang sau chiến tranh của một cựu nhân viên phân tích tình báo của CIA - một người đã đề lộ rất nhiều chuyện với báo chí và quốc hội - những luận điệu nói rằng MACV đã thường xuyên phớt lờ những ý kiến đánh giá của ông ta, do đó đánh giá quá thấp lực lượng của địch, khiến cho Mỹ bị tổn thất nhiều trong cuộc tấn công Tết. Ông ta nói trong khi MACV ước tính lực lượng là 300.000 thì lực lượng thực tế là 600.000. Tổ chức của ông ta là CIA cũng như MACV không thể nào chấp nhận con số đó được. Rõ ràng là ông ta đã kể vào đó những người có cảm tình với Việt cộng và những lực lượng tự vệ bao gồm cả đàn bà và người già - những người không thể nào được coi là quân

chiến đấu. Chúng ta không thể kể những người đó vào lực lượng của chính phủ thế thì tại sao lại kể họ vào lực lượng của địch được?

Không hề có âm mưu che giấu lực lượng thực của địch như con người nói trên đã buộc tội, để cố sức chứng minh cho nhân dân Mỹ và quốc hội Mỹ thấy là chúng ta đang thắng trong chiến tranh.

Thực tế là địch chỉ ném ra khoảng 85.000 quân trong nỗ lực toàn diện của cuộc tấn công Tết, điều đó chỉ rõ ràng con số của MACV có thể là đã quá cao và chắc chắn không thể có chuyện con số 600.000 hoặc những luận điệu cuồng dại nói rằng vì dùng con số thấp nên Mỹ đã bị tổn thất nhiều trong dịp Tết.

Có lúc thứ trưởng Bộ quốc phòng Paul Nilze và những người khác nói chúng tôi đã đánh giá quá cao kẻ địch để xin thêm quân Mỹ, có lúc những kẻ chỉ trích lại nói chúng tôi đã đánh giá quá thấp kẻ địch để làm như thể chúng ta đang thắng, tất cả những điều đó đã chỉ rõ rằng nói chung những lời chỉ trích đó đều có

tính chất vụ lợi.

Trong các cuộc họp báo cũng như trong các lần ra mắt công chúng của tôi trong thời gian phục vụ ở Việt Nam cũng như sau khi đã trở về, tôi đều thừa nhận rằng giới quân sự không có nhiệm vụ bảo vệ sự cam kết về chính sách của Mỹ. Nhưng khó mà phân biệt rạch ròi giữa việc thực hiện một nhiệm vụ quân sự với những vấn đề có liên quan như sự ủng hộ của công chúng và của quốc hội, tinh thần của chiến binh - những người phải có được niềm tin là họ đang liều chết vì một sự nghiệp chính đáng. Do đó giới quân sự bị mắc kẹt ở giữa hai tình thế đó và bản thân tôi có lẽ là người bị kẹt nhất nên có thể đã bị đẩy quá xa vào chiều hướng ra công khai trước công chúng để ủng hộ chính sách của chính phủ, một bản năng nảy sinh từ tinh thần tận tụy đối với một nhiệm vụ được giao hơn là nảy sinh đối với sự nghiệp và lòng trung thành đối với tổng thống, tổng tư lệnh. Đó là một truyền thống đã ăn sâu trong người quân nhân chuyên nghiệp nên khó có thể nói rằng tôi ủng hộ một tổng thống của đảng Cộng hòa hơn một tổng thống của đảng Dân chủ hoặc ngược lại.

Vì nhạy cảm với sự cần thiết phải hướng quân đội vào làm một

nhệm vụ được giao như thế nào, tại sao lại phải làm những việc gì nên tôi cảm thấy bắt buộc phải công khai ủng hộ, chính sách quốc gia mà tôi đã tin tưởng.

Xét cách tiến hành chiến tranh và những thành tích của quân chủng ở Việt Nam trong bối cảnh tổng quát, thì dù phải đi một con đường cong khá dài, thành tích đạt được là đáng khen: quy mô to lớn của công tác hậu cần, các phương pháp chiến thuật khác nhau và những cải tiến về chiến thuật, nhưng có lẽ nổi bật hơn cả là thành tích đạt được lần đầu tiên trong lịch sử quân sự về một khả năng cơ động, thật sự trên chiến trường. Người quân nhân trong tương lai sẽ bắt buộc phải suy nghĩ, phải sống và chiến đấu thật sự theo ba chiều dưới bộ, trên biển và trên không. Trong quá trình chiến tranh, người quân nhân sẽ được giúp sức ở mức độ vô hạn để đạt mục tiêu an toàn hơn mà chỉ phải dùng rất ít nhân lực, do đó tiết kiệm được lực lượng nhờ lực lượng máy dò điện tử. Người quân nhân trong tương lai có thể coi máy dò đã được sử dụng ở Việt Nam là những thứ cổ sử và phôi thai - giống như loại xe tăng trong Thế chiến thứ nhất - nhưng nó cũng đã đủ tinh vi và có ích để chứng minh một tiềm năng to lớn, thậm chí cả tính chất cách mạng. Trên cương vị tham mưu trưởng, tôi đã đề ra một chương trình ở Fort Hood, Texas gọi là

STANCO (theo dõi, xác định mục tiêu và quan sát ban đêm) để nghiên cứu thiết bị dò loại mới rồi lại đưa nó vào một hệ thống khai thác gồm các khí tài mới dùng ở chiến trường.

Một vấn đề nữa cần xem xét trong tương lai là độ chính xác mới của các máy bay ném bom chiến lược trong vai trò chiến thuật. Máy hay B.52 với sức chính xác rất lớn của nó đã trở thành thứ vũ khí giết người đáng sợ nhất được dùng ở Việt Nam nhưng vẫn còn những vấn đề còn phải dần dần giải quyết. Trong khi ký ức của những người đã công tác ở Việt Nam phai mờ đi thì lục quân và không quân phải cộng tác chặt chẽ với nhau để duy trì và hoàn thiện các kỹ thuật.

Khi lần đầu tiên truyền hình đã đưa chiến tranh đến tận các phòng ngủ và khi không thực hiện chế độ kiểm duyệt báo chí thì quan hệ giữa bộ chỉ huy quân sự Nam Việt Nam với giới thông tin báo chí trở nên có ý nghĩa quan trọng khác thường. Mặc dù có tất cả mọi cố gắng của tôi và mặc dù có sự ủng hộ của nhiều nhà báo, các quan hệ đó nói chung khá căng thẳng, đó là một hậu quả của từng thời kỳ Diệm cầm đầu, rồi lại chiến tranh kéo dài làm cho gay gắt thêm cộng với sự thắc mắc của nhiều người và

cái gọi là lợi ích quốc gia.

Tôi biết rằng trong lịch sử các chỉ huy quân sự đều có các vấn đề với giới báo chí. Hồi trước Napoléon có nói “Ba tờ báo thù địch đáng sợ hơn một nghìn lần chiếc lưỡi lê”. Trong cuộc nội chiến ở Mỹ, tướng W.T. Sherman sau khi đã treo cổ một nhà báo về tội làm gián điệp đã nhận xét “Thà để cho Jefferson Davis cai trị còn hơn để cho bọn viết báo nhằm nhí lợi dụng quyền của họ, những kẻ có cái thói vô liêm sỉ của quý Satan, họ chui vào trại, kích động bọn lười biếng và tung tin đồn nhằm rồi đăng lên mặt báo, coi như đó là sự thật”.

Ở Nam Việt Nam, đúng là một nhà báo “đã chui vào trại kích động bọn lười biếng và tung tin đồn nhằm rồi đăng lên báo coi như đó là sự thật”.

Về tất cả các vấn đề, một nhà báo nào đó có thể tìm được một quân nhân hoặc một sĩ quan trẻ tuổi sẵn sàng chỉ trích hoặc kêu ca một điều. Nhưng thử hỏi ý kiến của một quân nhân bình thường với nhãn quan hạn chế thì có giá trị đến đâu?

Một vấn đề khó khăn là nhiều nhà báo còn quá trẻ và không có kinh nghiệm. Vì ít am hiểu hoặc không am hiểu lịch sử quân sự, lại chưa chứng kiến cuộc chiến tranh nào khác và cũng giống như nhiều người trong giới quân sự không biết tiếng Việt Nam, một số nhà báo không đủ sức làm nhiệm vụ. Những đầu đề ngắn gọn trên báo đã góp phần tạo nên tính không chính xác và một số nhà báo hoạt động tự do lại dựa vào thủ đoạn đưa tin giật gân để cho mặt hàng của họ bán chạy. Nói chung, hoạt động báo chí tỏ ra muốn duy trì cách nhận xét tình hình theo lối kể cả. Đôi lúc tôi đã nhớ lại lời nhận xét của tướng Eisenhower với một nhà báo khi nhà báo này kể lại với ông khá dài dòng những điều sai trái trong khi tiến hành Thế chiến thứ hai. Tướng Eisenhower nói “Tôi nghĩ đó chỉ là điều cổ xưa nhất trên thế giới, những kẻ nghiệp dư cứ nghĩ rằng họ có thể làm tốt hơn những người chuyên nghiệp”.

Một khó khăn nữa là các nhà báo thường xuyên bị thay đổi. Thậm chí những nhà báo kỳ cựu tận tâm cũng ít khi ở lại quá một năm hoặc một năm rưỡi, có một số chỉ hoạt động trong những thời gian ngắn (trừ một ít trường hợp ngoại lệ chẳng hạn như Joe Fried thuộc báo New York Daily News và hãng Mutual Broadcasting system, Robert Shaplen thuộc tạp chí The Yorker,

George McArthur của hãng AP và sau đó là phóng viên của báo Los Angeles Times, Pat Merick thuộc báo US News and Worldreport.)

Cung cấp tình hình và những triển vọng cho giới báo chí cũng giống như son một chiếc tàu đang chạy.

Một số những người chỉ trích gay gắt nhất là những nhà báo Mỹ chưa hề tới thăm Việt Nam. Trong số những người đó có chủ bút, phụ trách trang xã luận của tờ New York Times, John Oakes. Tôi muốn Oakes và những người như ông ta hãy đến thăm Việt Nam đã. Lúc một người bạn của ông ta là David Rockefeller, chủ tịch ngân hàng Chase Manhattan, đến Sài Gòn đầu năm 1966, tôi có yêu cầu David Rockefeller mời Oakes tới đây. Sau khi ông Oakes tới thăm vào cuối năm đó, tôi thấy ông có dị bót trong đường lối nói chung là cứng rắn của các bài xã luận.

Truyền hình lại có những vấn đề đặc biệt của họ. Hơn cả điện tín trong chiến tranh Crimée và vô tuyến điện trong Thế chiến thứ

hai; truyền hình đã đưa chiến tranh đến tận nhà ở của người Mỹ, nhưng trong quá trình đó, những yêu cầu độc nhất của truyền hình đã góp phần tạo ra một bức tranh bị bóp méo về cuộc chiến tranh. Tin tức bị dồn ép nên khi nhìn vào thật là thâm cảm. Do đó, cuộc chiến tranh mà người Mỹ thấy được là súng nổ, người chết, máy bay trực thăng bị nổ, nhà sập, lều cháy, người tị nạn chạy trốn, phụ nữ kêu khóc - chụp một ngôi nhà đổ nát có thể gây ra ấn tượng là cả thành phố bị phá hủy. Khuynh hướng của các nhà quay phim là đặt các nhà bình luận của họ trước một chiếc C.130 bị phá hủy và đưa ra những tin tức bằng những giọng gọi cho người ta thấy đâu đâu cũng là những ngày tận thế. Người ta chỉ chú ý qua loa tới công tác bình định, hoạt động dân sự, sự giúp đỡ về y tế, cuộc sống nói chung là bình thường đối với đa số nhân dân.

Từ đầu tới cuối tôi đã cố tránh gây thù oán với giới báo chí. Những chuyện sai lầm, những lỗi đưa tin sai lạc, những lời nhận xét và những cách làm gian dối thường là đáng bực bội và đôi khi tôi cảm thấy phẫn uất vì đã phải mất thì giờ để cùng bộ tham mưu của tôi làm sáng tỏ hoặc đính chính những tin tức báo chí đã gọi cho các cấp trên của chúng tôi ở Washington.

Nhưng cũng đã có những mặt tích cực. Trong khi thường xuyên đi tìm những cái tiêu cực, báo chí đã trở thành nhột người giúp việc cho tổng thanh tra của tôi và đã báo cho tôi hết nhiều vấn đề mà tôi có thể không biết. Mấy ví dụ năm 1966, một nhà báo đã tới gặp tôi mang theo một tấn ảnh chụp cảnh lính Mỹ kéo lê xác một Việt cộng cột sau một chiếc xe bọc thép.

Cứ mỗi nhà báo đi tìm chủ đề các tiệm ăn của khách sạn Caravelle, thì có nhiều người khác chịu khó và tỏ ra gan dạ đi săn tin ở quân lính Mỹ, chưa nói là trong quân đội Nam Việt Nam. Lúc tôi rời khỏi Việt Nam và giữa năm 1968, 8 nhà báo Mỹ đã chết vì đưa tin chiến trường và có một trong những nhà báo kỳ cựu là François Sully của báo Newsweek đã chết vì một vụ nổ máy bay trực thăng. Có lẽ một trong các tờ báo đưa tin chính xác và khách quan hơn hết trong suốt quá trình chiến tranh là tuần báo của Anh The Economist, có thể là vì các nhân viên tòa báo đều là những người viết sử có năng lực.

Do những phản ánh quan điểm chiến tranh của nhiều người ở

Mỹ và đôi khi góp phần tạo ra quan điểm đó, giọng điệu chung của báo chí và truyền hình là phê phán chỉ trích, đặc biệt từ sau cuộc tấn công Tết năm 1968. Đúng như nhà báo đáng kính Demis Warner đã nhận xét: có người nói rằng đây là cuộc chiến tranh đầu tiên trong lịch sử bị thua trên các cột báo của tờ New York Times.

Bị thiếu tất cả trừ một vài điều am hiểu hết sức hạn chế về địch, các nhà báo tường tập trung đưa tin về cảnh chết chóc và tàn phá không tránh khỏi đã xảy ra về các cuộc hành quân của Mỹ và Nam Việt Nam.

Ca tụng các nhà báo bạn bè của mình, James Reston đã viết trên tờ New York Times:

“Xin các nhà viết sử đồng ý cho rằng các nhà báo và những chiếc máy ảnh rút cục có tính chất quyết định. Họ đã đưa ra giải pháp của cuộc chiến tranh cho nhân dân thấy, trước khi quốc hội và các tòa án quyết định, và đã buộc phải rút lực lượng Mỹ ra khỏi Việt Nam” (xem bài “Sự chấm dứt một đường hầm”, báo New York Times 30-4-1975).

Reston có thể nói đúng nhưng cách làm có đúng không? Các nhà báo chỉ đưa tin, nhưng không gây ảnh hưởng hoặc thúc đẩy được các sự kiện. Cũng giống như nhà báo trẻ tuổi David Hambertam trong khi ông ta thù ghét Ngô Đình Diệm? Nhiều nhà báo đã tìm cách chiếm đoạt vai trò của nhà ngoại giao trong việc ấn định chính sách đối ngoại.

Người ta không thể nói rằng chính phủ và giới quân sự của Mỹ hoặc của Nam Việt Nam đã không sai lầm gì trong khi đối xử với giới báo chí. Trong khi Bắc Việt Nam có thể phát biểu với một tiếng nói có kiểm soát thì Mỹ và Nam Việt Nam lại dùng nhiều tiếng nói luôn luôn không được hài hòa với nhau. Một số người phát ngôn chính thức tỏ ra lạc quan vì họ hầu như đã yêu cầu các nhà báo xem xét lại những câu chữ của họ. Các nhà quân sự đã được huấn luyện để nhìn nhận các cố gắng của họ một cách tích cực, còn đối với các sĩ quan trẻ đang cố sức giành thành tích trên chiến trường thì không phải bao giờ cũng có thể làm cho họ có được một báo cáo thật sự khách quan về tình hình của họ. Dù sao chiến tranh cũng là một việc không thích thú. Và lại các nhà báo có thể nhìn nhận rằng giới quân sự có nghĩa vụ

làm cho mình trông không tồi tệ quá và thái độ lạc quan bản thân nó không phải là một khuyết điểm. Cũng theo cách như vậy, các quan chức Mỹ thấy mình không có trách nhiệm gì khi họ công khai tỏ thái độ bức tức đối với giới báo chí. Cũng là điều dễ hiểu khi bộ trưởng ngoại giao Rusk căm phẫn giới báo chí, vì ông đã chịu đựng nhiều điều thất vọng khiến cho các nhà báo khó mà quên ngay được lời ông nói: "Đã tới lúc mà vấn đề là ở phía các ông".

Trong quá khứ, sự cảnh giác của giới báo chí thường đưa lại những điều cải cách cần thiết trong các tổ chức do con người lập ra, kể cả tổ chức quân sự. Với sự giúp đỡ của điện tín chẳng hạn, báo chí trong thời kỳ chiến tranh Crimée đã đẩy nhanh các cuộc cải cách trong quân đội Anh, đáng lẽ phải thực hiện từ lâu.

Nhưng với những lời chỉ trích của báo chí trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, báo chí chẳng phát hiện được điều gì có thể so sánh được với báo chí thời trước. Báo chí thậm chí cũng không thể khoe khoang là đã phát hiện được một trong những sự kiện gây xúc động nhất trong chiến tranh, vụ thảm sát ở Mỹ Lai, lực quân Mỹ bắt đầu tiến hành các cuộc điều tra trước khi xử vụ Mỹ Lai và đã thông báo công khai vụ này trên cơ sở những lời buộc tội

một sĩ quan có liên can, thì báo chí mới vớ lấy vụ này.

Không cần phải tranh cãi là một nền báo chí tự do và độc lập phải là một bộ phận hợp thành cần thiết của hình thức dân chủ của Mỹ. Nó là một thể chế có tính chất sống còn, có tính chất cơ bản là một thành lũy kiểu cổ của chế độ Mỹ, nên có thể tha thứ một vài sai lầm và thiếu sót về mặt trách nhiệm đồng thời phải có sự cố gắng để đảm bảo cho quyền tự do và độc lập tuyệt đối đó tồn tại.

Nhưng vẫn còn một thực tế, dù làm nghề gì, người ta phải đáp ứng một số tiêu chuẩn, duy trì một số quy tắc. Bằng những thái độ quá đáng và vô trách nhiệm, bản thân báo chí có thể hủy hoại uy tín của mình trước con mắt của nhân dân Mỹ rồi thái độ bỏ mặc của chính phủ, bộ phận hợp thành thiết yếu này trong lối sống của Mỹ có thể bị xói mòn nghiêm trọng, thậm chí bị tiêu diệt. Không một xã hội nào có thể dung tha cho một tổ chức đã không duy trì được các tiêu chuẩn và lòng tin nữa.

Rất có thể là giữa báo chí và giới cầm quyền có sự mâu thuẫn có

hữu, rõ ràng về quyền lợi. Giữa hai bên có thể trách nhau mặt này mặt nọ, nhưng trong khi đất nước có chiến tranh và tính mạng, con người bị liên lụy, thì không thể có chuyện mập mờ ở đây nữa.

Nếu muốn cho Nam Việt Nam được tồn tại như là một quốc gia độc lập thì một góc nhỏ của Đông Nam Á có đáng để phải chịu bao nhiêu sự hy sinh của Mỹ hay không? Ít ra đã có bốn tổng thống và rất nhiều quan chức và nghị sĩ khác của Washington đã thấy Nam Việt Nam là cái chìa khóa của Đông Nam Á và có tính chất sống còn nếu muốn bảo vệ lợi ích của Mỹ ở khu vực đó. Thế nhưng lịch sử rất có thể đánh giá rằng nhảy vào Việt Nam là một trong những sai lầm lớn nhất của đất nước chúng ta. Mặt khác lịch sử cũng có thể đánh giá được rằng sự giúp đỡ của Mỹ cho Nam Việt Nam là một trong những cuộc thập tự chinh cao cả hơn hết của con người, một cuộc thập tự chinh không phải xuất phát từ thuyết domino và từ lợi ích chiến lược của Mỹ là chính mà chủ yếu là từ một phương trình đơn giản: một nước mạnh giúp đỡ một nước nhỏ. Cho dù quyết tâm của Mỹ rút cục chẳng đi đến đâu, vẫn còn một thực tế là có rất ít nước đã tham gia với thái độ cao thượng có tính chất lý tưởng như vậy, và dù có giành được quyền tự do của con người hay không giành được thì cũng

không thể phủ nhận điều đó được. Nếu cộng sản cũng giúp đỡ nhân dân các nước đang trỗi dậy thì thử hỏi có hy vọng gì đối với những người khao khát tự do? Chúng ta có thể làm được vai trò cảnh sát của thế giới, nhưng chúng ta cũng không thể lơ là trách nhiệm khi những sứ mệnh từ thiên đã đặt lên đôi vai chúng ta (!!!).

Trong thời đại đập phá này, chúng ta có xu hướng dèm pha, lý tưởng, tinh thần yêu nước và tinh thần tận tụy, nhưng nếu xảy ra nhiều Việt Nam nữa thì có ủng hộ tự do, bảo vệ người yếu chống kẻ mạnh nữa không? Còn lời cam kết sôi động của Kennedy nói là sẽ đảm bảo sự sống còn và thắng lợi của tự do thì sao? Như nhiều người đã nhận xét cái giá phải trả cho tự do không bao giờ rẻ; và thậm chí sự sống còn của quyền tự do hiện hữu cũng không rẻ. Mặt khác, nếu xảy ra một Việt Nam khác thì nhân dân Mỹ phải được thông báo trung thực vì sao họ phải hy sinh và tính chất của những sự hy sinh đó để có thể kêu gọi họ chịu đựng.

Khi đã không đạt được mục tiêu của chúng ta ở Việt Nam, chúng ta có thể còn có chút an ủi ở chỗ chúng ta đã làm chậm lại sự

thôn tính của cộng sản trong vòng 10 năm. Ngoài ra, còn có thể có thêm một số điều lợi nữa. Lập trường của chúng ta ở Nam Việt Nam có thể đã khuyến khích Indonésia trong nỗ lực thành công của họ để đẩy lùi ảnh hưởng của cộng sản. Philipin được khuyến khích đàn áp cuộc nổi loạn của quân du kích. Singapore trở nên có quan hệ chặt chẽ với phương Tây và Thái Lan đã có tiến bộ có ý nghĩa về kinh tế, đặc biệt ở hệ thống đường được cải thiện hơn. Hơn nữa, dù có bị mất Nam Việt Nam, Lào và Kampuchia vào tay cộng sản, cán cân lực lượng ở châu Á không thể bị thay đổi thực sự trong tương lai gần. Nước Mỹ vẫn còn là cường quốc ở Thái Bình Dương và Trung Quốc rõ ràng đã diu bớt chính sách của họ đối với các nước láng giềng. Trong 10 năm đó, quan hệ giữa các cường quốc đã thay đổi rõ rệt, đồng thời các nước khác ở Đông Nam Á đã tranh thủ được thời gian quý báu để tạo ra những thể chế xã hội và chính trị tốt hơn nhằm đối phó với các mối đe dọa của cộng sản trong nước họ. Tất nhiên nói như vậy không có nghĩa là thuyết domino rút cục sẽ không thắng thế.

Muốn cho sự hao tổn to lớn về sinh mạng và của cải quý giá có một ý nghĩa nào đó thì nước ta phải khắc phục mọi khuynh hướng muốn rút khỏi các công việc trên thế giới. Nhiều người

trước đây to tiếng chỉ trích chiến tranh trong khi chiến tranh còn tiếp diễn thì bây giờ hình như có khuynh hướng vứt bỏ mọi cuộc tranh luận, đảm bảo là sẽ không còn có “những chuyện tranh cãi và phản đối” nào nữa. Các nhà vạch chính sách, các nhà vạch kế hoạch, các nhà ngoại giao, các nhà lãnh đạo quân đội, các chính khách, các nhân viên bàn giấy, các nhà báo; tất cả đều phải nhận rõ những sai lầm và chú ý đến những bài học của Việt Nam để rút kinh nghiệm cay đắng mà chúng ta đã trải qua có thể giúp ích chúng ta trở thành một nước tốt đẹp hơn và hùng mạnh hơn. Khi cái vui mừng đã bao trùm cả nước trước kết quả của sự kiện Mayyaguez ở ngoài biên giới Kampuchia, người Mỹ nói chung không muốn coi mình là những kẻ đã thua cuộc.

Trong khi chúng ta ra sức thực hiện một kỷ nguyên hòa hoãn với Liên Xô, chúng ta phải đảm bảo rằng khi chúng ta phân đầu cho hòa bình và tài giảm binh bị, chúng ta phải tránh cái nguy cơ nhượng bộ một cách đơn phương để làm suy yếu thể quân sự của chúng ta. Trước hết chúng ta phải duy trì sự đoàn kết quốc gia, không bao giờ lại một lần nữa rơi vào những tình trạng chia rẽ gay gắt trước đây ở đất nước chúng ta vì cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chúng ta phải nhớ, như Thánh Kinh và Abraham Lincoln đã dạy chúng ta rằng một gia đình mà chia rẽ thì không thể nào

đứng vững được.

Chắc chắn là phi công, lính thủy đánh bộ, thủy thủ và quân nhân bình thường của Mỹ có thể nhìn lại hoạt động của mình ở Việt Nam và niềm tự hào không chút ân hận. Mặc dù Nam Việt Nam cuối cùng đã thất bại, thành tích của các quân chủng Mỹ là không hề thua trong một cuộc chiến tranh mà vẫn nguyên vẹn. Các quân chủng không phải là ở trong tình trạng đau buồn như một số người chỉ trích đã cố sức mô tả trong lục quân chẳng hạn, tỷ lệ binh sĩ vắng mặt không hề lên tới con số đã có trong chiến tranh Triều Tiên, tính cho tới năm 1971, sau khi Mỹ tiếp tục rút quân khỏi Nam Việt Nam thì bộc lộ sự lơ là trong quyết tâm của Mỹ. Tỷ lệ đào ngũ cao nhất trong Thế chiến thứ hai là 63% lúc chiến tranh lên cao điểm năm 1944, còn trong chiến tranh Việt Nam tính tới năm 1971, tỷ lệ đào ngũ cũng không hề lên tới gần tỷ lệ đó. Các vấn đề về tâm thần trong chiến tranh ở Việt Nam cũng không hề lên tới 1/3 con số đã có trong Thế chiến thứ hai và cũng chỉ chiếm hơn một nửa mức đã có trong chiến tranh Triều Tiên. Mặc dù báo chí đã đăng tin ồn ào về số người đào ngũ và rời bỏ đất nước vì những lý do về đạo lý và chống chiến tranh ở Việt Nam, con số người trở về với xã hội Mỹ theo

chương trình ân xá của Tổng thống Ford cũng chỉ có 14%.

Sau Thế chiến thứ hai, các cuộc cải cách trong lục quân là do một hội đồng nằm bên ngoài lục quân gọi là hội đồng D Colittle áp đặt. Trong thời gian cuối của cuộc chiến tranh ở Việt Nam, bản thân lục quân đã tổ chức phân tích nội bộ của các vấn đề của mình và với tư cách là một tổ chức, lục quân đã bắt đầu khởi xướng những việc cải cách thay đổi, nhưng sự thay đổi này có thể không nhanh chóng và có tính chất cách mạng như một sĩ quan trẻ nông nổi mong mỏi. Thực tế, với tư cách là tham mưu trưởng lục quân, tôi đã cố ý làm việc một cách có phương pháp thông qua hệ thống chỉ huy để thực hiện sự thay đổi từ từ chứ không phải thay đổi cách mạng vì nếu thấy đây quá triệt để thì có thể dễ dàng làm tan rã tổ chức. Nhìn lại thì thấy các quân chủng có thể đã quá chú ý lắng nghe tiếng nói của những kẻ tuyên truyền sự thất vọng và chán nản. Cthúng tôi, những người trong giới quân sự, thậm chí có thể đã đánh giá quá thấp mức độ ủng hộ của nhân dân Mỹ đối với giới quân sự vì qua một cuộc điều tra dư luận gần đây, người ta thấy các quân chủng vẫn là những tổ chức được nhân dân tin cậy hơn hết.

Đối với một người đã có 36 năm phục vụ trong lục quân Mỹ thì nhìn lại quãng thời gian đó cũng là điều bổ ích. Đối với tôi cũng vậy, suy nghĩ lại, tôi rất kinh ngạc trước những thay đổi chưa từng có đã xảy trong thời gian 36 năm đó: Từ loại súng cối Stokes và những khẩu đại bác 75 của Pháp kiểu 1897 dùng trong Thế chiến thứ nhất đến những tên lửa điều khiển hiện đại, từ khẩu súng trường kiểu 1902 tới súng M.16, từ chim bồ câu đưa thư và điện tín morse tới máy bộ đàm, máy tính điện tử và máy dò, từ mức lương của binh nhì 21 dollar/tháng và của trung úy là 125 dollar/tháng thì mức lương ngày nay của binh nhì là 314 dollar/tháng và lương trung úy là 634 dollar.

Qua ba cuộc chiến tranh và một số hành động của cảnh sát, từ đội quân tình nguyện trở lại đội quân tình nguyện; và từ chủ nghĩa biệt lập tới những cam kết nhiều mặt trên thế giới. Là một người đã sống giữa những thay đổi đó ở những cấp chỉ huy khác nhau, tôi luôn luôn cảm kích trước lòng trung thành, tinh linh hoạt, tinh thần dẻo dai và hiệu lực bao quát của lục quân Mỹ. Kinh nghiệm có tính chất chấn thương ở Việt Nam cũng ra ngoài thông lệ đó.

Tuy vậy, trong một số đồng nghiệp của tôi, tôi cảm thấy họ tỏ ra lo lắng là giới quân sự đã bị dùng làm vật hy sinh trong chiến tranh ở Việt Nam. Tôi không tán thành cách suy nghĩ như vậy. Hoàn toàn rõ ràng là giới quân sự đã làm những công việc mà đất nước yêu cầu và hy vọng, và tôi tin rằng lịch sử sẽ phản ánh thuận lợi đối với hoạt động của giới quân sự hơn là đối với các chính khách và các nhà vạch chính sách. Nhân dân Mỹ có thể đặc biệt tự hào một nguyên tắc cơ bản trong hiến pháp của nước ta quy định là dân sự kiểm soát quân sự.

Là nhân dân mong muốn hòa bình, anh ta phải sẵn sàng ứng phó với những gian khổ của chiến tranh và cam chịu những vết sẹo của chiến tranh.

Hết